

# CÂU XÁ LUẬN KÝ

## QUYỂN 26

### ***Phẩm 7: PHÂN BIỆT TRÍ*** (PHẦN 1)

“Phẩm Phân Biệt Trí”. Quyết đoán lại sự nhận biết lần nữa nên được gọi là Trí. Phẩm này phân tích rất chi tiết nên gọi là phân biệt. Sở dĩ phẩm này nói về trí là vì ở phẩm trước nói về quả; phẩm này nói về nhân mà nhân lại rất gần với quả nên kể là nói về trí.

#### ***1. Nội dung phẩm này:***

“Phẩm trước mới nói” cho đến “trí chẳng phải thấy chẳng”. Toàn văn của phẩm này chia làm hai:

- 1) Nói về cái trí khác nhau.
- 2) Nói về đức do trí thành.
  - Phần thứ nhất có bốn:
    - a) Nói về sự khác nhau giữa nhãn, trí và kiến.
    - b) Nói về tướng của mười trí khác nhau.
    - c) Nói về hành tướng của mười trí.
    - d) Nói về trí phân biệt các môn.

Đây là thứ nhất, nói về sự khác nhau giữa nhãn, trí và thấy; nhắc lại phần trước nêu câu hỏi: Trong phần đầu của phẩm Hiền Thánh trước đây ở giai đoạn thấy đạo đã nói về tám nhãn và tám trí, sau đó trong phần tám Thánh đạo lại nói về chánh kiến, trong phần mười Vô học nói về chánh trí; như vậy có nhãn thì không có trí, hoặc có trí thì không có thấy hay sao?

“Tụng chép” cho đến “đều là trí sáu thấy tánh” là tụng đáp. Hai câu tụng đầu và hai thứ còn lại là nói theo vô lậu; ba chữ “tuệ hữu lậu” và câu tụng cuối là nói theo hữu lậu. Nhãn có ở cả phàm lẫn Thánh nhưng nói “Thánh” là để phân biệt với phàm. Nhãn này tuy là tuệ nhưng chẳng phải là trí. Nói chung, nhãn có bốn thứ. Nếu có nhãn nhục mà gọi là Nhãn thì tức vô sân gọi là Nhãn; nếu cứ an nhiên chịu khổ

nhẫn mà được gọi là nhẫn thì đó là tinh Tấn; nếu nhẫn chỉ là nhẫn thì đó là tín; nếu quán sát pháp nhẫn mà được gọi là nhẫn thì đó là tuệ.

Nhẫn nói ở đây lấy tuệ làm tánh. Nói chung, thấy có hai thứ là:

1) So lường, lấy tuệ làm tánh.

2) Chiếu soi, dùng nhãn căn và mười trí làm tánh vì tánh, này có tác dụng chiếu soi cảnh trước. Ở đây nói thấy là chỉ cho so lường vì thế tận trí và trí vô sinh chẳng phải thấy.

Phần giải thích còn lại giống như văn xuôi:

1) “Luận chép” cho đến “tánh so lường” là giải thích câu tụng đầu. Nói chung, tuệ có hai thứ là hữu lậu và vô lậu nhưng chỉ có vô lậu được dùng để chỉ cho Thánh. Vì có công năng quán sát như thật bốn đế nên gọi là Thánh. Tuệ hữu lậu tuy cũng quán sát các đế nhưng vì không rõ ràng nên không gọi là Thánh. Trong các thứ Thánh tuệ thì tám nhãn không có tánh của trí. Quyết đoán gọi là trí; nghi là do dự, nên hai thứ này có tự tánh trái nhau. Lúc tám nhãn khởi thì đi chung với loại tự sở đoạn nghi đặc cho nên lúc đó vẫn còn trái với chánh dứt và vì chưa được dứt nên chẳng phải quyết đoán; mà đã không quyết đoán thì không thể gọi là trí. Tám nhãn này thuộc tánh có thể thấy vì có tánh so lường. Tuy trước đó đã lìa dục và tự nghi đã dứt được ở giai đoạn bốn pháp nhẫn nhưng vì nghi đặc có cùng lưu loại với nhãn cho nên cũng chẳng phải trí. Các đạo vô gián dứt hoặc của dị sinh tuy có nghi đặc câu hữu nhưng chẳng phải là đối trị chân thật và không quá trái nhau về sau có thể lui sụt nên vẫn có tên là trí. Vì thế luận Bà-sa quyển 44 chép: “Lại nữa, nhãn và sở đoạn nghi đặc câu cho nên chẳng thuộc về trí; nếu chẳng phải câu hữu thì cũng là cùng loại. Đạo Vô gián hữu lậu chẳng phải là chân đối trị cho nên dù câu hữu với nghi đặc mà cũng là Trí”. Như trên là văn luận.

Hỏi: Nghi chướng quyết đoán, nhẫn đi chung với nghi nên không được gọi là Trí, vô minh chướng ngại so lường nhẫn câu hữu với si đặc thì lẽ ra cũng không thể được gọi là thấy?

Giải thích: Nghi có tương ứng vô minh, giúp sức cho nghi đặc nên có năng lực trái với nhãn trong khi độc đầu vô minh không có các hoặc giúp sức cho nên khi nhãn câu hành với vô minh đặc thì vẫn có thể gọi là thấy. Nếu nói “cũng có tương ứng vô minh”, nay nói “giúp sức” tức là y theo sát-na riêng.

Lại giải thích: Trùng quán gọi là trí; nói “chưa được dứt” là chưa được trùng tri. Vì thế luận Bà-sa chép: “Hỏi: Vì sao các nhãn vô lậu chẳng phải trí?”

Đáp: Vì chưa trùng quán đối với các cảnh bị thấy; nghĩa là từ trước đến nay chưa có tuệ chân thật vô lậu thấy được bốn Thánh đế. Nay tuy có soi thấy nhưng chưa phải trùng quán, vì thế không gọi là trí. Phải có tuệ cùng loại trùng quán các cảnh thì mới được gọi là Trí. Luận Bà-sa quyển 196 chép: (Điều này) nói lên các nhãn cùng sinh với tự sở đoạn nghi đặc chưa xét quyết lại cho nên không được gọi là Trí.

2) “Tận và Vô sinh” cho đến không so lường: Là giải thích câu tụng thứ hai, trong Thánh tuệ, hai thứ Tận và Vô sinh là trí, vì có tánh quyết đoán, hoặc trùng tri, chẳng phải là tánh của kiến, vì đã chấm dứt tâm mong cầu và không so lường.

3) Còn lại đều giải thích cho đến “tánh so lường” là giải thích “hai thứ trong lại” của câu tụng thứ ba. Trừ tám nhãn trước và Tận trí, trí Vô sinh, còn lại mỗi tuệ vô lậu đều có thể có tánh của trí và thấy, vì đã dứt tự nghi và có tánh quyết đoán, hoặc có trùng tri nên gọi là Trí, hoặc vì có tánh so lường nên gọi là thấy.

4) “Các tuệ hữu lậu” cho đến “thế chánh kiến là sáu”; Là giải thích ba chữ “tuệ hữu lậu” và câu tụng cuối. Các tuệ hữu lậu vì có tánh quyết đoán nên đều thuộc về trí tánh. Ở đây giải thích sáu thứ cũng thuộc tánh của kiến vì có tánh so lường, tức năm loại nhiễm ô kiến là thân kiến, v.v... và chánh kiến thế tục tương ứng với ý thức.

Hỏi: Vì câu hữu với nghi đặc nên nhãn không được gọi là trí; lẽ ra loại tuệ câu sinh với nghi đặc cũng không gọi là Trí?

## **2. Giải thích:**

Tuệ câu sinh thuận với nghi đồng duyên và có tánh quyết đoán đối với cảnh, nên gọi là Trí, vì thế luận Bà-sa quyển 106 chép: “Hỏi: Thế nào là Trí? Trí nghĩa là gì? Đáp: nghĩa Quyết đoán là nghĩa trí. Hỏi: Nếu vậy thứ tuệ tương ứng với nghi lẽ ra không nên gọi là Trí, vì không có tánh quyết định đối với cảnh sở duyên? Đáp: Tuệ này cũng là trí vì trong một sát-na cũng có tánh quyết định đối với cảnh sở duyên. Thật ra trong sự nhóm họp này, nghi có thể dụng mạnh mẽ làm cho trong nhiều sát-na tâm do dự đối với cảnh mà không quyết định, nên mới nói là nhóm nghi, như một sát-na ở Tam-ma-địa đều thường trụ ở cảnh nhưng nếu khi tương ứng với trạo cứ khiến cho tâm bị chuyển dịch trong nhiều sát-na đối với cảnh gọi là loạn.

Lại giải thích: Các tuệ hữu lậu vì có trùng tri nên đều thuộc về trí tánh; về thấy thì giải thích như trên. Vì thế luận Bà-sa quyển 44 chép: không có chúng sinh nào từ vô thủy đến nay lại không có tuệ hữu lậu thường thường quán sát đối với tất cả các cảnh cho nên tuệ hữu lậu đều

thuộc về trí, như trên là văn luận.

### **3. Hỏi đáp về loại tuệ có chung với năm thức:**

Hỏi: Loại tuệ có chung với năm thức đều có duyên riêng trong từng sát-na, nếu chẳng phải là trùng tri thì cũng không nên gọi là Trí?

Giải thích: Tuệ sinh chung với năm thức tuy không có trùng duyên nhưng vì y theo tự chủng loại thì vẫn là trùng duyên. Ý thức hữu lậu chắc chắn từng duyên năm cảnh của chúng và tuệ sinh chung với năm thức này nay lại duyên các cảnh này cho nên vẫn là duyên lại, vì thế cũng gọi là Trí.

Điều đã nói như thế, cho đến “thuộc về tánh tuệ”. Như vậy Thánh tuệ và tuệ hữu lậu đều có công năng phân biệt pháp sở duyên, nên đều thuộc về tuệ tánh.

### **4. Nói về sự khác nhau giữa các trí:**

“Trí có mấy thứ,” cho đến “khổ đẳng đế làm cảnh” dưới đây là thứ hai, nói về sự khác nhau của các trí, trong đó có bốn:

- 1) Tăng dần cho đến mười trí.
  - 2) Nói về sự khác nhau giữa tận trí và trí Vô sinh.
  - 3) Nói về sự lập thành mười trí.
  - 4) Nói về pháp loại cùng đối trị.
- Phần thứ nhất có ba:
- a) Nói về hai trí, ba trí.
  - b) Nói từ ba trí tăng đến chín trí.
  - c) Nói về từ chín trí tăng đến mười trí.

Đây là điểm thứ nhất, nói về hai trí và ba trí. Hai chữ “trí thập” trả lời câu hỏi thứ nhất; phần còn lại trả lời câu hỏi thứ hai; hoặc chữ “trí thập” của bài tụng là nêu lên số lượng, vẫn còn lại là nói riêng về hai trí, ba trí.

“Luận chép” cho đến “Bốn đế là cảnh”. Phần này văn phần lớn dễ hiểu. Luận Chánh Lý 73 chép: “Các trí hữu lậu ở trước đều được gọi chung là trí thế tục. Các vật như bình, y, v.v... có tánh chất có thể bị hủy hoại; chỉ cho hữu tình thế gian nên được gọi là Thế tục. Loại trí này phần lớn đều chấp cảnh thế tục, đều chuyển theo các sự thuộc thế tục cho đến dựa vào đó để gọi là Trí thế tục chứ chẳng phải vì không chấp các thắng cảnh hoặc thuận chuyển theo các sự thuộc thắng nghĩa. Thật ra vì ái cảnh, vì không có công năng mạnh mẽ để chấm dứt các hoặc cho nên chẳng phải vô lậu; hoặc vì ngăn che xuất thế mà dẫn phát thế gian cho nên mới gọi là thế tục. Thế là vô trí. Loại trí tùy thuộc thế tục này vẫn được gọi là Trí, tức ý nói được gọi là các trí hữu lậu; như luận

ấy có nói rộng.

**5. Nói ba trí tăng lên chín trí:**

“Tức là như thế” cho đến “sơ duy khổ tập loại”: là thứ hai, nói về từ ba trí tăng lên chín trí.

“Luận chép” cho đến “diệt đạo bốn trí”: Là giải thích hai câu tụng đầu. Trong ba thứ trì đầu, pháp trí và Loại trí đều có cảnh riêng, lại chia làm bốn thứ.

Luận Chánh Lý 73 chép: Hỏi Vì sao trí thế tục cũng có duyên khổ, v.v... và cũng có các hành tướng như khổ, v.v... mà chẳng phải là Khổ trí, v.v...

Đáp: Vì trí thế tục trước đó đã dùng các hành tướng, v.v... để quán sát khổ đế, v.v... nhưng sau đó lại quán các cảnh khổ, v.v... này là cảnh vui, v.v... Lại, dù được trí thế tục nhưng về sau khi duyên các đế thì vẫn có nghi hiện hành.

“Sáu trí như thế” cho đến “là cảnh giới”: Là giải thích hai câu tụng cuối. Như vậy Pháp trí. Loại trí và Bốn đế nếu thuộc Vô học chẳng phải là tánh của kiến thì được gọi là Tận trí và trí Vô sinh. Hai thứ trí này nếu ở vào giai đoạn sau thì cả bốn đế và có mười sáu hành tướng; nhưng nếu ở vào giai đoạn đầu tiên thì chỉ có Khổ loại trí và Tập loại trí, vì chỉ duyên sáu thứ hành tướng của khổ và tập và quán sát các cảnh giới của Hữu đẳng uẩn.

Hỏi: Vì sao ở giai đoạn đầu chỉ duyên khổ và tập thuộc Hữu Đẳng làm cảnh?

Giải thích: Vì khổ và tập thuộc Hữu đẳng từ vô thỉ đến nay chưa được dứt trừ; nay vừa dứt cho nên khi duyên chúng thì thấy vui mừng.

Hỏi: Vì sao không có hành tướng không, phi ngã?

Giải thích: Vì hai thứ trí này hợp với thế tục, nghĩa là sau khi xuất quán thì biết rõ được ngã sinh, v.v... Khi quán sát trước đó thì có hành tướng về không, phi ngã vì nhân hợp với quả. Nếu trước đó có hành tướng không và phi ngã thì sau khi xuất quán cũng không thể có sự hiểu rõ về ngã sinh, v.v...

“Cảnh của định Kim cương dụ đồng với đây hay không?” Là hỏi.

“Duyên khổ tập đồng duyên diệt đạo khác” là đáp: Định Kim cương dụ nếu duyên khổ tập thuộc Phi tướng thì đồng nhau; nếu duyên diệt đạo thuộc chín địa thì khác nhau, vì duyên khổ diệt và đạo thuộc ba cõi đều có công năng dứt hoặc ấy.

**6. Nói từ chín trí tăng đến mười trí:**

Điều ở trước nói cho đến “hai ba niệm tất cả” là thứ ba nói từ chín

trí tăng đến mười trí.

1) *Giải thích hai câu tụng đầu:*

“Luận chép” cho đến còn lại thì không phải như thế: Là giải thích hai câu tụng đầu. Trong chín thứ trí được nói ở trên, có các trí Pháp, Loại, Đạo và Thế tục thành tựu trí tha tâm. Nếu biết được tâm vô lậu của người thì nhờ vào Pháp trí tha tâm, Loại trí tha tâm và Đạo trí tha tâm; Nếu biết được tâm hữu lậu của người là nhờ trí Thế tục tha tâm. Năm loại trí còn lại không như vậy. Trí Vô lậu tha tâm không biết được tâm hữu lậu cho nên chẳng phải Khổ trí và Tập trí; Diệt đế thuộc vô vi cho nên chẳng phải Diệt trí. Trí Tha tâm có tánh thuộc thấy còn Tận trí và trí Vô sinh không thuộc tánh của thấy cho nên trí tha tâm chẳng phải là Tận trí hoặc trí Vô sinh.

2) *Giải thích câu tụng thứ ba, thứ tư:*

“Trí này đối với cảnh” cho đến “là địa căn vị” là giải thích câu tụng thứ ba, thứ tư. Đây là khai chương.

**7. Giải thích riêng:**

“Địa là trí địa dưới, không biết tâm địa trên” là giải thích riêng, nếu trí địa dưới không biết được tâm địa trên, thì chỉ biết được tự địa và địa dưới. Tất cả các trí thuộc địa dưới đều không biết được tâm của địa trên; nếu biết được tâm thuộc tự địa và địa dưới thì có sai khác. Vì thế, luận Bà-sa quyển 99 chép: Mười lăm thứ tâm hữu lậu và pháp tâm sở từng đắc được chính là các cảnh mà trí tha tâm chấp lấy. Nghĩa là cõi Dục và bốn tinh lự, mỗi địa đều có tâm và tâm sở thuộc hạ, phẩm trung và thượng; từng hữu lậu trí tha tâm có mười hai thứ, tức mỗi trong bốn tinh lự đều có trí tha tâm thuộc hạ; từng đắc trí hữu lậu tha tâm có mười hai thứ, tức trong mỗi bốn tinh lự đều có trí tha tâm thuộc phẩm hạ, trung và thượng. Trong đó trí tha tâm hữu lậu thuộc phẩm hạ đã từng đắc được ở Sơ tinh lự có công năng biết được tâm tâm sở thuộc ba phẩm của cõi Dục và tâm sở thuộc phẩm hạ của Sơ tinh lự; nếu thuộc phẩm trung thì có công năng biết được tâm, tâm sở thuộc ba phẩm của cõi Dục và tâm, tâm sở thuộc phẩm hạ và trung của Sơ tinh lự; nếu thuộc phẩm thượng thì có công năng biết được tâm tâm sở thuộc ba phẩm của cõi Dục và Sơ tinh lự. Cứ như vậy cho đến trí tha tâm hữu lậu của tinh lự thứ tư thuộc phẩm thượng đã từng đắc có công năng biết được tâm tâm sở thuộc ba phẩm đã từng đắc của cõi Dục và tinh lự thứ tư. Như mười hai thứ trí tha tâm hữu lậu đã từng đắc biết được mười lăm thứ tâm tâm sở đã từng đắc thuộc hữu lậu, mười hai thứ trí tha tâm hữu lậu chưa từng đắc cũng biết được mười lăm thứ tâm, tâm sở hữu lậu chưa từng đắc.

Mười hai thứ tâm, tâm sở vô lậu là các cảnh mà trí tha tâm chấp trước. trí Tha tâm vô lậu cũng có mười hai thứ, tức mỗi tĩnh lự trong bốn tĩnh lự đều có ba phẩm. Trong đó, trí tha tâm vô lậu thuộc phẩm hạ của Tĩnh lự thứ hai có công năng biết được tâm, tâm sở vô lậu thuộc phẩm hạ của tĩnh lự đầu và tĩnh lự thứ hai; nếu thuộc phẩm trung thì có thể biết được tâm, tâm sở vô lậu thuộc phẩm hạ và trung của tĩnh lự đầu và tĩnh lự thứ hai; nếu thuộc phẩm thượng thì biết được tâm tâm sở vô lậu thuộc ba phẩm của tĩnh lự đầu và tĩnh lự thứ hai. Cứ như vậy cho đến trí tha tâm vô lậu thuộc phẩm thượng của tĩnh lự thứ tư có thể biết được tâm tâm sở vô lậu thuộc ba phẩm của tĩnh lự thứ tư.

Hỏi: Tại sao trí tha tâm hữu lậu thuộc phẩm hạ và trung của địa trên đều có công năng biết được tâm tâm sở hữu lậu thuộc ba phẩm của địa dưới; nhưng trí tha tâm vô lậu thuộc phẩm hạ và trung của địa trên lại không thể biết được tâm tâm sở vô lậu thuộc phẩm trung và thượng của địa dưới?

Đáp: Tâm tâm sở hữu lậu và vô lậu được lập thành khác nhau. Nghĩa là tâm tâm sở hữu lậu nương vào sự nối tiếp để lập thành, tức trong một thân nối tiếp có thành tựu ba phẩm tâm tâm sở hữu lậu. Tâm tâm sở vô lậu lại nương vào căn để lập thành cho nên không có trường hợp trong một thân nối tiếp lại có thể thành tựu hai phẩm tâm tâm sở vô lậu huống là ba phẩm. Sự lập thành đã khác nhau cho nên biết rằng chúng khác nhau.

Luận Chánh Lý 73 chép: Hỏi Làm sao có thể nói rằng một Bồ-đặc-già-la thành tựu chín phẩm đạo để dứt chín phẩm hoặc?

Đáp: Vì các đạo này khác nhau chứ chẳng phải căn khác nhau. Nhân dần dần thêm lớn nên đạo ngày càng tăng, và cứ như thế mà dứt trừ được nhiều phẩm hoặc; hoặc mỗi chủng tánh đều có chín phẩm, khi thành tựu chín loại này thì không thành tựu chín loại khác, vì thế những lời giải thích ở trước và sau không phạm lỗi trái nhau.

Luận Bà-sa chép: Hỏi: trí Tha tâm của sơ tĩnh lự có thể biết được bao nhiêu loại thông quả của pháp tâm, tâm sở thuộc bốn tĩnh lự của cõi Dục?

Đáp: Có chỗ nói rằng có thể biết được bốn thứ vì tất cả đều ở cõi Dục. Lại có thuyết cho rằng chỉ biết được thông quả của sơ tĩnh lự bởi vì nếu không biết được nhân thì cũng không biết được quả.

Luận Bà-sa chép Hỏi: Tâm, tâm sở thuộc tĩnh lự Trung gian do các trí ở địa nào biết được?

Đáp: có thuyết cho rằng trí phẩm thượng của sơ tĩnh lự biết được.

Có thuyết lại cho rằng do trí phẩm hạ của tĩnh lự thứ hai biết được. Có lời bình cho rằng cả ba phẩm trí thuộc tĩnh lự đầu đều biết được, vì đều thuộc về một địa. Giải thích: Chỉ nói sơ định nhưng thật ra định thứ hai, v.v... cũng có thể biết được. Bà-sa chép: Như Lai từng đắc tâm tâm sở hữu lậu và muốn biết tâm của người nào thì cũng đều biết được v.v... như trong luận ấy có nói rộng.

“Căn là tín hiểu” cho đến “thắng vị là tâm”: Nếu đã không có công năng nhận biết nghĩa thượng căn, thượng vị thì biết là tự căn, hạ căn, tự vị và hạ vị.

“Trí này không biết cho đến là cảnh sở duyên: Trong ba đời chỉ biết được tác dụng của tha tâm, v.v... ở hiện tại; quá khứ và vị lai đều không có dụng nên không thể biết.

### 3) Giải thích câu tụng thứ năm:

“Lại pháp Loại phẩm” cho đến “là sở duyên”: Là giải thích câu tụng thứ năm: Vì Pháp trí cùng toàn phần đối trị ở cõi Dục làm cảnh sở duyên và do Loại trí lấy toàn phần đối trị ở cõi trên làm cảnh sở duyên cho nên hai thứ này không có duyên lẫn nhau. Tuy Diệt Đạo Pháp trí ở cõi Dục cũng có công năng đối trị tu hoặc ở cõi trên nhưng chẳng phải toàn phần đối trị; Khổ, Tập, Pháp trí là pháp trí thuộc thấy đạo vì không đối trị các hoặc ở cõi trên.

### 4) Giải thích ba câu tụng cuối:

“Trí Tha tâm” này cho đến “sở duyên của trí này” dưới đây là giải thích ba câu tụng cuối: trí Tha tâm này biết được các tánh chất riêng của người, đều có thể nhập tu đạo; Thấy đạo không có trường hợp này vì sự quán chung các đế lý xảy ra rất nhanh chóng. Tuy không có hành tu và đắc tu nhưng đều có thể làm cảnh sở duyên cho loại trí này, hoặc vì quán chung các đế lý nên không có hành tu và vì chuyển vận quá nhanh nên không có đắc tu.

“Nếu các hữu tình” cho đến “chẳng phải đạo thấy biết”. Các Thanh văn từ gia hạnh bậc thượng hạnh hoặc gia hạnh bậc trung cho đến gia hạnh tròn đầy thì biết được tâm thuộc sơ niệm và niệm thứ hai ở thấy đạo. Vì y theo sơ niệm nên chỉ nói niệm thứ hai; mười ba niệm về sau đều có thể làm sở duyên cho trí tha tâm.

Hỏi: Khi biết được tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai, vì sao không biết tâm loại phần thuộc niệm thứ ba, v.v...?

Giải thích: Vì Pháp trí và Loại trí không giống nhau và cảnh sở duyên cũng khác nhau cho nên không thể biết được. Nếu muốn biết được loại phần tâm thì phải tu thêm gia hạnh, trải qua mười ba niệm cho



đến gia hạnh tròn đầy thì đạt đến tâm thứ mười sáu. Tuy biết được tâm này nhưng chẳng phải Thấy đạo.

#### 8. Nói về Độc giác:

“Lân dụ cho pháp phần” cho đến tâm thứ mười lăm. Độc giác biết được tâm thuộc niệm thứ ba. Khi biết được tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai, rồi lại dùng năm tâm tu gia hạnh mà biết được tâm thứ tám vì trường hợp này chỉ nhờ vào hạ gia hạnh. Ở đây chỉ dựa vào một tánh chất để biết được ba niệm này, mười hai niệm còn lại đều có thể làm sở duyên cho trí tha tâm.

Hỏi: Khi biết được tâm thứ tám rồi, vì sao không dùng năm tâm làm gia hạnh để biết được mười bốn tâm?

Giải thích: Nếu muốn thì cũng biết được, nhưng sở dĩ không biết vì ở giai đoạn Thấy đạo tâm có hai là pháp phần và loại phần. Biết được tâm ở niệm đầu và niệm thứ hai thuộc về pháp phần; biết được tâm ở niệm thứ tám thuộc về loại phần. Đã biết đủ hết hai tâm rồi nên không còn biết nữa.

Lại giải thích: Muốn biết cũng không biết được. Sơ tu gia hạnh thì biết được tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai; đến niệm thứ hai lại dùng năm tâm làm gia hạnh mà biết được tâm thứ tám; đến niệm thứ ba lại tu gia hạnh nhưng vì năng lực yếu ớt cho nên dùng năm tâm và sáu tâm làm gia hạnh mà vẫn không thành tựu.

Lại giải thích: Tâm ở trước hơi yếu kém cho nên có năm tâm gia hạnh thì sẽ biết được. Về sau tâm mạnh dần, dù lấy năm tâm và sáu tâm làm gia hạnh mà vẫn không thể biết được.

Lại giải thích: Sau khi biết được tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai vì có ý muốn biết khổ loại nhân tâm thuộc niệm thứ ba nên lấy năm tâm làm gia hạnh, cho đến gia hạnh tròn đầy mà biết được tập loại trí tâm thứ tám vì tâm thuộc niệm thứ ba là sở duyên của tâm thứ tám. Khổ và tập cùng loại lại có ý nghĩa nhân quả rất rõ ràng nên khi biết thì dễ. Tuy không thể biết được tâm thứ ba nhưng lại biết được tâm thứ tám. Khi biết được tâm thứ tám lại có ý muốn biết diệt pháp nhân tâm thứ chín nên dùng năm tâm làm gia hạnh nhưng vẫn không biết được đạo pháp trí tâm thứ mười bốn vì sở duyên của hai tâm này khác nhau. Một tâm duyên hữu vi và một tâm duyên vô vi mà chẳng phải cùng một loại pháp cho nên khi biết thì rất khó, vì thế không thể biết được. Nếu có dùng sáu tâm để làm gia hạnh cũng không thể biết được tâm thứ mười lăm. Có thuyết cho rằng Độc giác khi biết được tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai lại dùng mười hai niệm tâm làm gia hạnh để biết tâm thứ

mười lăm. Luận Chánh Lý 73 có bốn thuyết về Độc giác. Hai thuyết đầu giống với luận này; hai thuyết sau có ý cho rằng Độc giác biết được bốn sát-na là hai tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai, tâm thứ tám và tâm thứ mười bốn. Thuyết này hợp lý vì thừa nhận rằng khi biết được hai tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai thì chỉ cách năm niệm để biết được tâm thứ tám. Nếu tu tập pháp phần gia hạnh và chỉ trải qua khoảng khắc năm niệm mà gia hạnh thành tựu thì vì sao không thừa nhận là biết được tâm thứ mười bốn. Chỗ khác cũng nói: “Biết bốn sát-na” là chỉ cho hai tâm thuộc niệm đầu và niệm thứ hai, tâm thứ mười một, tâm thứ mười hai. Luận Chánh Lý trái với luận này, tức có ý chấp nhận thuyết thứ ba. Luận Bà-sa quyển 99 cũng có bốn thuyết giống như Luận Chánh Lý nhưng không có lời bình.

“Thế tôn muốn biết” cho đến “tất cả năng tri”. Thế tôn muốn biết thì không cần đến gia hạnh mà vẫn biết đủ mười lăm niệm tâm thuộc thấy đạo.

#### **9. Nói về sự khác nhau giữa Tận trí và Vô sinh trí:**

“Tận trí Vô sinh” cho đến “gọi là trí Vô sinh” là thứ hai nói về sự khác nhau giữa Tận trí và trí Vô sinh. Dẫn văn của luận này để chứng minh sự khác nhau. Trí nghĩa là quyết đoán hoặc là trùng trí; thấy nghĩa là suy tìm hoặc hiện chiếu; minh là chiếu sáng; giác là giác ngộ; giải là đạt giải; tuệ là phân biệt; quang là ánh sáng tuệ; quán là quán sát. Tám thứ như trí v.v... đều là các tên gọi khác của tuệ.

Luận Chánh Lý quyển 73 chép: Hỏi Vì sao khi nói về trí Vô sinh, luận lại nói: “ta đã biết được khổ, tập, v.v...” trong khi đúng ra không nên nói thêm “tập, v.v...” vì hai hành tướng không thể chuyển cùng lúc. Nếu chuyển theo thứ lớp thì trước đó không khác với Tận trí, lẽ ra không nên được lập lại lần nữa.

Đáp: phải biết rằng thuyết này có ý dứt trừ nghi ngờ vì sợ sinh nghi. Như Thời giải thoát khỏi Tận trí trước rồi mới đắc trí Vô sinh thì cũng nên thừa nhận là Bất thời giải thoát khỏi trí Vô sinh trước rồi mới đắc Tận trí. Để chỉ rõ tất cả Tận trí đều khởi trước cho nên mới nói trước là “đã biết, v.v...” hoặc trước chỉ nói “ta đã biết, v.v...” là hàm ý Thời giải thoát chỉ có Tận trí, sau đó nói lại lần nữa là “ta đã biết, v.v...” để chỉ rõ rằng trong Bất thời giải thoát thì sau Tận trí là sự sinh khởi của trí Vô sinh. Vì thế tuy có sự lặp lại nhưng không có lỗi. Về trí Vô sinh, vì sao lại nói là Vô sinh? Các luận sư Luận Chánh Lý nói rằng đó là phi trạch diệt. Vì có Vô sinh nên loại trí này mới sinh khởi được. Trí nương vào vô sinh nên gọi là trí Vô sinh. Diệt tuy thường có nhưng đắc thì

chẳng thường hữu. Khi đặc được diệt thì thứ trí này mới chuyển; vì phải có đặc khởi mới gọi là hữu diệt. Ở giai đoạn hữu diệt thì trí này mới sinh; hoặc nói vô sinh là chỉ cho diệt đặc, như Niết-bàn đặc cũng gọi là Niết-bàn. Kinh nói đặt Niết-bàn ở trong tâm. Ở giai đoạn đặc được Vô sinh thì trí này mới sinh; trí nương vào vô sinh nên có tên là trí Vô sinh. Có luận sư đặt câu hỏi về vấn đề này: Nếu vì nương vào vô sinh nên gọi là trí Vô sinh thì trí này chắc chắn phải duyên các pháp chẳng phải là Đế như vậy những gì đã giải thích sẽ trái ngược với tự tông. Tuệ Vô lậu sinh chỉ duyên bốn đế. Các luận sư trên vì không xét nét nên mới nêu ra câu hỏi này. Trước đây chúng tôi đã nói rằng sau khi xuất quán mới khởi các trí phân biệt như vậy; hoặc thừa nhận trí này duyên vô sinh đặc và thuộc về khổ đế chẳng phải chẳng phải đế”. Như trên là văn luận.

“Thế nào là trí vô lậu có thể biết như thế”: Là hỏi: Làm thế nào trí vô lậu biết trong các trường hợp “biết” như thế “ta đã biết khổ, v.v...”?

“Ca-thấp-di-la” cho đến “hai trí sai khác” là đáp, nói về nghĩa đúng của Hữu bộ: Sau khi ra khỏi Tận trí và trí Vô sinh đồng thời được sự rõ biết “ta đã biết khổ, v.v...” như trên chứ chẳng phải do quán vô lậu có sự nhận biết như vậy cho nên không có lỗi, vì quả của hai trí hậu đặc này có khác nhau, nghĩa là trong giai đoạn quán sát trước đó, nhân của hai trí đã khác nhau và do hai nhân này mà dẫn đến quả sĩ dụng; tức là quả khác với nhân.

“Có thuyết nói trí vô lậu cũng làm như thế mà biết: Là chấp về Kinh bộ của các sa-môn phương Tây, v.v...” khi cho rằng có trí vô lậu không tạo tác mười sáu hành tướng mà vẫn có được sự nhận biết như thế, là “ta đã biết khổ, v.v...”.

#### **10. Giải thích luận này:**

“Nhưng nói thấy rằng” cho đến “cũng là thấy” là giải thích văn luận này. Thật ra Tận trí và trí Vô sinh đều chấm dứt sự mong cầu chẳng phải thấy. Trong phần giải thích của luận này về mười trí thì mỗi trí đều nói tám thứ như thấy biết, v.v... cho đến Tận trí và trí Vô sinh mà vẫn còn nói là thấy. Lại giải thích: Tận trí và trí vô sinh nếu y theo sự chấm dứt mong cầu thì không gọi là thấy; nếu đối với các đế lý mà có sự hiện chiếu chuyển thì cũng gọi là thấy. Do đó luận này cũng nói và lại các trí cũng nói là thấy.

“Mười trí như thế nhiếp nhau thế nào?” là hỏi.

“Nghĩa là trí thế tục” cho đến “sáu tiểu phần” là đáp: Trí Thế tục bao gồm toàn bộ tự loại nhưng trí tha tâm thì chỉ một phần nhỏ. Pháp

trí và Loại trí đều bao gồm toàn bộ tự loại nhưng bảy trí như Khổ, Tập, Diệt, Đạo, Tận, Vô sinh và Tha tâm thì chỉ một phần nhỏ. Các trí Khổ, Tập và Diệt bao gồm toàn bộ tự loại nhưng Pháp trí, Loại trí, Tận trí, trí Vô sinh thì chỉ bao gồm một phần nhỏ. Đạo trí bao gồm toàn bộ tự loại nhưng Pháp trí, Loại trí, Tận trí, trí Vô sinh và trí Tha tâm thì chỉ một phần nhỏ. Trí Tha tâm bao gồm toàn bộ tự loại nhưng Pháp trí, Loại trí, Đạo trí và trí Thế tục thì một phần nhỏ. Tận trí và trí Vô sinh bao gồm toàn bộ tự loại, nhưng sáu trí Khổ, Tập, Diệt, Đạo, Pháp, và Loại thì chỉ một phần nhỏ.

### **11. Sự lập thành mười trí:**

“Vì sao hai trí được lập thành mười”: Dưới đây là thứ ba nói về sự lập thành mười trí. Câu hỏi: Vì sao hai trí hữu lậu và vô lậu lại được lập thành mười trí.

“Tụng chép” cho đến “là nhân sinh”: Là đáp: Vì có bảy duyên nên lập hai trí thành mười trí. Bảy duyên là:

1) Tự tánh nên lập thành trí Thế tục, thuộc về hữu lậu, là pháp thế tục và không dùng trí thắng nghĩa vô lậu làm tự tánh; nếu y theo văn trước thì có thể dựa theo cảnh để đặt tên, tức văn trước có nói rằng các trí hữu lậu trước đó đều được gọi chung là thế tục, vì phần lớn đều chấp các cảnh thế tục như bình, v.v...

2) Đối trị nên lập thành Pháp trí và Loại trí; Pháp trí hoàn toàn có công năng đối trị cõi Dục, Loại trí hoàn toàn có công năng đối trị cõi trên, Diệt đạo pháp trí tuy cũng có công năng đối trị tu hoặc cõi trên nhưng không có tánh chất toàn bộ.

3) Hành tướng nên lập thành Khổ trí và Tập trí; cảnh sở duyên của hai trí này có thể tánh chẳng khác nhau, nhưng vì pháp năng duyên nên các hành tướng không giống nhau. Do có bốn hành tướng vô thường, v.v... nên lập thành Khổ trí, v.v... do có bốn hành tướng như nhân, tập, v.v... nên lập thành Tập trí. Lại giải thích: Hành tướng ở cảnh. Cảnh của hai trí này tuy có thể tánh không khác nhau nhưng vì dựa vào hành tướng khác nhau nên lập thành Khổ trí và Tập trí. Lại giải thích: Hành tướng nằm ở pháp năng duyên và ở cả sở duyên cảnh. Do cảnh sở duyên có tám thứ hành tướng như vô thường, v.v... pháp năng duyên có tám hành tướng tương tự như trên nên nói là năng duyên. Thể của các cảnh thuộc loại trí này tuy chẳng khác nhau nhưng vì y theo hành tướng nên chia thành hai thứ trí.

4) Hành tướng và Cảnh nên lập thành Diệt trí và Đạo trí. Hai trí này có các hành tướng khác nhau. Một loại có bốn hành tướng như diệt,

v.v... và một loại có bốn hành tướng như đạo, v.v... Ba giải thích về hành tướng y theo trước nên biết. Cảnh giới của hai trí này có khác nhau; một loại duyên vô vi và một loại duyên hữu vi. Vì hành tướng khác nhau và cảnh sở duyên sai khác nên lập thành hai thứ trí khác nhau.

5) Gia hạnh nên lập thành trí tha tâm, tức dựa vào gia hạnh để gọi tên. Vì tâm là chủ nên lúc đầu chỉ biết tâm.

6) Sự biện nên lập thành Tận trí, tức là vì sự biện sinh khởi sớm nhất trong thân A-la-hán.

7) Nhân tròn đầy nên lập thành trí Vô sinh. Có đủ tất cả các Thánh đạo thuộc thấy, tu, và vô học và do nhân đồng loại sinh khởi nên nói là nhân viên. Lúc Tận trí sinh khởi thì tuy có các Thánh đạo thuộc thấy và tu làm nhân nhưng chưa lấy đạo Vô học làm nhân nên không gọi là nhân tròn đầy. Ở giai đoạn nối tiếp về sau tuy cũng có Thánh đạo vô học làm nhân và cũng có thể là nhân tròn đầy nhưng chỉ y theo giai đoạn đầu để gọi tên. Hoặc vì Tận trí không do trí Vô sinh làm nhân sinh khởi, nên không gọi là nhân viên.

### **12. Nói về pháp trí và loại trí cùng đối trị:**

“Như những điều nói ở trên” cho đến “trị thượng dục chướng” là thứ tư nói về Pháp trí và Loại trí cùng đối trị. Nhắc lại phần trước nêu câu hỏi. Như trên có nói Pháp trí hoàn toàn có công năng đối trị các pháp ở cõi Dục và Loại trí hoàn toàn có công năng đối trị các pháp ở cõi trên; tuy nhiên có thể có một phần nào của Pháp trí đối trị cõi trên và một phần nào của Loại trí đối trị cõi Dục hay không?

“Tụng chép” cho đến “không thể trị dục” là đáp: trí Diệt pháp và đạo pháp trí thuộc tu đạo đều đối trị tu hoặc ở cõi trên vì Diệt Đạo ở cõi Dục mạnh mẽ hơn Khổ pháp và Tập pháp ở cõi trên. Cho nên pháp năng duyên thù thắng ở địa dưới có thể đối trị các hoặc yếu kém thuộc địa trên. Khổ và Tập ở cõi Dục thô hiển trong lúc ở cõi trên lại nhỏ nhiệm mà pháp năng duyên thô hiển thì không thể đối trị pháp nhỏ nhiệm cho nên Khổ Tập pháp trí không thể đối trị tu hoặc ở cõi trên. Lại nữa, đã dứt trừ các oán thuộc tự giới do đó Loại trí này không có công năng đối trị cõi Dục. Vì thế, Luận Chánh Lý chép: Ở tự giới phải tạo tác hoàn mãn trước, sau đó mới tạo tác ở cõi khác. Lúc các Loại trí thành tựu được việc của mình thì chưa thành tựu việc người, mà phải có sự giúp đỡ cho nên Loại trí không đối trị được các pháp ở cõi Dục.

Luận Bà-sa quyển 158 chép: “Hỏi: Nếu lúc dùng Diệt đạo pháp trí để lìa bỏ tu hoặc ở cõi Sắc và cõi vô sắc thì vô lậu ly hệ đặc đối với các pháp được dứt ở tu đạo thuộc Pháp trí hay thuộc về Loại trí? Nếu

thuộc về Pháp trí thâm nhiếp thì không hợp lý, vì các pháp ở tu đạo và sự dứt trừ các pháp này đều do Loại trí nhận biết; nếu thuộc về loại trí thì cũng không đúng lý vì sự dứt trừ các pháp này cũng như sự dứt được do Pháp trí chứng đắc.

Đáp: Có thuyết cho rằng trường hợp ly hệ đắc này thuộc về Loại trí.

Hỏi: Há chẳng phải sự dứt trừ các pháp ở tu đạo và sự dứt được này là do Pháp trí chứng đắc hay sao?

Đáp: Tuy do Pháp trí chứng đắc nhưng lại do Loại trí nhận biết. Có luận sư cho rằng vô lậu ly hệ đắc này thuộc về phẩm Pháp trí.

Hỏi: Há chẳng phải các pháp ở tu đạo và sự dứt trừ các pháp này đều do Loại trí nhận biết hay sao?

Đáp: Tuy do Loại trí nhận biết nhưng lại thuộc về Pháp trí vì do Pháp trí chứng đắc. Lời bình: Ở đây giải thích đầu hợp lý hơn vì Loại trí là pháp bất cộng quyết định đối trị.

### **13. Nói về hành tướng mười trí:**

Trong mười trí này cho đến “vì lìa không, phi ngã” là thứ ba nói về hành tướng của mười trí, gồm có ba:

- 1) Nói về hành tướng của mười trí.
- 2) Nói về hành tướng nhiếp tận tịnh pháp.
- 3) Nói về thật thể năng sở.

Đây là phần đầu, nói về hành tướng của mười trí.

“Luận chép” cho đến “bốn thứ hành tướng”: Là giải thích hàng tụng đầu. Chữ “Đẳng” bao gồm quán giả tướng, v.v... vẫn còn lại rất dễ hiểu.

### **14. Giải thích bài tụng thứ hai:**

“Trong trí Tha tâm” cho đến “chẳng duyên tướng v.v...” Là giải thích bài tụng thứ hai. trí Tha tâm Vô lậu tuy có tướng chung nhưng thuộc loại hân hành nên có công năng quán riêng; vẫn còn lại rất dễ hiểu.

Hỏi: Biết được tâm vô lậu của người có bốn hành tướng thuộc về đạo, vì sao khi nhận biết tâm hữu lậu của người lại có tám hành tướng thuộc khổ và tập?

Giải thích: Trước khi trả lời phải phân biệt sơ lược ba trường hợp: Nêu giải thích của người xưa, nêu ra điểm sai lầm, và nói về nghĩa đúng.

1) Nêu giải thích của người xưa: Pháp sư Viên nói rằng nhận biết tâm vô lậu của người có Đạo trí làm gia hạnh cho nên có bốn hành tướng

thuộc về đạo. Trong khi nhận biết tâm hữu lậu của người lại không lấy Khổ trí và Tập trí làm gia hạnh cho nên không có tám hành tướng thuộc khổ và tập. Pháp sư Niệm đời Ngụy rằng nếu nhận biết tâm vô lậu của người mà có bốn hành tướng thuộc về đạo thì biết được tất cả tác dụng của tha tâm. Nếu nhận biết tâm hữu lậu của người mà không có tám hành tướng của khổ, v.v... thì chưa biết hết tác dụng của tha tâm. Nhận biết khổ thì không nhận biết tập mà nhận biết tập thì không nhận biết khổ cho nên không có đủ tám hành tướng của khổ tập. Pháp sư Tung ở Bành Thành nói rằng: Lý và sự của năng duyên cũng như sở duyên phải bằng nhau. Tâm Vô lậu sở duyên vốn thuộc về lý quán cho nên trí tha tâm năng duyên phải dùng lý quán để nhận biết; vì biết rằng tâm vô lậu của người có bốn hành tướng thuộc về đạo. Tâm Hữu lậu sở duyên vốn thuộc về sự quán cho nên trí tha tâm năng duyên cần phải dùng sự quán để nhận biết; vì thế biết rằng tâm hữu lậu của người không có tám hành tướng của khổ tập.

2) Nêu ra điểm sai lầm; Bác bỏ giải thích của Pháp sư Viễn: Luận này có nói rằng tám trí thuộc Hữu học đều có thể xoay vần đối nhau làm duyên đẳng vô gián; nay nói đạo trí làm gia hạnh cho tha tâm chẳng phải trái nhau sao. Bác bỏ giải thích của Pháp sư Niệm: Tâm Vô lậu cũng có bốn hành tướng. Khi nhận biết được hành tướng này thì không nhận biết được các hành tướng khác, cho nên lẽ ra không thể có cả bốn hành tướng của đạo. Bác bỏ giải thích của Pháp sư Tung: Hữu lậu như noãn, v.v... vốn thuộc lý quán thì lẽ ra trí tha tâm năng duyên cũng phải dùng lý quán. Nếu nói chẳng phải chân lý quán mà chỉ là tợ lý quán thì lẽ ra trí tha tâm cũng dùng lý quán để nhận biết chứ chẳng phải sự quán để nhận biết.

3) Nói về nghĩa đúng: Có giải thích rằng tâm vô lậu mạnh mẽ khó nhận biết cho nên trí tha tâm hữu lậu không có công năng nhận biết loại tâm này; phải khởi trí tha tâm vô lậu mới có thể biết được cho nên khi nhận biết tâm vô lậu của người thì có bốn hành tướng thuộc về Đạo. Tâm Hữu lậu yếu kém dễ nhận biết cho nên trí tha tâm hữu lậu có thể nhận biết được loại tâm này mà không cần khởi trí tha tâm vô lậu, vì trí tha tâm hữu lậu thường được tu tập từ vô thủy cho nay, lúc khởi rất dễ dàng, còn trí tha tâm vô lậu từ vô thủy đến nay chưa từng được tu tập nhiều nên khởi rất khó khăn. Tâm Hữu lậu khởi dễ cho nên khi nhận biết tâm hữu lậu của người lại khởi được tâm trí hữu lậu của người. Tâm Vô lậu khởi khó cho nên khi nhận biết tâm hữu lậu của người thì không khởi quán được tám hành tướng khổ tập. Khởi dễ cho nên biết rằng ai

lại bỏ dễ mà theo khó.

**15. Hỏi đáp chung:**

Hỏi: Lẽ ra chỉ có trí tha tâm thuộc sơ định nhận biết tâm cõi Dục vì rất dễ khởi, trí Tha tâm từ định thứ hai trở lên lẽ ra không thể nhận biết tha tâm ở cõi Dục vì lúc khởi rất khó khăn, ai lại bỏ dễ theo khó?

Giải thích: Muốn biết được tâm cõi Dục sẽ không khởi trí tha tâm thuộc định thứ hai trở lên để nhận biết. Chẳng qua chỉ vì đã nhập định thứ hai, v.v... rồi mới khởi trí tha tâm đó để nhận biết tâm cõi Dục.

Hỏi: Như vậy cũng có thể nói chẳng qua vì đã nhập tâm vô lậu cho nên mới khởi trí tha tâm vô lậu để nhận biết tâm hữu lậu của người?

Giải thích: Từ tâm vô lậu mà khởi trí tha tâm hữu lậu thì dễ nhưng khởi trí tâm vô lậu của người thì khó. Vì khởi dễ cho nên biết chắc rằng không khởi loại khó.

Hỏi: Khi nhập định thứ hai, v.v... để nhận biết tâm cõi Dục, tại sao không khởi trí tha tâm thuộc Sơ định để nhận biết tâm cõi Dục mà phải khởi trí tha tâm thuộc định thứ hai, v.v...?

Giải thích: Khởi tâm cùng địa thì dễ mà khởi tâm khác địa thì khó cho nên không khởi Sơ định.

Lại giải thích: Hân quán có thể biết riêng vì thế nhận biết tâm vô lậu của người thì có bốn hành tướng của đạo; yếm quán thì muốn dứt trừ cho nên biết rằng tâm hữu lậu của người không có tám hành tướng của khổ tập. Vì thế Luận Chánh Lý quyển 73 chép: “Tâm tâm sở vô lậu thuộc tha thân vốn nhỏ nhiệm nên chẳng phải cảnh của trí tha tâm hữu lậu thuộc tự thân; điều này có thể đúng. Nhưng vì sao trí tha tâm vô lậu thuộc tự thân không thể nhận biết tâm, tâm sở hữu lậu của người. (Đáp) Vì trí vô lậu sinh đối với cảnh hữu lậu đều có hành tướng sở duyên khác với trí này. Nghĩa là khi trí vô lậu duyên hữu lậu chính là duyên chung các hành tướng thuộc loại chán lìa vì thế chắc chắn không thể duyên riêng tâm, tâm sở của người để trở thành trí tha tâm. Các Thánh trí khi duyên hữu lậu thì sinh nhàm lìa đối với pháp sở duyên mà muốn xả bỏ tất cả chứ không muốn quán riêng; khi duyên vô lậu lại sinh ưa thích cho nên sau khi quán chung lại có thêm quán riêng. Nhưng khi thấy nghe các việc không đáng ưa thích; sau khi duyên chung thì liền xả bỏ mà không thích duyên riêng; đối với các pháp đáng ưa thì khác; sau phần thấy nghe quán chung lại có thêm phần quán riêng. Vì thế đối với tâm hữu lậu của người, v.v... chánh trí không quán riêng từng thứ, thành trí tha tâm vô lậu duyên tâm hữu lậu, bởi vì trí tha tâm quyết định, nhận biết riêng mỗi pháp tha tâm, tâm sở.



Hỏi: Chẳng lẽ không có trường hợp ba niệm trụ thâm nhiếp Khổ Tập nhãn trí hay sao?

Đáp: Tuy có nhưng chẳng phải chỉ duyên một pháp mà là duyên nhiều thể”, như trên là văn luận.

Nếu thế vì sao cho đến “có tâm tham v.v...” là hỏi: Nếu trí tha tâm duyên mỗi pháp tâm, tâm sở, vì sao Phật nói biết rõ như thật có tâm tham, v.v... Nếu kinh đã nói như vậy thì tham, v.v... và tâm cùng lúc chấp lấy?

“Chấp chẳng câu thời” cho đến “và cấu” là đáp: Như trong chấp lấy áo thì không chấp lấy bụi bẩn, chấp lấy bụi bẩn thì không chấp lấy áo, khi tâm chấp lấy tham, v.v... cũng có sự chấp lấy trước sau khác nhau chứ chẳng phải cùng lúc.

#### **16. Giải thích về có tâm tham và lìa bỏ tâm tham:**

“Người có tâm tham” cho đến “chỉ có tham trói buộc”. Do đang giải thích văn kinh nói về tâm tham, v.v... mà nói chung về mười một đối tâm. Dưới đây là thứ nhất giải thích về có tâm tham và lìa bỏ tâm tham, nói rộng về người có tâm tham: Tham có hai nghĩa: (1) Tương ứng với tham gọi là có tâm tham. 2/ Bị trói buộc gọi là có tâm tham. Tâm tương ứng với tham có đủ hai nghĩa này; các tâm hữu lậu khác chỉ bị tham trói buộc.

#### **17. Lìa được tham danh:**

“Có thuyết kinh nói” cho đến “lẽ ra lìa được tham danh” dưới đây là giải thích của các luận sư: Kinh nói trí tha tâm có tâm tham, v.v... Có luận sư Hữu bộ cho rằng tâm tham mà kinh nói là loại tâm tương ứng với tham; lìa tâm tham là chỉ cho loại tâm đối trị tham, tức là các tâm thiện thuộc hữu lậu và vô lậu. Chỉ có công năng đối trị tham nên gọi là tâm tham. Nếu chẳng phải vậy mà lại cho rằng không tương ứng với tham mới là lìa tâm tham thì sân, v.v... đều tương ứng với các hoặc lẽ ra cũng được gọi là lìa tham; tuy nhiên không thể gọi là lìa tâm tham vì là nhiễm ô.

“Nếu thế hữu tâm” cho đến “lìa tâm tham v.v...” là Luận chủ hỏi: nếu vậy có loại tâm chẳng phải đối trị tham - tức chỉ cho một phần tâm thiện vô phú vô ký - lẽ ra cũng không thể gọi là tâm tham vì không tương ứng với tham và cũng không được gọi là lìa tâm tham vì không đối trị tham. Tuy nhiên loại tâm này cũng có tâm tham vì bị tham trói buộc? Chữ đẳng gồm tâm sân, v.v... Nếu không thâm nhiếp thì có mười một cặp nhiếp tâm bất tận.

Thế nên chấp nhận cho đến gọi là có tâm tham là Luận chủ trình

bày sau khi đã đưa ra câu hỏi: Vì thế nên thừa nhận rằng trong giải thích của Hữu bộ “bị tham trói buộc gọi là tâm tham; tâm đối trị tham gọi là lìa tâm tham” thì giải thích về “lìa tâm tham” giống như giải thích đầu tiên, cho nên không cần phải nói. Vì thế luận Bà-sa chép: Nói như vậy là đúng, vì bị tham trói buộc nên mới gọi là có tâm tham và có đối trị tham nên mới gọi là lìa tâm tham. Lại giải thích: Giải thích sau nói rằng tham trói buộc nên gọi là có tâm tham thì biết rằng có đối trị tham thì gọi là lìa tâm tham và chỉ thuộc vô lậu; nếu giải thích như vậy thì có thể bao gồm tất cả các tâm. Ở đoạn văn này Luận chủ có ý bác bỏ giải thích thứ nhất để chọn giải thích thứ hai; đến phần văn ở sau mới bác bỏ tiếp giải thích thứ hai.

#### **18. Giải thích theo loại:**

“Cho đến có si lìa si diệc nhĩ” là giải thích theo loại. Cặp thứ hai là hữu sân và lìa sân; cặp thứ ba là có si và lìa si nên biết cũng giống như vậy.

“Sư Tỳ-bà-sa” cho đến “tương ưng mà biết” là cặp thứ tư: Thủ và tán tâm. Tán động là tên gọi khác của tán loạn; thể chính là định. Y theo giai đoạn nối tiếp thỉnh thoảng có tán động để gọi là tán động.

#### **19. Hỏi đáp về định:**

Hỏi: Định có công năng dứt trừ tán động và tán động lại có định làm thể; như vậy trí tuệ dứt trừ vô minh thì vô minh cũng lấy tuệ làm thể phải không?

Giải thích: Vì y theo sự nối tiếp nên nói là định có tán động; nếu y theo sát-na thì định cũng không có tán động. Vô minh lại khác. Dù nối tiếp hay sát-na đều thuộc về vô trí cho nên thể chẳng phải tuệ. Văn còn lại rất dễ hiểu. Bà-sa nói tụ tâm là lược tâm; tên gọi khác nhau nhưng nghĩa giống nhau.

“Các sư phương Tây” cho đến gọi là Tán. Các luận sư phương Tây là những vị ở Kiện-đà-la. Bà-sa lại gọi là Sư nước ngoài.

Ở đây không đúng lý, cho đến “đạo trí” là Sư Tỳ-bà-sa bác bỏ: Điều này không hợp lý. Các tâm nhiễm ô nếu tương ưng với miên thì lẽ ra phải có cả tụ và tán, vì nếu miên thì gọi là tụ và nếu nhiễm thì gọi là tán đồng thời cũng trái với luận này. Nhận biết như thật tâm tu thì phải có đủ bốn trí là Pháp trí, Loại trí, Thế trí, và Đạo trí. Luận Bà-sa quyển 190 chép: Lược tâm nhận biết như thật lược tâm. Bốn trí là Pháp trí, Loại trí, Thế tục, và Đạo trí. Tán tâm nhận biết như thật tán tâm; chỉ có một trí là trí Thế tục.

Luận Bà-sa Quyển đầu giải thích rằng: “Hỏi: Vì sao ở đây không

nói về trí tha tâm?

Đáp: trí Tha tâm nhận biết tha nối tiếp pháp tâm và tâm sở. Ở đây nhận biết như thật sự nối tiếp của pháp tâm và tâm sở vì thế không nói. Lại trí tha tâm nhận biết và tâm sở hiện tại pháp tâm trong lúc ở đây trí như thật nhận biết pháp tâm và tâm sở quá khứ v.v...”

Luận Bà-sa chép: “Hỏi: Vì sao ở đây không nói về Khổ trí và Tập trí”?

Đáp: Có thuyết nói rằng ở đây lẽ ra cũng nên nói Khổ và Tập trí nhưng không nói vì phải ngầm hiểu. Có thuyết lại cho rằng Khổ trí và Tập trí nhưng đã nói vì có thể ngầm hiểu. Có thuyết lại cho rằng Khổ trí và Tập trí có hành tướng nhằm lìa, còn như trí thật lại có hành tướng ưa thích vì thế không nói. Có thuyết lại cho rằng Khổ trí và Tập trí duyên các pháp nhằm lìa trong lúc như thật trí lại duyên các pháp hân duyệt; như trong luận ấy có giải thích rộng. Luận Bà-sa chép: Không nói Tập trí và trí Vô sinh vì ở đây thuộc thấy uẩn nên chỉ nói về các trí thuộc thấy tánh, còn loại trí trên không thuộc về tánh của thấy. Trong văn luận Bà-sa không phân biệt với diệt trí vì thuộc tâm bất tri. Nếu nói ngữ ngữ gọi là tâm tụ thì theo Bà-sa lẽ ra chỉ nên nói là do trí Thế tục nhận biết, tại sao lại nói bốn trí nhận biết, Lời bình của Bà-sa giống như lời bác bỏ của luận này.

“Trầm tâm giả” cho đến “tương ưng khởi” là cặp thứ năm: Trầm tâm và sách tâm. Bà-sa gọi là hạ tâm và cử tâm; tên gọi khác nhau nhưng nghĩa giống nhau.

“Thiểu tâm giả” cho đến “được tên thiểu đại” là cặp thứ sáu: Thiểu tâm và đại tâm. Thiểu tâm nghĩa là tâm nhiễm vì người ít thanh tịnh thường ưa thích; đại tâm là tâm thiện vì người thường thanh tịnh ưa thích. Vì thế nhiễm thì gọi là thiểu còn thiện thì gọi là đại. Hoặc do ba căn có nhiều hay ít; hoặc do tùy chuyển có nhiều hay ít; hoặc do lực dụng nhiều hay ít nên gọi là Thiểu và Đại. Tâm Nhiễm có căn thiểu: nếu khởi chung với độc đầu vô minh thì tương ưng với một căn; nếu khởi chung với tham sân thì tương ưng với hai căn, vì khi tham sân khởi thì có vô minh tương ưng vì thế mới nói “tương ưng nhiều nhất là hai”. Đúng ra hiện nhiễm thì không gọi là Tu, nhưng hiện thiện thì gọi là Tu. Lại đối với vị lai để giải thích các pháp quyến thuộc: Tâm Nhiễm tùy chuyển ít nên chỉ có ba uẩn là thọ, tưởng và hành. Tâm Thiện tùy chuyển nhiều cho nên dù ở tán tâm cũng chỉ có ba uẩn thọ, tưởng, hành tùy chuyển nhưng ở tâm định lại có đến bốn uẩn là sắc thọ, tưởng và hành tùy chuyển; vẫn còn lại rất dễ hiểu.

“Trạo tâm giả” cho đến “năng trị kia”: là cặp thứ bảy: Trạo tâm và bất trạo tâm. Thường đối trị loại tâm này chính là tâm định vì thế Bà-sa chép: Tâm bất trạo là tâm thiện vì tương ứng với xa-ma-tha hoặc thường đối trị trạo tâm chính là hành xả vì thế Bà-sa chép: Tâm bất trạo là tâm thiện tương ứng với hành xả.

“Bất vắng lặng tâm nên biết cũng thế” là cặp thứ tám: Bất tịnh tâm và Tịnh tâm; y theo tâm Trạo và tâm Bất trạo để giải thích. Luận Bà-sa chép: Tâm Bất tịnh là tâm nhiễm ô, vì tương ứng với bất vắng lặng; tất cả phiền não đều thuộc tánh bất vắng lặng. Tịnh tâm là tâm thiện vì tương ứng với vắng lặng; tất cả pháp thiện đều thuộc về tánh vắng lặng.

“Tâm Bất định” cho đến “năng trị kia”: là cặp thứ chín: Tâm Bất tịnh và tâm Định. Tức có công năng đối trị tâm tán động là tâm định vì thế luận Bà-sa chép: Tâm Bất định là tâm nhiễm ô vì tương ứng với tán loạn. Định tâm là tâm thiện vì tương ứng với Đăng trì.

“Bất tu tâm” cho đến “có dung hai tu” là cặp thứ mười: Bất tâm tu và Tâm tu. Bất tâm tu là tâm nhiễm vì không thuộc về hai thứ tu là đắc và tập. Tâm tu là tâm thiện vì có thể có hai thứ tu là đắc và tập. Từ trước chưa hề đắc, đến nay mới đắc nên gọi là đắc tu, bao gồm cả pháp cầu đắc và pháp tiền đắc. Khi thể hiện tiền thì gọi là tập tu, gồm cả trước sau. Đối với pháp thiện, hoặc có đắc tu mà không có tập tu, như đến nay mới bắt đầu tu thiện thuộc vị lai, hoặc có tập tu mà không có đắc tu, như đã từng tu thiện và nay thể đã hiện tiền, hoặc có cả đắc tu và tập tu, như đã từng tu thiện thuộc vị lai và nay bắt đầu hiện tiền, hoặc đều không có cả đắc tu và tập tu tức trừ ba trường hợp trên. Không phải tất cả đều có đủ nên mới nói là “có thể”. Vì thế, luận Bà-sa chép: Tâm tu là có một hoặc có cả hai thứ đắc tu và tập tu.

“Tâm Bất giải thoát” cho đến “dung giải thoát” là cặp thứ mười một: Tâm bất giải thoát và Tâm giải thoát. Tâm Bất giải thoát là tâm nhiễm vì thể là nhiễm, tự tánh bất giải thoát trong thân có hoặc sanh khởi thì gọi là nối tiếp bất giải thoát. Vì thế luận Bà-sa chép: Bất tâm giải thoát là không có giải thoát đối với tự tánh giải thoát nối tiếp giải thoát. Tâm giải thoát là tâm thiện vì tự tánh có thể giải thoát và nối tiếp cũng có thể giải thoát. Tất cả các tâm thiện chia làm hai thứ là hữu lậu và vô lậu. Nếu vô lậu thì gọi là tự tánh giải thoát vì thể xa lìa các trói buộc và bao gồm cả Hữu học và Vô học. Không phải tất cả tâm thiện đều được gọi là giải thoát vì thế mới nói là “có thể”. Tâm Thiện nương vào thân có hai thứ là thân hữu hoặc và thân vô hoặc. Nếu nương thân

vô hoặc thì gọi là nối tiếp giải thoát; ở đây y theo sự ra khỏi các chướng ngại nên gọi là thân giải thoát, chẳng phải tất cả các trường hợp nương vào thân đều được gọi là giải thoát nên mới là “có thể”. Nghĩa là nếu tâm thiện thuộc về tự tánh giải thoát thì gọi là tâm giải thoát, nếu nương vào thân nối tiếp giải thoát thì cũng gọi là tâm giải thoát. Ở đây nên phân tích bằng bốn trường hợp: (1) Có tâm thiện tự tánh giải thoát chứ chẳng phải nối tiếp giải thoát, tức chỉ cho tâm vô lậu của Hữu học; (2) Có tâm thiện nối tiếp giải thoát mà không có tự tánh giải thoát, tức chỉ cho tâm thiện hữu lậu của Vô học; (3) Có tâm thiện tự tánh giải thoát và nối tiếp giải thoát, tức chỉ cho tâm vô lậu của Vô học; (4) Có tâm thiện chẳng thuộc tự tánh giải thoát cũng không thuộc nối tiếp giải thoát, tức chỉ cho tâm thiện hữu lậu của Hữu học và tâm thiện của dị sinh. Trong bốn trường hợp trên, ba trường hợp đầu gọi là tâm giải thoát; vì thế luận Bà-sa chép: Tâm giải thoát là tâm giải thoát thuộc về một hoặc cả hai thứ tự tánh giải thoát và nối tiếp giải thoát.

#### **20. Các luận sư thuộc kinh bộ hỏi:**

“Giải thích như thế” cho đến “nghĩa riêng của các câu” là hỏi của các luận sư thuộc Kinh bộ: Giải thích trên không thuận với khế kinh, đồng thời cũng không thể giải thích ý nghĩa khác nhau của bốn trường hợp trên?

#### **21. Các luận sư Tỳ-bà-sa hỏi kinh bộ trả lời:**

“Vì sao giải thích này không thuận khế kinh”? Là các luận sư Tỳ-bà-sa hỏi: Tại sao giải thích trên của chúng tôi không thuận với khế kinh?

“Kinh nói tâm này” cho đến “hữu quán vô chỉ” là Kinh bộ trả lời: Kinh nói “tâm này vì sao nhóm ở bên trong? Nghĩa là nếu tâm hiện hành với hôn trầm, cùng hiện hành với ngủ nghỉ hoặc có sự tương ứng ở bên trong với chỉ mà chẳng phải quán, tức là chỉ cho định vô sắc; hoặc nói ở bên trong là ở bên trong thì tâm không hẳn phải ở trong định. Đối với Kinh bộ thì định và tuệ không cùng khởi, cho nên mới nói là có chỉ mà không có quán và các thứ như vậy đều được gọi là “nhóm ở bên trong”. Tâm này tán ở bên ngoài là gì? Nghĩa là tâm chạy theo năm cảnh như sắc, v.v... và theo đó mà tán loạn trôi lăn; hoặc tương ứng với bên trong thì có quán mà không có chỉ, tức chỉ cho các giai đoạn Vị chí và Trung gian; hoặc nói “ở bên trong” là ý nói ở bên trong thì tâm không hẳn phải ở trong định vì đối với Kinh bộ, định và tuệ không khởi cùng lúc cho nên mới nói “có quán mà không có chỉ”. Các loại như vậy gọi là “tán ở bên ngoài”.

## 22. Luận sư các bộ phái hỏi đáp, chống chế, bác bỏ v.v...

Há ở trước không nói cho đến “đến có lỗi tụ tán”; là các luận sư Tỳ-bà-sa chỉ trích: Không phải trước đây đã có câu hỏi về thuyết của các luận sư Ấn-độ khi cho rằng tâm nhiễm câu hành với miên tức mắc lỗi một tâm mà có cả tụ và tán hay sao.

Chẳng lẽ lại nói trái với luận này là Tỳ-bà-sa hỏi: Chẳng lẽ lại nói luận này trái với tụ tâm có bốn nhận biết hay sao?

Đâu trái với văn luận chớ trái với kinh nói là trả lời của Kinh bộ.

“Vì sao không nói nghĩa riêng của các trường hợp” là các Luận sư Tỳ-bà-sa hỏi.

“Nghĩa là theo giải thích này cho đến tám dị tướng” là Sư Kinh bộ đáp: Trong mười một cặp thì ba cặp đầu là tham, v.v... không hiện hành cùng một lúc là điều đã quá hiển nhiên nhưng lại không thể dễ dàng phân biệt các tánh chất khác nhau của tám cặp như tụ, v.v... và tán, v.v... nghĩa là trong chỉ một sát-na, tâm nhiễm chính là tâm pháp như tán v.v... và trong chỉ một sát-na, tâm thiện chính là tám pháp như tụ, v.v...

“Y theo giải thích của tôi” cho đến lập riêng tám tên gọi: Là Tỳ-bà-sa chống chế sư: Theo như giải thích của chúng tôi chẳng phải không thể phân biệt ý nghĩa của tám trường hợp mà kinh nói. Tức tuy tán, v.v... giống như tâm nhiễm nhưng để chỉ rõ sự khác nhau của các pháp bất thiện này, đã dựa vào tám nghĩa để lập thành tám tên gọi cốt để hữu tình sinh tâm nhằm lìa; và tuy tụ, v.v... thì dựa vào tám nghĩa để lập thành tám tên gọi cốt để hữu tình sinh tâm nhằm lìa; và tuy tụ, v.v... giống như tâm thiện nhưng để chỉ rõ khác nhau của các công đức này y theo tám nghĩa khác nhau để lập riêng thành tám tên gọi khác nhau cốt để hữu tình sinh tâm ưa thích.

“Đã không thể thông” cho đến “gọi là phi thời tu” là Kinh bộ bác bỏ: Nếu không thể giải thích thuyết trái với kinh ở trên cũng như tám ý nghĩa khác nhau của các pháp này, tức không dựa vào kinh thì cũng không thành lý. Lại nếu loại tâm tương ứng với trầm cũng chính tâm tương ứng với trạo thì kinh cũng không có nói. Nếu lúc đó tâm trầm vì sợ bị hôn trầm mà tu ba giác chi an, định và xả thì gọi là phi thời tu; nếu tu ba giác chi trạch, tiến và hỷ thì gọi là y thời tu. Nếu lúc bấy giờ tâm trạo vì sợ bị trạo cử mà tu trạch, tiến và hỷ thì gọi là phi thời tu; nếu tu an, định và xả thì gọi là y thời tu. Kinh này có ý cho rằng tâm trầm thì phải sách phát, tâm trạo thì phải đè nén. Kinh đã nói riêng về hai thứ tâm này cho nên biết rằng trầm và trạo không khởi cùng lúc thì làm sao

có thể nói rằng tâm trầm chính là tâm trạo.

“Chẳng lẽ tu chi giác có lý tán riêng” là Sư Tỳ-bà-sa hỏi: Chi định hẳn có đủ cả bảy chi giác. Khi tu chi giác vẫn có thể có sự tu tập với tán tâm tại sao còn nói là có thời và phi thời khác nhau?

“Ở đây y theo tác ý” cho đến nên chẳng có lỗi là Kinh bộ giải thích: Đó là vì y theo tác ý. Lúc sắp nhập định, muốn tu chi giác nên gọi là tu chứ chẳng phải hiện tiền tu giác chi vô lậu nên không có lỗi.

Chẳng lẽ tôi không nói cho đến “ta nói thể là một” là các luận sư Tỳ-bà-sa giải thích kinh: Nếu y theo sự thêm lớn thì gọi là trầm, trạo; nếu dựa vào sự tương ứng thường xuyên với trầm và trạo thì chúng tôi nói rằng tâm nhiễm chỉ có một thể.

“Tùy tự ý ngữ” cho đến “ý không như thế” là sự Kinh bộ bác bỏ.

Trước nói tất cả, cho đến “gọi là tâm hữu tham”. Luận chủ trước hỏi tạm thời thừa nhận giải thích thứ hai nhưng nay lại nêu ra để bác bỏ. Trước đây có nói tất cả các tâm bị tham trói buộc đều được gọi là tâm hữu tham. Như vậy nói “tham trói buộc” có nghĩa thế nào? Là nhắc lại chấp nêu câu hỏi. Nếu có tham kèm theo mà nói là có tham trói buộc thì tâm vô lậu của Hữu học lẽ ra nên được gọi là tâm hữu tham vì có tham đi kèm theo. Nếu vì có sở duyên là tham mà gọi là có tham trói buộc thì tâm hữu lậu của Vô học lẽ ra nên gọi là tâm hữu tham vì lấy tham của thân khác làm sở duyên; nhưng làm thế nào loại tâm này lại có thể trở thành hữu lậu được. Nếu các ông chuyển sanh chấp rằng tâm hữu lậu của Vô học vì duyên các hoặc thuộc tướng chung của thấy, v.v... nên gọi là tâm hữu lậu thì vì không duyên các hoặc thuộc tự tướng của tham, v.v... nên không thể gọi là tâm hữu tham, vì không duyên tham nên không thể có tham mà chỉ duyên các hoặc thuộc tướng chung của vô minh, lẽ ra phải gọi là hữu si, vì si là sở duyên. Lại đứng về lý mà bác bỏ: nhưng trí tha tâm không duyên tham đặc, cũng không thể nói là duyên với tham của tâm duyên kia. Nếu đã không được duyên thì làm sao biết được tha tâm có tham, v.v... Cho nên chẳng phải bị tham trói buộc mà gọi là tâm hữu tham. Vì lời giải thích văn kinh ở trên không được đúng ý nên Luận chủ đưa ra lời gạn hỏi để bác bỏ.

Nếu thế vì sao là hỏi của luận sư thứ hai ở trên.

“Nay hiểu rõ ý kinh” cho đến “gọi là lìa tham v.v...” là thứ ba, luận chủ giải thích, nay hiểu rõ ý thích vì tương ứng với tham nên gọi là tâm hữu tham; nếu không tương ứng với tham thì gọi là tâm lìa tham, tức chỉ cho các tâm thiện và các tâm vô phú. Chữ “Đẳng” bao gồm tâm có sân, v.v... Y theo giải thích sẽ biết.

Nếu thế vì sao cho đến “không còn đọa ba cõi” là luận sư thứ hai hỏi: Nếu nói lìa các tâm tham sân si cũng bao gồm cả hữu lậu, tại sao kinh nói tâm lìa bỏ tham, sân và si thì không bị đọa lại ba cõi. Đã nói không đọa lại ba cõi nên biết rằng các tâm lìa tham, v.v... chỉ là vô lậu.

“Y theo lìa được nói nên không có lỗi” là Luận chủ giải thích kinh: Vì dựa vào sự lìa bỏ các phiền não của ba cõi nên mới nói là không đọa lại ba cõi để thọ sinh chứ chẳng phải chỉ nói là lìa tham, v.v... Chúng tôi chỉ y theo không tương ứng với tham để gọi là lìa tham, v.v... Mỗi bên y theo một nghĩa khác nhau nên không có lỗi.

Chẳng lẽ đối với trước, cho đến “bất tương ứng” là luận sư thứ hai y theo ý nghĩa giống như đã bác bỏ: Ở trước chẳng phải trong lời giải thích của các Luận sư đầu tiên đã bác bỏ điều này hay sao? Nếu không tương ứng với tham mà gọi là tâm lìa tham thì khi tương ứng với các hoặc khác lẽ ra cũng có tên là tâm lìa tham vì các tâm này cũng không tương ứng với tham; như vậy làm sao lập ý nghĩa đã bị bác bỏ?

Nếu theo ý này, cho đến “có si v.v...” là Luận chủ chống chế, tôi lấy lý làm chánh, chẳng lẽ lời bác bỏ trước đây lại sai hay sao? Nếu dựa theo ý nghĩa này thì khi tương ứng với các hoặc khác cũng gọi là lìa tham thì cùng chẳng cò gì trái. Tuy nhiên không nói là tâm lìa tham, vì đã thuộc về hữu sân, hữu si, v.v... Do đó biết rằng các tâm thiện hữu lậu vô lậu và các tâm vô phú đều được gọi là tâm lìa tham. Nói một cách sơ lược thì tâm hữu tham có hai nghĩa là tương ứng với tham và bị tham trói buộc; tâm lìa tham cũng có hai nghĩa là không tương ứng với tham và y theo đối trị tham. Trước nay có ba giải thích: Giải thích thứ nhất y theo tương ứng với tham để gọi là tâm hữu tham và đối trị tham để gọi là tâm lìa tham; giải thích thứ hai y theo vị tham trói buộc để gọi là tâm hữu tham và đối trị tham để gọi là tâm lìa tham; giải thích thứ ba của Luận chủ y theo tương ứng với tham để gọi là tâm hữu tham và không tương ứng với tham để gọi là tâm lìa tham.

Hỏi: Theo luận Bà-sa quyển 190 thì ba thuyết này bác bỏ thuyết đầu và cuối, chỉ giữ lại thuyết thứ hai. Vì sao Luận chủ lại chọn thuyết không thuộc về nghĩa đúng của Bà-sa?

Giải thích: Luận chủ cho lý là đúng mà không y theo lời bình của Bà-sa. Thuyết đầu giải thích kinh nhiếp tâm không cùng tận, thuyết cuối giải thích không đúng ý kinh; vì thế Luận chủ cho thuyết này làm nghĩa đúng.

“Lại dứt nói phụ” cho đến “năng duyên hành tướng phải chăng?”



là ngăn dứt tranh luận để nói về tông chỉ. Câu hỏi: trí Tha tâm đã nói nhận biết được tâm người, như vậy có thể chấp lấy các cảnh sở duyên như sắc, v.v... của tâm người hay không? Như trong trường hợp có người duyên tâm của người khác thì tâm người này được gọi là có hành tướng duyên với tâm người khác.

“Đều không thể chấp” cho đến “năng tự duyên lỗi” là đáp: Cả hai đều không chấp lấy vì lúc nhận biết tâm người thì không quán sát được sở duyên của tâm đó, không quán sát được hành tướng năng duyên của người có tâm đó. Nghĩa là trí tha tâm chỉ nhận biết các tâm có nhiễm, v.v... của tâm đó mà không nhận biết các pháp như sắc, v.v... mà tâm đó bị nhiễm và cũng không nhận biết được hành tướng năng duyên của người có tâm đó. Nếu nhận biết được cảnh sở duyên của tâm người thì trí tha tâm lẽ ra phải duyên sắc, v.v... lúc đó sẽ được gọi một cách sai lầm là “tha sắc trí”. Nếu nhận biết được hành tướng năng duyên của người có tâm đó thì lại phạm lỗi “tự duyên”, vì trí tha tâm là hành tướng năng duyên của tha tâm kia và tông này không thừa nhận sự tự duyên. Lại giải thích: trí Tha tâm khởi và được tâm kia duyên nên trở thành sở duyên của tâm kia và lại duyên tâm kia nên chính là hành tướng năng duyên của tâm kia. Nếu trí tha tâm nhận biết sở duyên và hành tướng năng duyên của tâm kia thì vẫn phạm lỗi tự duyên mà không còn là trí tha tâm. Vì thế, luận Bà-sa quyển 99 chép: trí Tha tâm chỉ duyên tâm người chứ không duyên tâm này; nếu duyên hành tướng sở duyên của tâm này thì lẽ ra là duyên với hành tướng mà tâm họ duyên chứ chẳng phải trí tha tâm vì tự tâm chính là sở duyên và hành tướng năng duyên của trí tha tâm. Các vị xưa đều nói hành tướng năng duyên chính là hành tướng năng duyên của tâm người, và chỉ nhận biết thể của tâm người mà không thể nhận biết hành tướng năng duyên của tâm người. Điều này không đúng vì văn luận Bà-sa đã quá rõ ràng.

### **23. Nêu tông mình:**

“Các trí tha tâm” cho đến “như lẽ ra là có” là nêu tông mình. Là Lại giải thích: đoạn văn này là trả lời câu hỏi ở trên, chỉ rõ trí tha tâm không nhận biết sở duyên và năng duyên của tâm người, trí Tha tâm có tánh chất quyết định, nghĩa là chỉ có thể chấp lấy cõi Dục hệ, cõi Sắc hệ và phi sở hệ. Nói “cõi Dục, v.v...” là để phân biệt với Vô sắc vì không nhận biết cõi trên; nói “tha nối tiếp” là để phân biệt với tự thân vì không nhận biết tự thân; nói “hiện tại” là để phân biệt với quá khứ và vị lai vì quá khứ và vị lai không có tác dụng; nói “đồng loại” là pháp phần nhận biết pháp phần, loại phần nhận biết loại phần, hữu lậu nhận

biết hữu lậu, vô lậu nhận biết vô lậu, v.v... tức để phân biệt với loại khác ; nói “pháp tâm, tâm sở” là để phân biệt với sắc, v.v... vì không thể nhận biết các cảnh sắc, v.v... nói “một” là để phân biệt với hai, nghĩa là chỉ nhận biết một pháp mà không thể nhận biết hai, ba pháp, v.v... nói “thật” là để phân biệt với giả, vì trí tha tâm không nhận biết pháp giả; nói “tự tướng” là để phân biệt với tướng chung vì không nhận biết tướng chung. Như thức rõ biết gọi là tự tướng, v.v... trí Tha tâm vô lậu tuy có tướng chung nhưng chỉ quán riêng một pháp mà chẳng phải nhiều pháp vì thế cũng gọi là tự tướng. Các pháp này là cảnh sở duyên có bốn hành tướng của đạo, tương ứng với Tam-ma-địa vô nguyện mà không có hành tướng khác, không tương ứng với Tam-ma-địa Không, Vô tướng nên không thuộc về tận trí và trí vô sinh; trí tha tâm là tánh thuộc thấy, còn hai thứ trí này dứt mong cầu nên không thấy tánh. Khổ, tập diệt trí được giải thích như trên. Tận, trí vô sinh cũng có cả đạo để nên được giải thích một lần nữa. Hai thứ trí này không nằm ở thấy đạo vì vốn nhanh chóng, không nằm ở đạo vô gián vì thuộc về dứt chướng; đối với các đạo khác thuộc tu đạo như giải thoát, thắng tiến tùy theo sự thích ứng đều có thể có.

#### **24. Giải thích hai câu tụng cuối:**

“Trí Tận, trí vô sinh” cho đến “không thọ thân sau” là giải thích hai câu tụng cuối. Lúc mới khởi tận trí và trí vô sinh chỉ duyên khổ và tập thuộc Hữu đánh và có sáu hành tướng nhưng về sau thì duyên cả bốn đế. Trong mười sáu hành tướng, trừ không và phi ngã ra, mỗi loại trí đều có đủ mười bốn hành tướng. Sở dĩ không có các hành tướng không và phi ngã vì hai thứ trí này tuy thuộc về thắng nghĩa nhưng đối với thế tục thì đã chấm dứt ngã sinh vì thế ở nội quán đã lìa bỏ không và phi ngã. Đây là nhân trước hợp với quả sau. Nghĩa là do sức nội quán của tận trí và trí vô sinh mà ở vào giai đoạn trí hậu đắc sau khi xuất quán đã nói rằng sinh tử của ta đã hết, v.v... tức ở nội quán đã lìa bỏ không và phi ngã vì không và phi ngã trái ngược với ngã. Luận Bà-sa quyển 29 chép: Sinh tử của ta đã hết, nghĩa là duyên bốn hành tướng của tập; “phạm hạnh đã lập”, nghĩa là duyên bốn hành tướng của diệt; “không thọ thân sau” nghĩa là duyên hai hành tướng của khổ là khổ và phi thường. Luận Bà-sa quyển 102 lại chép: “Như khế kinh nói các A-la-hán đã tự nhận biết như thật rằng sinh tử đã hết, phạm hạnh đã thành, những điều phải làm đã làm xong, không còn thọ thân sau nữa. Ở đây khi nói sinh tử của ta đã hết là hàm ý các tên gọi của sinh có rất nhiều nghĩa; tức có trường hợp sinh là nhập vào thai mẹ, sinh là ra khỏi thai mẹ, sinh là các phần

vị của năm uẩn, sinh là phần ít của bất tướng ứng hành uẩn, hoặc sinh là chỉ cho bốn uẩn ở phi tướng Phi phi tướng xứ.

Giải thích: Bốn thứ sinh ở trước như Bà-sa nói, luận ấy giải thích không thể dẫn hết. Hoặc có sinh gọi là hiển bày bốn uẩn ở Phi tướng Phi phi tướng xứ, như trong đây nói sinh tử của ta đã hết.

Hỏi: Chữ “hết” ở đây chỉ cho loại sinh nào? Ở quá khứ, vị lai hay hiện tại? Nếu tận sinh thuộc quá khứ thì quá khứ vốn đã hết, đâu cần phải hết loại sinh này? Nếu là sinh thuộc vị lai thì vị lai chưa đến, lấy gì để hết? Nếu là hiện tại thì hiện tại không dừng trụ, đâu cần phải hết?

Đáp: Nên nói là dứt hết sinh thuộc cả ba đời. Vì ở đây có loại sinh để chỉ cho bốn uẩn thuộc Phi tướng Phi phi tướng xứ; tức sư Du già quán chung bốn uẩn thuộc ba đời của cõi phi tướng phi phi tướng mà lìa bỏ các pháp nhiệm ở cõi này khiến cho nhân và quả của sinh đều không thể thành tựu; v.v...” Nói “phạm hạnh đã thành tựu” nghĩa là thành tựu các hành thuộc vô lậu.

Hỏi: Nói phạm hạnh đã lập là phạm hạnh của Hữu học hay Vô học?

Đáp: Chỉ cho phạm hạnh của Hữu học chứ chẳng phải của Vô học. Vì phạm hạnh Vô học đến nay mới lập. Những điều phải làm đã làm xong là hàm ý tất cả phiền não đã dứt hết, tất cả điều cần làm đã đạt đến rốt ráo, tất cả các con đường đã ngăn chặn v.v... Nói “không còn thọ thân sau” là hàm ý giống như Tôn giả Diệu Âm nói rằng “các bậc A-la-hán đều không còn thân sau” cho nên mới nói là không còn thọ thân sau; v.v... Luận Bà-sa chép: “Hỏi: Từ của ta đã hết cho đến không còn thọ thân sau thì trường hợp nào thuộc về loại trí nào? Đáp: Có thuyết cho rằng sinh tử của ta đã hết là tập trí, phạm hạnh đã thành tựu là đạo trí, những điều phải làm đã làm xong là diệt trí, không còn thọ thân sau là khổ trí, v.v...”

### **25. Giải thích các hành nhiếp hết tịnh pháp:**

“Là hữu lậu vô lậu” cho đến “thuyết khác có nói” là thứ hai giải thích các hành nhiếp hết tịnh pháp. Câu tụng đầu nói về chánh tông; câu tụng cuối nói về các thuyết khác.

“Luận chép” cho đến vượt qua mười sáu pháp này: Là giải thích câu tụng đầu. Luận Chánh Lý 73 chép: Chẳng phải có thuyết đã cho rằng tận trí và trí vô sinh vốn biết rõ sinh tử của ta đã hết, v.v...” và điều này cũng không trái với điều đã được nói ở trên hay sao? Nghĩa là trước đây có nói sau phần quán vô lậu thì trí thế tục có loại hành tướng này chứ chẳng phải trí vô lậu chuyển loại hành tướng này. Do tận trí

và trí vô sinh dẫn khởi trí thế tục cho nên y theo công năng này để nói rằng hai thứ trí này “vốn rõ biết” vì thế mới thừa nhận các trí này lia bỏ không và phi ngã. Lại chép: Nếu thế, đã có trí tha tâm vô lậu thì phải vượt qua mười sáu hành tướng hữu lậu và vô lậu, tức trí tha tâm đều lấy tự tướng chân thật làm cảnh và các hành tướng thuộc đạo, v.v... đều lấy tướng chung tu tập làm cảnh. Hai trường hợp đã khác nhau thì việc nhận biết lia bỏ mười sáu hành tướng phải có hành tướng vô lậu riêng không bắt buộc phải được thừa nhận vì thế câu hỏi bất thành. Điều này nghĩa là theo tông phái chúng tôi thì không chắc chắn phải thừa nhận hành tướng thuộc tướng chung chỉ duyên tụ tập vì vốn thừa nhận có hai niệm trụ là thọ và tâm, như quán thể của một thọ là vô thường. Khi loại trí này sinh thì lấy hành tướng tướng chung duyên tự tướng chân thật làm cảnh và như vậy chẳng phải là đã thừa nhận trí tha tâm vô lậu hay sao? Lấy hành tướng tướng chung duyên tự tướng chân thật chính là sự nhận biết tha tâm là chân đạo, v.v... tức duyên một pháp chân thật làm tánh chất của đạo, v.v... Nếu cho rằng lẽ ra phải giống như hai niệm trụ thọ và tâm duyên chung thọ tâm có được ở ba đời là các hành tướng tướng chung vô thường, v.v... thì trí tha tâm vô lậu cũng duyên chung tha tâm vô lậu, v.v... của ba đời làm các hành tướng của đạo, v.v... và như vậy thì trái với tự tông vốn thuyết rằng trí tha tâm lúc sinh khởi chỉ duyên tự tướng chân thật ở hiện tại. Điều này cũng không đúng vì gia hạnh khác nhau. Gia hạnh của loại trí này là muốn nhận biết tha tâm hiện có công năng duyên các tâm như tham, v.v... khác nhau; tu gia hạnh niệm trụ như vô thường, v.v... mà chán ghét toàn bộ các pháp hữu lậu. Do thế lực của gia hạnh ở trước có khác nhau cho đến lúc thành mãn ở hiện tại thì có duyên chung khác nhau vì thế không phạm lỗi phải tương ứng nhau. Nếu nói vì phi thường chẳng phải là tự thể của thọ nên khi quán thọ là phi thường không thể duyên tự tướng chân thật làm cảnh thì làm sao có thể dẫn chứng điều này để dụ cho trí tha tâm và trong trường hợp này lẽ ra phải thừa nhận thọ chẳng phải vô thường, không thể khởi quán vô thường đối với thọ. Như khi thọ và tâm có thể tánh khác nhau thì chắc chắn không thể quán thọ làm tâm. Tuy quán thọ chẳng phải thường nhưng không mắc lỗi một vật mà lại có nhiều thể vì thể của lãnh nạp và phi thường chẳng khác nhau. Giống như tổn, ích, v.v... chẳng xa lia các hành tướng còn lại đã lãnh nạp, các pháp khác cũng vậy”. Như trên là văn luận.

#### **26. Nêu thuyết khác:**

“Sư nước ngoài nói” cho đến vượt qua mười sáu pháp: dưới đây

là thứ giải thích câu tụng cuối. “Sư nước ngoài” là các Sa-môn Ấn-độ, đây là nêu thuyết khác.

Làm sao biết như thế là các Luận sư ở Ca-thấp-di-la hỏi.

“Do luận này” cho đến “nên giải thích phi lý” là các luận sư Ấn-độ trả lời, do luận này, tức là Túc luận Thức Thân, như Luận này chép

Hỏi: Có tâm vô lậu bất hệ biết rõ hệ pháp cõi Dục hay không?

Đáp: Có thể rõ biết. Đó là tám thứ hành tướng như phi thường, v.v... và hữu thị xứ - xứ chính là sự xứng hợp với đạo lý và có thể dung thọ lẫn nhau, và hữu thị sự - sự là sự dụng. Mười loại này đều được gọi là sự rõ biết đúng như lý”. Ngoài tám hành tướng ra, luận này còn nói về hữu thị xứ và hữu thị sự là tâm bất hệ, cho nên biết rằng lia mười sáu hành tướng còn có tâm vô lậu riêng. Các vị ở Ca-thấp-di-la nếu cho rằng văn này không nói lên tâm bất hệ có thể biết rõ các hệ pháp ở cõi Dục và ngoài tám hành tướng còn có riêng các hành tướng thuộc hữu thị xứ hữu thị sự mà chỉ có ý bày thị tâm bất hệ có tám hành tướng duyên hệ pháp ở cõi Dục; các pháp như “hữu thị xứ”, “hữu thị sự” là phần tổng kết đối với tám hành tướng đã được nói ở trước, chứ không có thể tách riêng. Giải thích này không đúng vì không thấy ở các chỗ khác của luận này nói. Tức nếu luận này có ý nói như vậy thì lẽ ra ở những phần khác của luận này cũng có đề cập đến vấn đề “hữu thị xứ” và “hữu thị sự” là để tổng kết văn trước.

Tuy nhiên chỉ thấy luận này nói Hỏi Có tâm kiến đoạn biết rõ hệ pháp ở cõi Dục hay không?

Đáp: Có. Vì có ngã và ngã sở là chấp có thân, có đoạn có thường là biên chấp kiến, vô nhân vô tác và có tổn giảm là tà kiến; hoặc vô nhân là tà kiến thuộc Tập, vô tác là tà kiến thuộc Đạo, và tổn giảm là tà kiến thuộc khổ diệt; hoặc vô nhân là tà kiến chê bai nhân, vô tác là tà kiến chê bai quả và tổn giảm là tà kiến chê bai nhân quả. Vì có tôn trọng, có mạnh mẽ, có tối thượng, có đệ nhất là thấy thủ; hoặc có tôn trọng là thấy thủ thuộc khổ, mạnh mẽ là thấy thủ thuộc về tập, tối thượng là thấy thủ thuộc diệt và đệ nhất là thấy thủ thuộc về đạo; hoặc vì có tôn trọng nên cho rằng Dự Lưu là cường thắng, vì có cường thắng nên cho rằng Nhất Lai là thù thắng, vì tối thượng nên cho rằng Bất hoàn là mạnh mẽ và vì đệ nhất nên cho rằng Ứng quả là tối thắng. Vì có công năng đạt được thanh tịnh, công năng đạt được giải thoát, và công năng xuất ly là giới cấm thủ tức có công năng thanh tịnh cõi Dục, giải thoát cõi Sắc và xuất ly cõi vô sắc, hoặc có công năng thanh tịnh chướng phiền não, có đạt được giải thoát các nghiệp chướng ngại và có

đạt được xuất ly chương dị thực. Vì có các hoặc, có các nghi và có do dự cho nên là nghi; lại giải thích các hoặc chính là cõi Dục, các nghi là cõi Sắc, do dự là cõi vô sắc; hoặc giải thoát các hoặc là Phậ, giải thoát các nghi là Pháp, giải thoát do dự là Tăng. Cho đến tham, sân, mạn và si tùy miên dẫn khởi rõ biết không như lý đều nên nói là “hữu thị xứ”, “hữu thị sự”. Sau phần nói về kiến đoạn tâm thì không có lời tổng kết, cho nên giải thích trước của các luận sư Ca-thấp-di-la chẳng đúng lý.

### **27. Nói về thật thể năng sở:**

“Mười sáu hành tướng” cho đến “sở hành các hữu pháp”: Là thứ ba nói về thật thể năng sở. Câu hỏi thứ nhất: Mười sáu hành tướng thật sự có bao nhiêu? Câu hỏi thứ hai: Hành tướng là gì? Câu hỏi thứ ba: Năng hành là gì? Câu hỏi thứ tư: Sở hành là gì? Bốn câu tụng lần lượt trả lời bốn câu hỏi trước.

“Luận chép” cho đến gọi là bốn thật: Dưới đây là giải thích câu tụng thứ nhất. Đây là nêu thuyết khác nhau mà chẳng phải nghĩa đúng. Có luận sư khác cho rằng tuy có mười sáu tên gọi nhưng thật sự chỉ có bảy. Duyên bốn hành tướng của khổ đế và đối trị bốn thứ điên đảo vì thế cả Danh và thật đều có bốn; duyên bốn hành tướng của ba đế còn lại mà chẳng đối trị điên đảo cho nên tuy có bốn tên gọi nhưng chỉ có một thật thể.

Vì thế, Bà-sa quyển 79 chép: “Hỏi: Vì sao duyên khổ có bốn hành tướng, có bốn tên gọi và cũng có bốn thật thể trong khi duyên ba đế kia lại không được như thế?”

Đáp: Vì duyên hành tướng của khổ đế là bốn thứ điên đảo cần được đối trị cho nên về Danh cũng như thật đều có bốn; trong lúc duyên ba đế còn lại có các hành tướng khởi lên chẳng phải bốn điên đảo cần được đối trị, cho nên tuy có bốn tên gọi khác nhau nhưng thật sự chỉ có một.

### **28. Đây là nghĩa đúng:**

“Nói như thế” cho đến thoát hẳn cho nên nêu ra: Đây là nghĩa đúng. Nếu nói như vậy thì thật sự vẫn có mười sáu hành tướng. Có bốn lần giải thích mười sáu hành tướng. Đây là lần giải thích thứ nhất: Khổ đế có bốn hành tướng, vì đời các duyên sinh khởi cho nên thuộc vô thường, vì có tánh chất trôi chảy ép ngặt cho nên về khổ, trái với ngã sở kiến cho nên là không, trái với chấp ngã cho nên vô ngã. Tập đế có bốn hành tướng, như hạt giống nảy mầm nên thuộc về nhân, có công năng hiện quả tương xứng nên thuộc về Tập, làm cho quả được nối tiếp nên thuộc về sinh, có công năng thành tựu quả nên thuộc về Duyên,

ví dụ so sánh rất dễ hiểu. Diệt đế có bốn hành tướng, các uẩn hữu lậu dứt hết nên thuộc về Diệt, ba ngọn lửa tham, sân, si bị tắt nên thuộc về Tịnh, thể không còn các tai hoạn nên thuộc về Diệu, thoát khỏi các tai ương nên thuộc về Ly. Đạo đế có bốn hành tướng, bao gồm các Thánh hạnh nên thuộc về Đạo, kế hợp Luận Chánh Lý nên thuộc về Như, hưởng về Niết-bàn nên thuộc về hành, có khả năng thoát hẳn sanh tử nên thuộc về Xuất.

Lại chẳng rớt ráo, cho đến vì “hữu cho nên xuất”: lần giải thích thứ hai: không đạt đến Niết-bàn thường hằng nên thuộc về phi thường, hành pháp hữu lậu giống như người gánh nặng nên thuộc về khổ, trong năm uẩn lìa ngã sở phụ nên thuộc về không, thể chẳng tự tại nên thuộc về vô ngã. Dẫn dắt đến quả nên thuộc về nhân, năng xuất hiện quả nên thuộc về tập, sản sinh ra quả nên thuộc về sinh, làm chỗ dựa cho quả nên thuộc về duyên, diệt tánh không nối tiếp và dứt hết nối tiếp nên thuộc về diệt, xa lìa ba tướng hữu vi sinh, dị, diệt nên thuộc về tịnh, Niết-bàn thiện thường là loại thù thắng trong bốn thứ thiên nên thuộc về Diệu, đến được Niết-bàn được an ổn nên thuộc về ly, đối trị ngoại đạo và tà đạo nên thuộc về đạo, đối trị các pháp pháp không đúng lý nên thuộc về như, siêu nhập cung Niết-bàn nên thuộc về hành, xả bỏ tất cả ba cõi nên thuộc về xuất.

### **29. Hỏi đáp về bốn hành tướng:**

Hỏi: Mỗi đế đều có bốn hành tướng, vì sao chỉ gọi tên theo một hành tướng?

Giải thích: Luận Bà-sa quyển bảy mươi chín đáp: Lại nữa, tướng Khổ chẳng chung, chỉ có pháp hữu lậu mới là khổ, còn các pháp khác thì không, cho nên gọi là khổ đế. Ba tướng kia lại là tướng chung, tức cả ba đế còn lại đều có tướng phi thường, hai tướng không, phi ngã có ở tất cả các pháp, cho nên không được gọi là các đế như phi thường, v.v... Lại nữa, tánh chất của tập chỉ có ở pháp hữu lậu, chiêu vờ sinh tử không thuộc vô lậu nhưng các tướng nhân, sinh và duyên thì vô lậu, đều có vì Thánh đạo cũng được gọi là Nhân, sinh, duyên; vì Tập là bất cộng nên được gọi là Đế. Vì thế, Thế tôn chỉ gọi là Tập đế. Chữ diệt cũng dùng để chỉ một tánh chất riêng, vì nói diệt là để chỉ cho rớt ráo diệt. Chữ tịnh là chỉ cho định; chữ Diệu và lìa ám chỉ cho đạo vì thế không gọi là tịnh đế, diệt đế, hoặc ly đế. Lại nữa, Chữ đạo chỉ nói lên hưởng về Niết-bàn, cho nên đặt tên là Đế. Chữ Như bao gồm Chánh Lý; chữ hành bao gồm chữ lậu chữ xuất là nói Niết-bàn, vì thế không nói là như đế, hành đế, xuất đế v.v...” như luận ấy có nói rộng.

“Xưa giải thích như thế” cho đến “phi ngã” là Luận chủ: Các giải thích trên chẳng phải chỉ có một cho nên tùy theo chỗ ưa thích; đồng thời nêu ra hai giải thích. Đây là lần giải thích thứ ba: vì thể sinh diệt nên thuộc phi thường; các pháp hữu lậu trái với tâm Thánh nên thuộc về khổ. Trong các uẩn không thấy có ngã cho nên không, như trong nhà không có người. Tức tự thể của uẩn chẳng có ngã nên thuộc phi ngã, như khi nói “trong nhà không có người”.

**30. Luận chủ nói kinh bộ giải thích:**

“Nhân tập sinh duyên” cho đến là khác với luận: Là Luận chủ nói Kinh bộ giải thích: Bốn hành tướng của tập đế là nhân, tập, sinh và duyên như kinh giải thích; Năm thủ uẩn lấy tham dục làm gốc mà căn có công năng sinh ra và lớn lên cho nên có ý nghĩa nhân, lấy tham dục làm tập mà tập lại có công năng tập khởi các quả, cho nên có nghĩa của quả, lấy tham dục làm loại mà loại là chủng loại cho nên có ý nghĩa Duyên, lấy tham dục làm sinh, tức có công năng sinh quả. Trong bốn nghĩa này, chỉ lập tên gọi của sinh và được nói sau duyên. Đây là điều khác nhau so với luận, vì luận nói sinh ở vào ý nghĩa thứ ba. Nhân, tập, sinh và duyên đều lấy tham dục làm thể.

Tướng của bốn thể này sai khác thế nào là hỏi.

**31. Kinh bộ trả lời:**

“Do tùy theo giai vị mà khác nhau” cho đến “như nhị hoa đối với quả” là Kinh bộ trả lời: Do các phần vị không giống nhau nên có bốn thứ tham dục khác nhau:

1) Chấp toàn bộ ngã ở hiện tại nên khởi dục đối với toàn bộ tự thể, tức chúng sinh ở vào giai đoạn đầu tiên chấp toàn bộ năm uẩn hiện tại làm ngã mà khởi tham dục đối với toàn bộ tự thể.

2) Chấp toàn bộ ngã ở vị lai nên khởi dục đối với thân sau, tức chúng sinh ở vào giai đoạn kế tiếp chấp toàn bộ năm uẩn vị lai làm ngã mà khởi tham dục đối với toàn bộ thân sau.

3) Chấp ngã riêng biệt ở vị lai nên khởi tham dục riêng đối với thân sau, tức chúng sinh ở vào giai đoạn kế tiếp chấp riêng năm uẩn vị lai làm ngã mà khởi tham dục riêng đối với thân sau; hoặc chấp cõi trời bốn Thiên Vương, hoặc tầng trời ba mươi ba làm ngã vị lai. Bốn thứ chấp nối tiếp sinh mà khởi dục muốn tiếp tục sinh khởi, tức chúng sinh ở vào giai đoạn kế tiếp chấp năm uẩn thuộc Trung hữu ở vị lai làm loại ngã tiếp tục sinh khởi (tục sinh ngã) mà khởi tham dục đối với thời gian tục sinh. Lại giải thích: Chấp sinh hữu vị lai vào lúc tiếp tục sinh khởi ở giai đoạn đầu tiên làm ngã mà khởi tham dục đối với thời gian



tục sinh. Lại giải thích: Hai thứ trung hữu và sinh hữu đều được gọi là tục sinh ngã, đối với trung hữu và sinh hữu ở vị lai mà khởi tham dục về thời gian tục sinh; hoặc chấp loại ngã gây nghiệp mà khởi dục đối với thời gian gây nghiệp, tức chúng sinh chấp trước loại ngã hiện tại gây nghiệp vị lai mà khởi tham dục đối với thời gian gây nghiệp làm trường hợp thứ tư.

### **32. Phối hợp giải thích:**

Kế lại phối hợp giải thích:

1) Chấp ngã chung ở hiện tại mà khởi dục vọng đối với quả khổ, tức là sơ nhân nên gọi là nhân, cũng giống như hạt giống đối với quả, tức như kinh đã nói là lấy dục làm gốc.

2) Chấp ngã chung ở vị lai mà khởi dục vọng, tức đối chiếu với quả khổ thì dần dần chiêu tập, nên gọi là Tập như sự tiếp cận của mầm mộng đối với quả, tức như kinh nói lấy dục làm tập.

3) chấp một ngã riêng ở vị lai mà khởi tham dục và vì đối với quả khổ lại là duyên riêng cho nên được gọi là duyên cũng giống như ruộng đồng đối với quả được sinh, tức do năng lực của ruộng, nước, phân bón, v.v... khiến cho quả sinh ra có vị ngọt, v.v... Vì thế lực sai khác, khi chín có sự biến đổi không giống nhau, lại có đức dụng khác nhau - nói đức dụng là vì trừ được đói, khát, v.v... tức như kế kinh có nói lấy dục làm loại.

4) Chấp Tục sinh ngã mà khởi dục hoặc chấp gây nghiệp ngã mà khởi dục. Đối với quả khổ thì có công năng sinh gần, nên nói là sinh, giống như hoa, nhị cận sinh đối với quả, tức như kinh có nói là lấy dục làm sinh.

Hỏi: Vì sao hiện tại khởi tham dục thuộc chung mà chẳng phải riêng, trong lúc ở vị lai lại gồm cả chung và riêng?

Giải thích: Vì thể ở hiện tại đã khởi, nên chỉ có tham dục chung đối với thể này trong khi thể thuộc vị lai thì chưa sinh, sinh không chắc chắn; hoặc vì khởi tham đối với tướng chung hoặc vì khởi tham đối với biệt sinh.

Lại giải thích: Chấp gây nghiệp ngã mà khởi tham dục đối với thời gian gây nghiệp cũng gọi là khởi tham đối với ngã riêng ở hiện tại.

### **33. Giải thích bốn thứ dục:**

“Hoặc như kế kinh” cho đến cũng nên khác hữu: Là giải thích bốn thứ dục: Hoặc như kinh nói “có hai thứ năm ái hành và hai thứ bốn ái hành làm thành bốn thứ dục. Chấp trước ngã chung ở hiện tại có năm trường hợp khác nhau:

- 1) Chấp ngã chung ở hiện tại chắc chắn có tự tánh của nó.
  - 2) Chấp ngã chung ở hiện tại vốn hiện hữu như thế, hoặc Bà-la-môn, hoặc Sát-đế-lợi, v.v...
  - 3) Chấp ngã chung hiện biến dị hữu, tức hài nhi, đồng tử, thiếu niên, trung niên, lão niên có biến dị khác nhau.
  - 4) Chấp ngã chung trong ba đời là hữu ở đời hiện tại.
  - 5) Chấp ngã chung ở hiện tại sẽ bị biến diệt mà thành không.
- Chấp ngã chung ở vị lai cũng có năm trường hợp khác nhau; có thể y theo năm trường hợp hiện tại ở trên để giải thích.
- Chấp trước ngã riêng ở vị lai có bốn trường hợp khác nhau:
- 1) Chấp ngã riêng thuộc ba đời hiện hữu riêng biệt ở đời vị lai.
  - 2) Chấp ngã riêng vị lai chắc chắn có tự tánh riêng.
  - 3) Chấp ngã riêng vị lai có hiện hữu riêng như thế, như Bà-la-môn, v.v...

4) Chấp ngã riêng vị lai hiện hữu có biến dị riêng, như hài nhi, v.v... Trong năm ngã chung ở vị lai chỉ thiếu loại biến diệt thành không; bốn thứ còn lại đều giống như trước. Về thứ lớp có khác nhau vì đã chuyển loại thứ tư lên thành loại thứ nhất. Thứ lớp khác nhau, chấp riêng bền chắc cho nên không nói biến diệt thành không, trong lúc chấp chung lại rộng hơn, cho nên vẫn thừa nhận biến diệt thành không. Không chỉ chấp trước ngã riêng vị lai có bốn thứ khác nhau mà cả tục sinh ngã, v.v... cũng có bốn thứ khác nhau. Chữ “Đẳng” là chỉ cho gây nghiệp ngã. Về giải thích bốn trường hợp này có thể y theo ở trên để biết. Theo nội dung văn này thì nếu đối với vị lai cũng có thể nói loại ngã vào lúc gây nghiệp, cũng đối với vị lai nói có bốn thứ khác nhau.

Lại giải thích: Nói cũng là hàm ý không chỉ có loại ngã vào lúc gây nghiệp, mà ngay ở hiện tại cũng có bốn thứ khác nhau. Loại ngã lúc tục sinh đời vị lai cũng có bốn thứ khác nhau. Lại giải thích: Đối với ngã chung ở trước cũng gồm bốn thứ tục sinh gây nghiệp giống như chấp trước ngã riêng vị lai ở trước. Bốn trường hợp ngã riêng ở sau cũng gồm bốn thứ tục sinh giống như loại ngã vào lúc gây nghiệp ở sau; chỉ trừ sự khác nhau giữa hai tánh chất hiện tại và đương lai, các tánh chất còn lại đều tương tự.

Trôi lăn dứt cho đến “liạ hẳn hữu cho nên Xuất”. Sinh tử trôi lăn chuyển và pháp bị dứt nên nói là Diệt; khi đến Niết-bàn các khổ đều dứt nên nói Tĩnh. Như khế kinh nói: Bí-sô nên biết rằng tất cả các pháp hữu lậu đều là khổ, chỉ có Niết-bàn rất vắng lặng”. Niết-bàn rất thù thắng lại không có pháp gì cao hơn nữa nên gọi là diệu; khi đã chứng

đắc thì không bao giờ bị lui sụt, nên gọi là ly; giống như con đường đi chính của thế gian nên gọi là Đạo; Vận hành như đế lý chân thật nên gọi là Như; Chắc chắn có công năng dẫn đến Niết-bàn nên gọi là Hành, như kệ kinh nói “đạo vô lậu này dẫn đến Niết-bàn thanh tịnh; hiểu biết của ngoại đạo không thể dẫn đến Niết-bàn”; xa lìa hẳn ba cõi nên gọi là Xuất.

**34. Để đối trị chấp thường nên tu tập hành tướng phi thường:**

“Lại vì trị thường lạc” cho đến “hành xuất hành tướng” đây là giải thích lần thứ tư: Để đối trị chấp thường nên tu tập hành tướng phi thường; để đối trị chấp kiến nên tu tập hành tướng khổ; để đối trị ngã sở kiến nên tu tập hành tướng không; để đối trị chấp ngã nên tu tập tướng phi ngã; để đối trị chấp vô nhân của ngoại đạo nên tu tập hành tướng nhân; để đối trị chấp một nhân của Phạm Vương, Tự tại, v.v... nên tu tập hành tướng tập vì nhiều pháp gom nhóm làm thành nhân sinh quả; để đối trị các kiến chấp về chuyển, thường nhân, v.v... của Số Luận nên tu tập hành tướng sinh, thuyết này thuyết thể vốn thường hằng nhưng vì trước sau có chuyển biến nên có công năng sinh các pháp, như vàng chuyển biến thành vòng xuyên, v.v... để đối trị kiến chấp cho rằng sự nhận biết là nhân năng sinh, trước nên tu tập hành tướng duyên, tức gặp duyên thì khởi chứ không cần phải có sự nhận biết làm nhân đầu tiên. Nói nhận biết trước là chỉ cho trường hợp trời Tự tại lúc sắc bị biến hoại thì vì muốn biết trước cảnh giới mình sẽ sinh đó nên khởi dục trước rồi mới biến hoại; trời Đại tự tại lấy sự nhận biết làm đầu, nên gọi là biết nhân trước. Hoặc tự tánh trong thuyết của Số Luận cũng được gọi là biết nhân trước, vì vào lúc muốn chuyển biến cảnh thì trước đó đã có ý muốn nhận biết được cảnh giới đó; sau khi đã khởi ý muốn biết rồi thì tự tánh mới chuyển biến. Tự tánh này lấy biết làm đầu, sau đó mới chuyển biến cảnh được, nên gọi là biết nhân trước. Để đối trị kiến chấp giải thoát là vô nên tu tập hành tướng diệt, tức vì ngoại đạo khởi đại tà kiến bác bỏ giải thoát cho nên mới tu tập hành tướng diệt để đối trị, vì sinh duyên có diệt nên biết là có diệt. Để đối trị kiến chấp cho rằng giải thoát là khổ nên tu tập hành tướng tĩnh, tức có ngoại đạo cho rằng trên thế gian nếu thiếu một mắt đã là khổ rồi huống chi ở Niết-bàn tất cả các căn đều bị diệt thì làm sao không khổ được. Để đối trị kiến chấp này cho nên mới tu tập hành tướng tĩnh, vì ở Niết-bàn tất cả các khổ đều trở thành vắng lặng. Để đối trị chấp của ngoại đạo cho rằng chí lạc của bốn tĩnh lự và bốn định vô sắc là diệu cho nên tu tập hành tướng diệu vì các thứ định hữu lậu này chẳng phải là pháp mâu chân thật mà chỉ

có Niết-bàn mới là pháp mâu chân thật. Để đối trị chấp cho rằng giải thoát thường bị thối đọa chứ không bao giờ nên tu tập hành tướng ly; tức ngoại đạo chấp rằng trời Vô tướng, v.v... là giải thoát chân thật, nhưng về sau do quán kiến mà bị thối đọa cho nên chấp rằng Niết-bàn giải thoát cũng thường bị thối đọa, chứ chẳng phải xuất ly mãi mãi; để đối trị chấp này nên mới tu tập hành tướng ly vì khi chứng được Niết-bàn sẽ không còn lui sụt. Để đối trị tà kiến bác bỏ Thánh đạo nên mới tu tập hành tướng đạo vì hành tướng đạo chỉ duyên thật đạo. Để đối trị kiến chấp của ngoại đạo cho rằng hành vi tự làm khổ mình, v.v... là tà đạo nên mới tu tập hành tướng như; hợp với Luận Chánh Lý nên gọi là như. Để đối trị kiến chấp cho rằng các pháp khác là đạo là chân thật, nên mới tu tập hành tướng hành; vì thế Luận Chánh Lý chép: “Để đối trị kiến chấp lia nhiễm thế gian là chân đạo nên tu tập hành tướng hành”. Để đối trị kiến chấp thường bị lui sụt Thánh đạo nên mới tu tập hành tướng xuất; vì thế Luận Chánh Lý chép: “Để đối trị các thứ cuống hoặc của các nhiễm đạo thường gặp và chưa thể lia bỏ hẳn cũng như việc không tôn trọng Thánh đạo nên tu tập hành tướng xuất”.

### **35. Nêu tông chỉ:**

“Hành tướng như thế dùng tuệ làm thể”: Là giải thích câu tụng thứ hai; đây là nêu tông chỉ.

“Nếu thế thì tuệ nên” cho đến “bất tương ưng” là Luận chủ hỏi: Nếu các hành tướng chỉ có tuệ làm thể mà không có các tâm, tâm sở khác thì lẽ ra tuệ không thể có hành tướng. Nếu hai tuệ cùng khởi thì có thể nói rằng tuệ này và tuệ kia cùng có, nhưng vì tuệ không tương ưng với tuệ cho nên không thể nói là tuệ có hành tướng.

### **36. Nói về hành tướng:**

“Do đây nên nói” cho đến “đều gọi là hành tướng” là Luận chủ bác bỏ: tự thành một giải thích. Vì thế nên nói rằng lúc các tâm, tâm sở chấp cảnh thì các ảnh tượng đều có chủng loại và tánh chất riêng cho nên đều được gọi là hành tướng; hoặc đối với cảnh đều có thật loại khác nhau, đã xanh thì không phải vàng, v.v... có chấp lấy các thứ cảnh khác nhau đều được gọi là hành tướng cho nên vẫn được gọi là hành tướng.

Hỏi: Luận Bà-sa quyển 79 có thuyết cho rằng hành tướng chung cho cả tâm tâm sở, có thuyết lại cho rằng hành tướng lấy tất cả các pháp làm tánh, lại có lời bình rằng hành tướng dùng tuệ làm tánh. Như vậy tại sao Luận chủ lại lấy phần không thuộc về nghĩa đúng để làm câu hỏi?

Giải thích: Luận chủ chỉ tự ý lập thành câu hỏi mà không y theo luận Bà-sa.

“Tuệ và các thứ khác” cho đến “đều là sở hành”; Là giải thích hai câu tụng cuối: Tâm và tâm sở vì có sở duyên nên đều có thể vận hành ở cảnh và tất cả các pháp đều là cảnh giới vận hành của tâm tâm sở.

### **37. Đối chiếu sự khác nhau:**

“Do ba môn này” cho đến “chỉ là sở hành” là đối chiếu sự khác nhau. Do thể của hành tướng, của các pháp năng hành và sở hành có rộng hẹp khác nhau, tuệ là phân biệt nên gọi là hành tướng, có công năng chấp cảnh nên gọi là năng hành, và được các pháp khác duyên nên gọi là sở hành; các tâm và tâm sở khác vì có công năng chấp cảnh nên gọi là Năng hành; được các pháp khác duyên nên gọi là sở hành, nhưng chẳng phải phân biệt nên không gọi là hành tướng. Các hữu pháp khác bị pháp khác duyên nên gọi là sở hành nhưng không có công năng chấp cảnh hay phân biệt nên không gọi là năng hành hay hành tướng. Nếu y theo tên gọi chung của hành tướng thì các tâm tâm sở đều là hành tướng nhưng ở đây lại căn theo phân biệt nên chỉ có tuệ là hành tướng. Lại giải thích: Luận chủ trước đó tuy có nêu ra câu hỏi nhưng nay lại y theo tự tông để nói về nghĩa.

Đã nói mười trí cho đến tám thứ còn lại có ở khắp ba cõi: Dưới đây là thứ tư phân biệt trí qua các môn, gồm có:

- 1) Nói về tánh, địa và y thân.
- 2) Nói Niệm trụ bao gồm trí.
- 3) Sự duyên lẫn nhau của mười trí.
- 4) Nói về Mười trí duyên cảnh.
- 5) Nói về người thành tựu trí.
- 6) Y theo giai vị nói về tu trí.

Đây là phần thứ nhất nói về tánh, địa và y thân; kết thúc phần trước và sanh phần sau. Đã nói về mười trí khác nhau và hành tướng khác nhau, hoặc đã nói về các hành tướng khác nhau giữa mười loại trí. Lời giải thích đầu là phần kết luận chung và lời giải thích sau là phần kết luận riêng. Câu tụng đầu nói về tánh, ba câu tụng kế nói về y địa, bài tụng cuối nói về y thân.

### **38. Giải thích bài tụng:**

“Luận chép” cho đến “chỉ là thiện” là giải thích câu tụng đầu; văn rất dễ hiểu.

“Y theo mà khác nhau” cho đến “ba vô sắc” là giải thích ba câu kệ. Trí Thế tục nương tất cả các địa; trí tha tâm chỉ nương bốn tĩnh lự căn bốn mà không nương các địa khác, vì thế Luận Chánh Lý quyển 74 chép: trí Tha tâm chỉ nương bốn tĩnh lự căn bốn, không nương phần gần

hoặc tính lự trung gian vì sở duyên của loại trí này rất nhỏ nhiệm. Nghĩa là nếu nương vào các địa khác thì đạo lực yếu kém sẽ không thể biết rõ các tâm tâm sở nhỏ nhiệm thuộc hiện tại ở thân nối tiếp của người khác; đồng thời cũng không nương cõi vô sắc vì ở đó không có loại gia hạnh này; Lại thuộc về thông tánh cho nên không thể nương các địa khác, bởi chính là sở y cho chỉ, quán, v.v... cho năm thứ thân thông. Pháp trí nương bốn tính lự, Vị chí và Trung gian; vì thế Luận Chánh Lý chép: Pháp trí nương cả sáu địa là Vị chí, Trung gian và Bốn tính lự; không nương các phần gần vì chỉ thuộc hữu lậu và cũng không nương Vô sắc vì vốn duyên cõi Dục. Bảy thứ trí còn lại nương sáu địa đã nói trên ở ba định vô sắc ở dưới; vì thế Luận Chánh Lý chép: Bảy trí còn lại nương chín địa là ba định vô sắc ở dưới và sáu địa đã nói trên. Nói chung là như vậy nhưng vẫn có sai khác. Tức trong bảy loại trí này thì Loại trí chắc chắn phải nương vào chín địa để khởi; khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tận trí và trí vô sinh nếu thuộc Pháp trí thì nương sáu địa, còn thuộc Loại trí thì nương vào chín địa.

### **39. Giải thích bài tụng cuối:**

“Nương thân khác” cho đến “nương chung thân ba cõi” là giải thích bài tụng cuối. Luận Chánh Lý chép. Nghĩa là trí tha tâm nương cõi Dục và cõi Sắc vì cả hai đều hiện tiền; không nương cõi vô sắc vì vốn không có ở đó. Nói không khởi trí tha tâm địa dưới là vì loại trí này chuyển theo sắc nên không thể khởi ở các địa kia. Pháp trí chỉ nương thân cõi Dục để khởi chứ không nương cõi trên vì vốn duyên cảnh bốn đế cõi Dục. Sinh vào hai quả ở trên thì không khởi pháp trí để duyên bốn đế cõi Dục. Luận Bà-sa quyển 28 chép: “Nghĩa là sinh vào hai cõi trên thì không khởi pháp trí vì hai cõi trên vốn nhằm lìa khổ và tập đế mà không muốn quán sát lại lần nữa. Đã không quán sát khổ và tập đế ở cõi Dục mà ngay cả diệt và đạo đế ở cõi Dục cũng không quán sát vì diệt trí và đạo trí dùng khổ trí và tập trí làm đầu, như trên là văn luận”.

Hỏi: Nếu không muốn quán sát vì sao khi phát sinh Thiên nhãn, thiên nhĩ, v.v... ở cõi Sắc lại có duyên các pháp ở cõi Dục?

Giải thích: Thuộc về sự quán thì dễ khởi nên có thể duyên cõi Dục nhưng về lý quán thì khó khởi nên không duyên cõi Dục.

Hỏi: Thân sinh cõi Sắc có thể khởi trí tha tâm vô lậu để duyên tâm cõi Dục hay không?

Giải thích: Đã nói pháp trí không duyên đạo cõi Dục thì biết là không duyên. Luận Chánh Lý chép: Pháp trí chỉ nương thân cõi Dục để

khởi mà không nương hai cõi trên. Các tâm hữu lậu nhập và xuất trí này chỉ có ở cõi Dục. Lại, pháp trí tùy chuyển theo các đại chủng sở y của sắc mà các đại chủng này lại chỉ lệ thuộc cõi Dục. Loại trí này lại có công năng đối trị sự sinh khởi của các hoặc phá giới mà phá giới thì chỉ có ở cõi Dục chứ không có ở cõi trên. Trừ hai thứ trí nói trên ra, tám loại còn lại lúc hiện khởi đều có thể nương vào thân ở cả ba cõi.

**40. Nói về niệm trụ nhiếp trí:**

“Đã nói về tánh địa” cho đến đều có cả bốn: là thứ hai nói niệm trụ nhiếp trí; suy nghĩ sẽ hiểu.

**41. Nói về mười trí duyên lẫn nhau:**

Mười trí như thế cho đến “là sở duyên” là phần ba nói về sự duyên lẫn nhau của mười trí. Luận Bà-sa quyển 107 chép: Pháp trí duyên địa dưới, Loại trí duyên địa trên cho nên chẳng duyên lẫn nhau. Cũng như có hai người cùng ở một chỗ; người thì nhìn xuống đất, người thì nhìn lên trời cho nên không thấy mặt nhau, vẫn còn lại rất dễ hiểu.

“Sở duyên của mười trí” cho đến “và thiện vô vi” dưới đây là thứ tư nói về mười trí duyên cảnh, gồm hai là nói về mười trí duyên cảnh và nói riêng về sự duyên chung của thế tục. Đây là thứ nhất. Ba câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; năm câu tụng cuối trả lời câu hỏi thứ hai. Pháp Tâm và tâm sở gọi là tương ứng; sắc pháp và pháp bất tương ứng hành gọi là bất tương ứng; vẫn còn lại rất dễ hiểu.

**42. Nói về duyên chung:**

Có khi nào một niệm trí duyên tất cả pháp hay không? Dưới đây là thứ hai nói về việc duyên chung của Thế tục; đây là hỏi.

Không là đáp.

Há chẳng phải phi ngã cho đến “đều là phi ngã” là câu hỏi.

“Ở đây cũng không thể duyên tất cả pháp” là giải thích.

“Không duyên pháp nào” cho đến “thể này là gì” là gạn hỏi.

“Tụng chép” cho đến “chỉ cho văn tư mà thành”. Ba câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; câu tụng cuối trả lời câu hỏi thứ hai.

“Luận chép” cho đến “lẽ ra lìa nhiễm ngay”. Dùng trí thế tục quán sát tất cả các pháp cho đến lúc đạt được phi ngã vẫn còn dứt trừ tự phẩm. Tự phẩm là y theo tự thể, v.v... Tự thể là chỉ cho tự thể của trí thế tục. Tương ứng là chỉ cho các tâm tâm sở tương ứng với trí thế tục. Câu hữu là bốn tướng cùng thời với trí thế tục. Vì thế Tạng phẩm của luận Tạng tâm chép: Cũng không duyên với cộng hữu vì có chung quả. Luận này nói pháp “câu hữu” cũng bao gồm cả đắc, vì đắc là pháp rất gần gũi. Luận Tập Tâm chép: “Có cùng quả” là vì trong các pháp tương ứng

chỉ y theo các pháp gần gũi; hoặc ý các luận đều khác nhau.

Hỏi: Vì sao trong phần Quán Phi Ngã luận Bà-sa chép: “Hỏi: Các pháp nào được gọi là câu hữu?”

Đáp: Là các sắc tùy chuyển và bất tương ưng hành tùy chuyển”. Như vậy theo Bà-sa thì có cả sắc, vì sao chỉ nói về bốn tướng?

Giải thích: Luận này chỉ nói về văn tư thuộc trí thế tục ở tán vị cho nên không nói về sắc còn luận Bà-sa nói trí thế tục bao gồm cả tu tuệ nên nói gồm cả sắc. Ý các luận đều khác nhau nên không nhọc giải thích lại. Lại luận Bà-sa quyển 9 chép: Nói “không nhận biết tự tánh” là để ngăn dứt kiến chấp của Đại chúng bộ, “không nhận biết các pháp tương ưng” là để ngăn dứt kiến chấp của Pháp Mật bộ, “không biết các pháp câu hữu” là để ngăn dứt kiến chấp của Hóa Địa bộ, “trí có công năng nhận biết” là để ngăn dứt kiến chấp của Độc tử bộ. [Trên đây là văn luận]. Cảnh là cảnh sở duyên; có cảnh là trí năng duyên. Vì cảnh và có cảnh khác nhau nên không duyên tự thể. Nếu duyên tự thể thì không thể có sự khác nhau. Cùng một sở duyên nên không duyên với pháp bất tương ưng; cũng giống như mọi người đều nhìn lên mặt trăng đầu tháng không thấy được mặt nhau. Vì quá gần nhau nên không duyên với pháp câu hữu; như mắt không thể thấy sắc pháp của nhãn căn ở gần vì thế trong một sát-na cả ba pháp không thể là sở duyên của trí này. Trí này chỉ thuộc về cõi Dục và cõi Sắc và do văn tư thành tựu chứ chẳng phải do tu, vì nếu do tu mà thành thì phải duyên riêng các địa chứ không thể duyên chung. Nếu chẳng phải vậy thì tu vốn thuộc đốn duyên lẽ ra phải nhanh chóng lìa nhiễm. Luận Chánh Lý quyển 74 bác bỏ rằng điều này không hợp lý. Nói “do tu mà thành” là duyên riêng các địa vì chẳng phải hoàn toàn thành tựu. Tức tông phái chúng tôi thừa nhận các địa thuộc tính lự, loại tuệ do tu mà thành vì có công năng duyên chung các cảnh thuộc tự địa trên làm sở y cho thân. Nhàm chán cảnh địa dưới, ưa thích cảnh địa trên thì mới lìa nhiễm được. Trong khi loại tuệ này chỉ duyên chung hành tướng ưa thích, vì thế không có công năng đối với lìa nhiễm cho nên giải thích trên đây không hợp lý. Nếu theo Sư Câu-xá chống chế thì thuyết tuệ do tu mà thành có công năng duyên chung cũng không hoàn toàn hợp lý. Tông phái chúng tôi không thừa nhận tu tuệ có công năng duyên chung vì thế chúng tôi không cần nhọc công giải thích. Nếu theo Hữu bộ thì quán phi ngã cũng bao gồm tu tuệ. Vì thế Luận Chánh Lý quyển 74 chép: Loại trí này chỉ thuộc về cõi Dục và cõi Sắc; ở cõi vô sắc tuy cũng có loại này nhưng chỉ duyên một số ít các pháp cho nên không nói ở đây. Loại tuệ do văn, tư và tu mà thành



này đều có công năng dứt trừ tự phẩm để duyên tất cả các pháp. Trong phần giải thích Vô ngã quán Luận Bà-sa quyển 10 chép: Do văn, tư và tu mà thành nên bao gồm cả ba thứ. Lại chép: Nói “Địa” là hàm ý hành tướng này ở tại bảy địa, là cõi Dục, Vị chí, Tĩnh lự trung gian và bốn tĩnh lự căn bốn; đây là nói chung. Nếu phân tích thật chi tiết thì loại tuệ do văn mà thành chỉ có ở năm địa là cõi Dục và bốn Tĩnh lự; tuệ do tư thành tựu chỉ có ở cõi Dục; tuệ do tu mà thành chỉ có ở sáu địa là trong số bảy địa, nói ở trên trừ đi cõi Dục. Lại theo Bà-sa dựa vào địa môn thì văn tuệ không có ở Vị chí và Trung gian.

Hỏi: Nếu theo giải thích ba tuệ của văn dưới trong luận Bà-sa thì văn tuệ chỉ có ở năm địa là cõi Dục và bốn tĩnh lự; có thuyết lại nói là ở sáu địa, tức năm địa trên cộng thêm tĩnh lự trung gian; có thuyết lại nói ở bảy địa, tức sáu địa trên cộng thêm Vị chí. Tuy nhiên không thấy có lời bình; như vậy thuyết nào là nghĩa đúng?

Giải thích: Ở văn trước của Bà-sa không có thuyết khác cho nên lấy năm địa làm nghĩa đúng.

Lại giải thích: Nếu theo Phi ngã quán, v.v... thì văn tuệ thù thắng chỉ có năm địa; nếu y theo sự sinh khởi bình thường thì có ở cả Vị chí và Trung gian. Nếu giải thích như vậy thì đều có thể làm nghĩa đúng.

Hỏi: Thân sinh ở địa dưới có thể khởi văn tuệ thuộc địa trên hay không?

Giải thích: Không thể khởi. Luận Bà-sa quyển 10 chép: Có thể nói rằng gia hạnh đắc, lìa nhiễm đắc, và sinh đắc có thể nói ở cả ba thứ; đây là nói chung. Nếu nói riêng thì tuệ do văn tư cõi Dục mà thành hành tướng là phi ngã cho nên chỉ có gia hạnh đắc. Tuệ do văn cõi Sắc mà thành thì hành tướng là phi ngã, có thể nói là gia hạnh đắc, sinh đắc. Vì sao nói là gia hạnh đắc? Vì nếu ở giai đoạn này đối với tự tướng và tướng chung mà biết cách tu tập thì khi được sinh vào đó liền đắc; nếu không biết cách tu tập thì dù sinh về đó vẫn không đắc. Vì sao nói là sinh đắc? Vì ở giai đoạn này dù đã khéo tu tập nhưng nếu chưa sinh được về đó thì cũng không thể đắc. Loại tuệ do văn mà thành ấy có hành tướng phi ngã cho nên chắc chắn phải nương vào gia hạnh được tu tập ở giai đoạn này để được khi sinh về đó. Loại tuệ do tu ở cõi Sắc mà thành thì hành tướng là phi ngã, là gia hạnh đắc và lìa nhiễm đắc; cũng có thể gọi là sinh đắc. Bà-sa giải thích rằng văn tuệ cõi Sắc có hành tướng phi ngã cho nên nếu thuộc gia hạnh đắc thì sinh vào đó liền đắc, nếu thuộc sinh đắc thì cũng nói rằng khi sinh về đó liền đắc. Từ đó biết rằng thân ở địa dưới không thể khởi văn tuệ ở địa trên. Nếu trước

đã được, vì sao luận nói sinh về đó liền đắc. Người xưa đều nói thân ở cõi Dục tu tập Phi ngã quán thuộc văn tuệ của cõi Sắc thì khi sinh về đó liền đắc. Điều này không đúng. Nếu nói đã đắc thì cần gì phải nói là “sinh về đó liền đắc”.

Bà-sa chép: “Hỏi: Làm thế nào để khởi hành tướng phi ngã?”

Đáp: Nếu sinh cõi Dục mà khởi hành tướng phi ngã ở cõi Dục và cõi Sắc thì đều có thể duyên tất cả các pháp. Sinh sơ tính lự khởi hành tướng phi ngã ở Sơ tính lự nếu thuộc loại bất định thì cũng thể duyên tất cả các pháp; nếu thuộc loại định thì chỉ duyên từ Sơ tính lự đến Hữu đẳng; nếu khởi hành tướng phi ngã thuộc ba tính lự ở cõi trên thì cũng chỉ có thể duyên từ sơ tính lự đến Hữu đẳng; nếu sinh tính lự thứ hai khởi hành tướng phi ngã thuộc tính lự thứ hai và thuộc loại bất định thì có thể duyên tất cả pháp, nếu thuộc loại định thì chỉ duyên từ tính lự thứ hai đến Hữu đẳng, nếu khởi hành tướng phi ngã thuộc thứ ba và tính lự thứ tư thì cũng chỉ có thể duyên từ tính lự thứ hai đến Hữu đẳng; nếu sinh tính lự thứ ba và thứ tư thì có thể y theo các lý lẽ trên để biết. Bà-sa đã nói rằng thân sinh ở địa này khởi Phi ngã quán thuộc địa này thì được chia làm hai thứ định và bất định. Nếu khởi quán Phi ngã thuộc địa trên thì chỉ y theo định tâm duyên tự địa và địa trên mà không nói về bất định. Vì thế biết rằng thân sinh ở địa dưới không khởi quán Phi ngã thuộc văn tuệ của địa trên. Phi ngã thuộc văn tuệ đã không thể khởi thì các thứ văn tuệ khác cũng không thể khởi.

#### **43. Y theo người mà thành trí:**

“Đã nói về sở duyên” cho đến “chắc chắn thành chín thành mười”: Đây là thứ năm, y theo người mà thành trí, nói theo cả bốn giai đoạn để nói.

“Luận chép” cho đến “là tăng vô sinh”. Ở vào sát-na đầu tiên trong các giai đoạn của dị sinh và bậc Thánh thấy đạo chắc chắn thành tựu tục trí; ở sát-na thứ hai chắc chắn thành tựu ba trí, tức cộng thêm Pháp trí và Khổ trí vì thuộc trùng trí; ở sát-na thứ tư lại tăng thêm Loại trí; ở sát-na thứ sáu lại tăng thêm Tập trí; ở sát-na thứ mười lại tăng thêm Diệt trí; ở sát-na thứ mười bốn lại tăng thêm đạo trí. Ở các giai đoạn chưa được tăng thêm của thấy đạo thì số lượng thành tựu có nhiều ít khác nhau như đã nói ở giai đoạn trước. Vì thế, đến giai đoạn tu đạo do chưa tăng thêm nên cũng chắc chắn chỉ thành bảy trí. Như vậy dị sinh và mười sáu tâm vị nếu đã lìa dục thì đều tăng thêm trí Tha tâm. Ở giai đoạn lìa nhiễm chỉ trừ dị sinh sinh lên cõi vô sắc là không thành tựu trí Tha tâm, ngoài ra đều thành tựu. Nên luận Chánh Lý chép: Nhưng

khác với sanh vị và trong thấy đạo chỉ có thể thành tựu trí thế tục, trí tha tâm. Lúc ở Đạo loại trí thì thành tựu đủ cả hai thứ. Lúc đó chỉ mới đắc được quả Bất hoàn và phải đắc thêm vô lậu mới thành quả thế. Các giai đoạn khác thuộc tu đạo đều thành tựu đủ cả hai thứ. Sinh lên Vô sắc thì xả trí thế tục”. Như trên là văn luận. Thời giải thoát chắc chắn thành tựu chín trí, lại cộng thêm Tận trí; bất thời giải thoát chắc chắn thành mười trí vì cộng thêm trí Vô sinh.

**44. Y theo các giai đoạn để nói về tu trí:**

“Ở giai vị nào đốn tu mấy trí” là thứ sáu, y theo các giai đoạn để nói về tu trí, gồm:

- 1) Y theo Thấy đạo.
- 2) Y theo tu đạo.
- 3) Y theo vô học đạo.
- 4) Y theo các giai đoạn khác.
- 5) Y theo y địa.
- 6) Nói chung ý nghĩa bốn tu tập.

Đây là hỏi chung. Tu có bốn thứ là đắc, tập, tri và khiển. Dưới đây chỉ y theo hai thứ tu là đắc và tập để nói. Luận Chánh Lý chép: Lại nên suy nghĩ xem tu là gì, đó là tu tập các pháp hữu vi thuộc thiện khiến cho được tròn đầy tự tại; chẳng phải các pháp nhiễm và vô ký vì chẳng phải là quả thù thắng đáng ưa; chẳng phải là các pháp thiện vô vi vì không ở thân nối tiếp, lại vô vi không có quả.

“Lại đối với thấy đạo” cho đến “chỉ là sở đắc của gia hạnh” là đáp. Đây là pháp thứ nhất y theo thấy đạo để trình bày về sự tu trí. Trước khi nói các tu đã dựa vào bốn đạo gia hạnh, vô gián, giải thoát, và thắng tiến để nói sơ lược về mười trí. Về đắc tu và tập tu thì các trí Khổ, Tập, Diệt, Đạo, Pháp, Loại, và Thế tục đều có thể đắc tu và tập tu ở cả bốn đạo vì các trí này có phạm vi rộng. Nếu là trí Tha tâm thì ở đạo gia hạnh chẳng phải là dứt chướng nên có thể đắc tu nhưng vì không dung dự nên không có tập tu, ở đạo vô gián chẳng phải là dứt chướng nên chẳng có đắc tu và tập tu, ở đạo giải thoát và đạo thắng tiến không có đoạn chướng nên có thể đắc tu, lại thuộc loại dung dự nên có thể tập tu. Nếu là Tận trí thì cả bốn đạo đều hệ thuộc nhau cho nên đều có thể đắc tu nhưng đạo gia hạnh và đạo vô gián thì thuộc thấy tánh cho nên không có tập tu; đạo giải thoát và đạo thắng tiến có thể chấm dứt mong cầu nên có thể có tập tu. Nếu là trí Vô sinh thì có sai khác giống như Tận trí, tức ở đạo giải thoát không có tập tu vì không thể khởi. Nên biết rằng đây chỉ lược dựa vào tất cả bốn đạo, tùy theo sự thích ứng đều có

hai thứ tu; ngoài ra những điểm sai khác trong sự sắp xếp này như văn luận ở sau sẽ nói.

“Luận chép” cho đến “niệm trụ” giải thích hai câu tụng đầu. Ở giai đoạn Thấy đạo thì tùy theo mà khởi tám nhãn, bảy trí và đều có cùng loại để tu tập ở vị lai, nhãn tự tu nhãn, trí tự tu trí. Thật ra đã có công năng tu tập bốn hành tướng niệm trụ của các đế thuộc tự địa, đặc được nhãn nhưng chưa đặc được trí. Khi đã đặc trí nhãn thì không có sự tu lẫn nhau. Nhãn trí được tu tập bao gồm cả bốn hành tướng và bốn niệm trụ, cho nên mỗi trường hợp đều có bốn thứ tu.

**45. Hỏi đáp về đồng loại tu:**

“Vì sao thấy đạo chỉ đồng loại tu” là hỏi.

“Trước chưa từng đặc” cho đến “đều quyết định” là đáp: Vì trước đây chưa từng đặc được loài chủng tánh này; đến nay khi vừa mới đặc thì thế lực chưa rộng lớn cho nên phải tu đồng loại, không thể tu các pháp khác loại. Lại các, nhãn và trí có đối trị quyết định và sở duyên quyết định nên chỉ tu đồng loại mà không tu khác loại; như Khổ nhãn và Khổ trí chắc chắn đối trị các phiền não thuộc khổ đế và chắc chắn lấy khổ đế làm cảnh sở duyên. Cho đến Đạo nhãn và Đạo trí cũng như vậy. Vì thế luận Bà-sa quyển 107 chép: Hơn nữa vì thấy đạo có sở duyên và đối trị chắc chắn cho nên chỉ tu đồng phạm.

“Chỉ có khổ tập diệt” cho đến “chưa thể gồm tu” là giải thích câu tụng thứ ba và thứ tư. Chỉ khi nào có ba thứ Khổ trí, Tập trí và diệt trí thì mới có thể tu thêm trí thế tục bên hiện quán ở vị lai; đối với mỗi đế sau khi tu hiện quán thì mới có thể tu thêm trí Thế tục này vì thế mới gọi là Bên hiện quán trí Thế tục. Vì có tên gọi này cho nên các giai đoạn khác của thấy đạo không thể tu thêm. Trí Thế tục từ vô thủy đến nay đã từng biết được khổ, dứt được tập và chứng được diệt. Ba bên hiện quán cũng biết được khổ, dứt được tập và chứng được diệt, tức có cùng chung một việc. Lại nữa, trí Thế tục từ vô thủy đến nay chưa hề dứt trừ Phi tưởng; nay khi dứt được Phi tưởng thì trí Thế tục vui mừng mà khởi đặc tùy hỷ.

**46. Hỏi đáp về**

Lúc ở trí Đạo Loại sao không tu trí này: Là hỏi: Lúc có Đạo trí và Loại trí cũng có bên hiện quán, vì sao không tu trí Thế tục này?

“Tục trí từng đối với” cho đến “chủng tánh nhiều” là đáp: Vì đối với ba đế thì trí Thế tục đã từng biết, dứt và chứng; bên hiện quán tu trí Thế tục đối với đạo thì không có việc hiện quán nên không gọi là Tu. Đạo chẳng phải chỉ có một việc cho nên Đạo loại trí không tu trí Thế

tục, lại nữa vì không có sự hiện quán khắp cả các sự ở đạo; nghĩa là đối với ba đế khổ tập và diệt ở ba cõi có thể biết khắp khổ, khắp dứt tập và khắp chứng diệt. Vì thế bên hiện quán có công năng tu trí Thế tục thì không thể biến tu đối với đạo cho nên không tu trí Thế tục. Tuy bên Tập đế biên chưa dứt hết tất cả các tập nhưng đã dứt hết các tập thuộc giai đoạn của tập ở vị lai; tuy Diệt đế biên chưa chứng được tất cả diệt hết nhưng đã chứng Diệt hết thuộc giai đoạn diệt ở vị lai. Đối với đạo thì không thể như vậy, vì có quá nhiều chủng tánh và nếu khác chủng tánh thì không thể tu. Đối với căn tánh của mình tuy là đắc tu nhưng trong trăm nghìn phần cũng không được một. Khổ bên hiện quán tất nhiên phải biết khắp khổ cho nên không giải thích.

“Có chỗ nói đây là” cho đến “nên không thể tu”: Có thuyết cho rằng trí Thế tục này là pháp quyền thuộc của thấy đạo và Đạo loại trí vì thuộc tu đạo nên không thể tu.

“Lý chẳng phải cực thành không nên lấy đó làm”: là Luận chủ hỏi: Đa số các bộ phái đều nói rằng tâm thứ mười sáu cũng thuộc thấy đạo. Nay nói không thuộc thấy đạo thì không thể thành lập được, cho nên không thể xem đó là chứng lý.

“Trí Thế tục này” cho đến “không cho khởi”: Là giải thích hai chữ “bất sinh” của câu tụng thứ năm. Luận Chánh Lý chép: Vì loại trí này nương theo thân chắc chắn không sinh. Nghĩa là thân thuộc tùy tín hành và tùy pháp hành có thể làm chỗ nương để dẫn dắt loại trí này. Ở giai đoạn Thấy đạo, loại trí này không thể sinh vì thế loại y thân này trụ ở pháp bất sinh và vì nương pháp bất sinh cho nên loại trí này cũng bất sinh.

#### **47. Hỏi đáp về phi trạch diệt và nói về tu:**

Hỏi: Lúc nào mới đắc Phi trạch diệt?

Giải thích: Ba bên hiện quán đắc phi trạch diệt, vì thế Luận Chánh Lý chép: Tức vào lúc đó khởi đắc tự tại; các trường hợp khác vì còn duyên chướng nên thể không hiện tiền.

Nếu thế vì sao gọi là vi tu là hỏi của Kinh bộ: Lúc khởi được tự tại nên có thể nói là tu, nhưng pháp này vốn bất sinh thì làm sao gọi là tu?

Trước chưa hề đắc nay mới đắc là Hữu bộ trả lời, Nay mới đắc được nên gọi là Tu.

“Đã không thể khởi thì đắc nghĩa nào mà nương”: Là câu hỏi của Kinh bộ: trí Thế tục này đã không thể khởi thì dựa vào đâu để nói là đắc vì theo Kinh bộ đắc là giả.

“Chỉ do đắc nên gọi là đắc”: Là Hữu bộ trả lời: Chỉ vì khởi đắc ở hiện tại mà đắc được, nên gọi là đắc, chứ chẳng cần hiện khởi.

“Do đắc nên đắc” cho đến “lý không thành lập” là Kinh bộ gạn hỏi: Chúng tôi hỏi nếu không khởi thì dựa vào đâu để nói là đắc thì lẽ ra phải đưa ra một pháp nào đó để giải thích. Nay đã không đưa ra một pháp nào cả lại nói là do đắc nên có đắc, tức là dùng đắc để giải thích đắc. Lối giải thích này trước nay chưa hề nghe thấy, vì thế lẽ ra được dùng để phân biệt về tu không đứng vững được.

“Như xưa nói tu nghĩa là khả thành” là phần hỏi nghĩa của Kinh bộ sau lời câu hỏi. Như giải thích các bậc cổ đức thuộc Kinh bộ thì vẫn có thể lập thành ý nghĩa Tu.

Kia nói thế nào là hỏi của Hữu bộ.

“Do Thánh đạo” cho đến “không ưa thích nghĩa này” là kinh bộ trả lời: Do lực của Thánh đạo thuộc quán nội huân tu nên hạt giống của trí Thế tục ngày càng tăng thịnh; đến khi gặp duyên tốt thì trí Thế tục hiện tiền thù thắng cả trước đó. Chính ở giai đoạn quán nội nhờ vào lực của Thánh đạo mà đắc được sở y cho trí Thế tục sinh khởi ở giai đoạn xuất quán vì sở y chính là hạt giống. Nói đắc được trí Thế tục xuất quán này thật ra là được nhân mà nói là được quả; như đắc được quặng vàng là nhân, mà nói là đắc được vàng là quả. Hoặc đắc được y thân khởi trí Thế tục nên nói là đắc được quả là trí Thế tục; lẽ ra phải nói chủng tánh nhưng Tỳ-bà-sa không tin có hạt giống cho nên nói là y thân bởi vì hạt giống cũng không rời y thân. Hoặc đắc được Thánh đạo là nhân sở y của trí Thế tục sinh khởi, nên nói là đắc quả trí Thế tục. Tuy giải thích như vậy nhưng Tỳ-bà-sa không bằng lòng với ý nghĩa này.

#### **48. Giải thích về tự địa và địa dưới:**

“Tùy nương vào địa” nào cho đến “bấy địa tục trí”: Là giải thích về tự địa và địa dưới. Các pháp hữu lậu khác không có duyên riêng nên phần nhiều đều duyên tự địa. Bà-sa 4 chép: “Hỏi: Tại sao ở sáu địa của thấy đạo, địa trên có thể tu địa dưới nhưng địa dưới không thể tu địa trên? Đáp: Pháp ở địa trên mạnh mẽ nên khi hiện tiền thì có thể tu các pháp thuộc địa dưới. Pháp ở địa dưới yếu kém nên khi hiện tiền không thể tu các pháp địa trên, như kẻ yếu phải ra mắt kẻ mạnh chứ kẻ mạnh không thể ra mắt kẻ yếu v.v...” luận Bà-sa quyển 168 chép: Thấy đạo nương địa dưới thì không tu địa trên vì mới đắc đạo. Vô lậu nương địa trên nên có thể tu địa dưới vì đã được tự tại không còn bị trôi buộc.

“Khổ tập biên tu” cho đến “chỉ có pháp niệm trụ”: Là giải thích câu tụng thứ sau; rất dễ hiểu.

“Tùy đối với đế nào” cho đến “đế này làm cảnh” là giải thích câu tụng thứ bảy. Luận Chánh Lý chép: Tùy theo đế nào thì tu bên hiện quán đế đó, tức dùng hành tướng này để duyên đế này làm cảnh. Điều này nghĩa là nếu thuộc tu bên khổ đế hiện quán thì duyên bốn thứ hành tướng khổ; nếu là tu bên tập đế hiện quán thì duyên bốn hành tướng thuộc tập, nếu ở cõi Dục hệ thì duyên tập của cõi Dục, nếu ở cõi Sắc hệ thì duyên tập đế ở cõi trên; nếu là tu bên diệt đế hiện quán thì duyên bốn thứ hành tướng của diệt, nếu ở cõi Dục hệ thì duyên diệt của cõi Dục, nếu ở cõi Sắc hệ thì duyên diệt của cõi trên.

“Năng lực Thấy đạo đắc chỉ là sở đắc của gia hạnh”: Là giải thích câu tụng thứ tám. Nhờ năng lực của thấy đạo mới đắc được cho nên chỉ có gia hạnh đắc chứ không có sinh đắc và lìa nhiễm đắc.

**49. Nêu ra thể và nói về tu:**

“Trí tăng” cho đến “là tự tánh”: là nêu ra thể. Ở thấy đạo vì trí tăng nên gọi là Trí; nếu có các pháp quyền thuộc thì dùng bốn uẩn cõi Dục và năm uẩn cõi Sắc làm tự tánh. Luận Chánh Lý chép: Nếu ở cõi Dục thì do tư thành tự; nếu ở cõi Sắc thì do tu mà thành chứ chẳng phải do nghe thành, vì vốn yếu kém.

“Kế là tu đạo” cho đến “như kế là tu sáu tám”: là phần thứ hai y theo giai đoạn tu đạo để nói về tu.

“Luận chép” cho đến “Hữu đẳng trị”. Ở vào niệm đầu tiên của tu đạo khi Đạo loại trí hiện tiền thì tu hai trí là Đạo trí và Loại trí, nếu chưa lìa dục thì ở vị lai tu sáu trí là Pháp, Loại, Khổ, Tập, Diệt và Đạo; nếu đã lìa dục thì tu bảy trí, tức thêm trí Tha tâm.

Luận Chánh Lý chép: Hỏi Trước đã lìa dục mà nhập Thánh đạo vì sao không tu trí Tha tâm ở thấy đạo?

Đáp: Vì trí Tha tâm thuộc về du quán, phải nương đạo dung dự mới có thể tu. Giai đoạn Thấy đạo nhằm quán đế lý, và có gia hạnh rất nhanh chóng nên không thể tu; ở đạo vô gián cũng đồng với ở đây. Đến nay khi có được trí Đạo loại thứ mười sáu thì đã thuộc về đạo dung dự nên mới tu trí này, như trên là văn luận”. Không tu trí Thế tục vì trí Đạo loại đối trị các hoặc thuộc Hữu đẳng. Tuy tam đế biên cũng đối trị Hữu đẳng nhưng tu trí Thế tục thì có duyên riêng nên vẫn có tu tập. Đối với trí Đạo loại vì không duyên riêng nên không tu trí Thế tục.

“Đoạn dục tu đoạn” cho đến “khổ tập diệt đạo”: Là giải thích câu tụng thứ ba và thứ tư. Trong chín đạo vô gián và tám đạo giải thoát dứt hoặc ở cõi Dục, tùy theo các sự thích ứng tu tập trí Thế tục, trí Bốn đế và Pháp trí. Ở đạo vô gián dứt hoặc thuộc bảy địa của cõi trên thì tùy theo

các sự thích ứng mà tu tập trí Bốn đế, Loại trí, trí Thế tục và trí Diệt Đạo pháp. Ở đạo gia hạnh và đạo Hữu dục thắng tiến dứt các hoặc ở cõi Dục - nói “hữu dục” là có ý chưa dứt hết các hoặc, tức chỉ cho tám đạo thắng tiến ở trước - thì tùy theo sự thích ứng mà tu tập trí Thế tục, trí Bốn đế, Pháp trí và Loại trí. Nếu thuộc vị lai thì ở các đạo giải thoát, gia hạnh, thắng tiến và vô gián đều tu bảy trí là trí Thế tục, Pháp trí, Loại trí, trí Bốn đế. Vì sự tu tập ở hiện tại không giống nhau cho nên ở trước nêu riêng, sự tu tập ở vị lai đồng nhau, nên được nói chung.

**50. Nói về sự tu tập ở hiện tại:**

“Đoạn Hữu Đảnh địa” cho đến “thêm trí Tha tâm” là giải thích câu tụng thứ năm, thứ sáu. Phần nói về sự tu tập ở hiện tại rất dễ hiểu. Ở vị lai cũng tu bảy trí. Trong phần tu tập ở vị lai nói trên trừ trí Thế tục vì thuộc đối trị Hữu đảnh mà thay bằng trí Tha tâm vì thuộc đạo dung dự.

“Dứt địa Hữu đảnh” cho đến “Bốn đế Tha tâm”: Là giải thích câu tụng thứ bảy, thứ tám. Ở đạo thắng tiến thứ chín dứt hoặc ở cõi Dục sở dĩ hiện tại không tu trí Tha tâm là vì vừa mới lìa nhiễm cõi Dục vẫn chưa thuộc đạo dung dự cho nên chẳng có hiện tu; ở địa trên đạo thắng tiến đã thuộc đạo dung dự nên có hiện tu. Các đạo gia hạnh không thuộc dung dự thì không có hiện tu trí Tha tâm. Vẫn còn lại rất dễ hiểu. Luận Chánh Lý chép: Trí Bốn đế và Loại trí không thể dứt cõi nhiễm dục, Khổ pháp trí và Tập pháp trí không đối trị các hoặc thuộc địa trên thì tại sao có thể khởi đối trị các loại hoặc này. Trí này thuộc vị lai tu; nếu thừa nhận việc tu thêm không có đối trị thì khi lìa bỏ các nhiễm thuộc Hữu đảnh lẽ ra phải tu thêm trí Thế tục. Vấn nạn này không hợp lý. Chỉ có đối trị mà không thừa nhận vị lai tu. Điều này nghĩa là nếu thừa nhận có tương thuộc thì có tu, như ở thấy đạo tu trí Thế tục, hoặc do năng lực của nhân giúp đỡ nên tu như dứt các nhiễm ở cõi Dục có tu thêm trí Bốn đế, Loại trí và trường hợp dứt nhiễm thuộc thuộc Dục có tu thêm Khổ pháp trí, Tập pháp trí. Nếu khi dứt dục nhiễm mà không tu Loại trí và khi dứt nhiễm cõi trên mà không tu hai Pháp trí khổ và tập thì khi dần dần đắc được quả Bất hoàn lẽ ra không thể có Loại trí hiện tiền và A-la-hán không thể khởi Khổ pháp trí và Tập pháp trí vì các trí đã được trước đó đều đã xả bỏ, và các trí chưa đắc được chẳng phải là các trí cần tu. Vì y theo chủng loại bởi vì nếu có trí đắc được trước đó làm nhân đồng loại thì sẽ dẫn khởi trí đẳng lưu sinh ra loại trí này. Do loại trí trước đó dẫn khởi cho nên đối với loại trí đó lại có thể làm nhân. Vì thế loại trí này sinh ra nhân lực để giúp cho loại trí kia và tuy không thuộc loại cùng đối



trị nhưng vẫn thuộc vị lai tu.

**51. Nói về tu trí:**

“Kế nói về lia nhiễm” cho đến “đạo thẳng tiến cũng thế”: Là thứ ba, y theo Vô học để nói về tu trí.

“Luận chép” cho đến “duyên Hữu đánh” là giải thích câu tụng đầu. Vô học sơ niệm là chỉ cho Khổ loại tận trí ở đạo giải thoát thứ chín dứt các hoặc thuộc hoặc Hữu Đánh là Tập loại tận trí, vì duyên theo Hữu đánh.

“Thẳng tiến chín mươi tùy nên hiện tu”: Là giải thích câu tụng thứ tư. Ở đạo thẳng tiến sau sát-na thứ hai, tùy theo sự thích ứng hiện tu chín trí hoặc mười trí. Hiện tu ở giai đoạn này có số lượng giống như ở giai đoạn của đạo giải thoát trước đó, nên nói là “cũng vậy”.

“Vị lai tùy thích ứng” cho đến “trí Vô sinh” là giải thích câu tụng thứ hai thứ ba. Đối với vị lai tu, ở đạo giải thoát và đạo thẳng tiến tùy theo sự thích ứng mà tu chín trí hoặc mười trí.

Kế là nói các giai vị khác, cho đến đều như lý nên suy nghĩ: Là thứ tư, y theo các giai đoạn khác để nói về tu trí. Bài tụng đầu y theo luyện căn để nói; bài tụng kế y theo tạp và thông; bài tụng cuối y theo Thánh và phàm để nói.

“Luận chép” cho đến “không tu Tha tâm” giải thích câu tụng đầu và hai chữ “học sáu” của câu tụng thứ hai. Ở giai đoạn Hữu học luyện căn, đạo vô gián của năm thứ chủng tánh ở đầu tùy theo sự thích ứng hiện tu bốn Pháp trí, bốn thứ trí, vì vô tri của luyện căn Hữu học dứt chướng là do kiến hoặc dẫn phát; như dứt kiến hoặc thì tùy theo sự thích ứng mà tu bốn Pháp trí và Loại trí. Vì thế Hữu học luyện căn vị lai tu sáu trí là Bốn đế, Pháp và Loại. Vì tương tự đạo vô gián thuộc tám nhãn ở thấy đạo nên không trình bày thêm, hoặc tương tự bốn đạo vô gián thuộc thấy đạo dứt Phi tướng địa vì kiến hoặc ở địa này không do trí Thế tục đoạn, hoặc tương tự dứt phi tướng địa thuộc thấy đạo do một đạo vô gián thuộc đạo đế, vì Hữu học luyện căn khi đắc Sơ quả chỉ có một đạo vô gián. Tuy có ba giải thích khác nhau nhưng đều không nói về trí Thế tục vì đạo vô gián có công năng dứt chướng đồng thời cũng không tu trí Tha tâm vì loại trí này cũng bao gồm chánh đoạn chướng. Nên không thể tu.

**52. Hiện tu bốn pháp trí và bốn loại trí:**

“Các đạo giải thoát” cho đến “là thêm Tha tâm” dưới đây là thứ giải thích câu tụng thứ ba. Các đạo giải thoát thuộc năm thứ chủng tánh ở đầu của Hữu học luyện căn tùy theo sự thích ứng hiện tu bốn Pháp trí

và bốn thứ trí; phần này được giải thích như ở trước. Nếu chưa lia dục thì tu sáu trí vị lai là trí Bốn đế, Pháp trí và Loại trí. Nếu đã lia dục thì vị lai tu bảy trí, tức cộng thêm trí Tha tâm. Vì không thuộc dứt chướng nên có tu trí Tha tâm vị lai; đạo giải thoát đoạn chướng không thuộc dung dự nên không có tu trí Tha tâm hiện.

Hỏi: Ba đạo giải thoát thuộc ba bên hiện quán của thấy đạo đều có tu trí Thế tục, tại sao ở đạo giải thoát thuộc luyện căn không có loại tu trí này?

Giải thích: Đạo Giải thoát thấy đạo có tất cả bảy loại; trong đó ba thứ có tu nhưng bốn thứ kia lại không tu trí Thế tục. Vì dựa vào sự tương tự nhiều phần nên không tu trí Thế tục, vì không hoàn toàn tương tự nên không nói là “tương tự thấy đạo”.

Lại giải thích: Đạo Giải thoát dứt kiến hoặc có tất cả tám thứ; trong đó có ba thứ tu trí Thế tục nhưng năm thứ còn lại không tu.

Lại giải thích: Đạo Giải thoát không tu trí Thế tục vì giống như đạo giải thoát thứ mười sáu, vì Hữu học luyện căn khi đắc sơ quả chỉ có một đạo giải thoát. Tuy có ba giải thích khác nhau nhưng tất cả đều không nói có tu trí Thế tục.

Có sư khác nói cho đến “cũng tu Thế tục”. Luận sư này có ý cho rằng vì đạo giải thoát thuộc bố thí bên hiện quán ở thấy đạo có tu trí Thế tục cho nên nói rằng đạo giải thoát thuộc luyện căn cũng có tu trí Thế tục. Giải thích này không đúng, vì trí Thế tục không có công năng dứt kiến hoặc thuộc Hữu Đảnh.

“Các đạo gia hạnh” cho đến “là thêm Tha tâm”. Các đạo gia hạnh thuộc năm chủng tánh đầu của Hữu học luyện căn tùy theo sự thích ứng hiện tu trí Thế tục, bốn Pháp trí và bốn thứ trí. Trí Thế tục cũng bao gồm gia hạnh cho nên có hiện tu nhưng không thuộc dung dự cho nên không có hiện tu trí Tha tâm. Nếu chưa lia dục thì vị lai tu bảy trí; nếu đã lia dục thì vị lai tu tám trí, tức cộng thêm trí Tha tâm vì không thuộc dứt chướng nên có tu trí Tha tâm.

### **53. Các trí được tu ở đạo Thắng tiến:**

“Các đạo thắng tiến” cho đến “vị lai cũng có tám”. Về các trí được tu ở các đạo thắng tiến thuộc năm chủng tánh đầu của hữu học luyện căn lời văn rất dễ hiểu. Vì thuộc dung dự và chẳng phải dứt chướng nên có thể hành tu và đắc tu trí Tha tâm.

“Vô học luyện căn” cho đến “như trị Hữu đảnh”: là giải thích lại câu tụng đầu, và ba chữ “vô học bảy” của câu tụng thứ hai. Chín đạo Vô gián thuộc năm chủng tánh đầu của Vô học luyện căn tùy theo sự

thích ứng hiện tu trí Bốn đế, Loại trí, trí Diệt pháp và trí Đạo pháp vì loại vô trí chướng căn được dứt bởi Vô học luyện căn là do tu hoặc dẫn phát; như khi dứt trừ tu hoặc thuộc Hữu đẳng thì tùy theo sự thích ứng hiện tu trí Bốn đế, Loại trí và hai Pháp trí diệt và đạo. Vì thế, đến giai đoạn luyện căn này cùng hiện khởi như thế. Vị lai tu bảy trí là trí Bốn đế, Pháp trí, Loại trí và Tận trí, đạo Vô gián không thuộc về chấm dứt mong cầu cho nên không hiện tu Tận trí nhưng vì có chủng loại lệ thuộc lẫn nhau nên có vị lai tu Tận trí. Không tu trí Thế tục vì giống như đối trị tu hoặc thuộc Hữu đẳng không có tu trí Thế tục, đối với luyện căn cũng vậy. Vì có công năng dứt chướng nên không tu trí Tha tâm.

**54. Tu trí bốn đế ở hiện tại:**

“Tám giải thoát trong năm thứ trước” cho đến “vị lai tu mười: Dưới đây là giải thích câu tụng thứ tư. Ở mỗi tám đạo giải thoát thuộc năm chủng tánh đầu của Vô học luyện căn tùy theo sự thích ứng đều có hiện tu trí Bốn đế, Loại trí, trí Diệt pháp, trí Đạo pháp, vị lai tu tám trí là Tứ đế trí, Pháp trí, Loại trí, trí Tha tâm và Tận trí. Không chung với đạo giải thoát nên không có tu trí Tha tâm hiện vì không thuộc dứt chướng. Tám đạo giải thoát ở trước chưa thuộc chấm dứt mong cầu vì vẫn còn ở Thấy đạo, nên không có hiện tu Tận trí; chủng loại phải thuộc nhau mới có thể tu Tận trí. Giải thích này cho rằng lẽ ra phải tu tám trí. Trong năm chủng tánh ở trước thì bốn chủng loại đầu đều có đạo giải thoát thứ chín cho nên lẽ ra có thể tu Khổ trí, Tập trí, Loại trí và Tận trí ở hiện tại Như đạo giải thoát thứ chín dứt các hoặc thuộc Hữu đẳng vào lúc được Ứng quả thì sơ khởi Tận trí và vị lai tu chín trí, tức trừ đi trí Vô sinh. Giải thích này cho rằng lẽ ra phải tu chín trí. Trong năm loại chủng tánh ở trước, loại thứ năm khi ở vào đạo giải thoát thứ chín tùy theo sự thích ứng có hiện tu Khổ trí, Tập trí, Loại trí và Tận trí, vị lai tu mười trí là cộng thêm trí Vô sinh. Giải thích này cho rằng lẽ ra phải tu tất cả các trí.

“Các đạo gia hạnh” cho đến “vị lai tu chín” là giải thích lại cho rằng lẽ ra tu chín trí. Các đạo gia hạnh thuộc năm chủng tánh đầu của Vô học luyện căn tùy theo sự thích ứng có hiện tu các trí như Hữu học; tức tùy theo sự thích ứng có tu trí Thế tục hiện tại, trí Bốn đế, Pháp trí và Loại trí. đạo Gia hạnh không thuộc dung dự nên không hiện tu trí Tha tâm hiện tại, chưa thuộc chấm dứt mong cầu nên không có hiện tu Tận trí. Vị lai tu chín trí, tức trừ trí Vô sinh.

**55. Giải thích lại phải tu tất cả:**

“Các đạo thắng tiến” cho đến “vị lai cũng có mười: Là giải thích

lại phải tu tất cả. Các đạo thắng tiến của Vô học luyện căn từ sát-na thứ hai trở đi của giai đoạn luyện căn tùy theo sự thích ứng đều có thể tu Tận trí và trí Vô sinh ở hiện tại và vì thuộc về dung dự nên cũng có thể hiện tu trí Tha tâm.

**56. Nói về tập tu và thông:**

“Học vị tập tu” cho đến “vị lai tu bảy” dưới đây là giải thích bài tụng thứ hai nói về tập tu và thông. Đây là giải thích về tập tu bảy trí thuộc đạo vô gián Hữu học. Các đạo vô gián ở giai đoạn tu của Hữu học bao gồm cả hữu lậu và vô lậu. Trong hai đạo vô gián thì đạo vô gián đầu tiên tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu trí bốn đế, Pháp trí và Loại trí ở hiện tại. Đối với đạo vô gián thứ hai tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu trí Thế tục và vị lai tu bảy trí. Vì có công năng dứt chướng nên không tu trí Tha tâm.

“Các đạo giải thoát” đến vị lai đều tám”: Là giải thích câu tụng thứ ba. Các đạo giải thoát ở giai đoạn tập tu của Hữu học chỉ có vô lậu nên chỉ có thể hiện tu trí bốn đế, Pháp trí và Loại trí ở hiện tại. Vì vô lậu nên không thể tu trí Thế tục và chẳng phải đạo giải thoát của trí Tha tâm nên không thể hiện tu trí Tha tâm. Nếu là đạo gia hạnh thì trong số sáu trí ở trước tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu thêm trí Thế tục vì trí Thế tục có công năng làm đạo gia hạnh nhưng đạo gia hạnh vì không thuộc dung dự nên không thể hiện tu trí Tha tâm. Ở đạo thắng tiến đối với bảy trí trên lại có thể hiện tu trí Tha tâm vì đạo thắng tiến thuộc dung dự nên có thể tu loại trí này. Ba thứ đạo nói trên ở vị lai đều có thể tu tám trí, tức vì không thuộc dứt chướng nên đều có thể tu trí Tha tâm.

**57. Giải thích về đạo Vô gián:**

“Vô học tập tu” cho đến “đốn tám lợi chín”: Là giải thích về đạo vô gián lẽ ra có thể tập tu tám hoặc chín trí. Các đạo vô gián thuộc giai đoạn tập tu của Vô học giống như giai đoạn Hữu học, tức có thể tu trí Bốn đế, Pháp trí ở hiện tại, Loại trí và trí Thế tục. Vì vô gián thuộc tánh của kiến chẳng phải đã chấm dứt mong cầu nên không thể hiện tu Tận trí và trí Vô sinh. Đối với vị lai tu, nếu độn căn có thể tu tám trí và nếu lợi căn thì có thể tu chín trí, tức mỗi trường hợp đều trừ trí Tha tâm vì thuộc dứt chướng.

**58. Giải thích các đạo khác:**

“Các đạo giải thoát” cho đến “đồng với luyện căn”: Là giải thích về các đạo khác lẽ ra có thể tu chín trí hoặc tất cả. Các đạo giải thoát ở giai đoạn tập tu của vô học chỉ có thể hiện tu trí bốn đế, Pháp trí, Loại

trí. Vì thuộc vô lậu nên không tu trí Thế tục và vì thuộc đạo giải thoát nên không có tu trí Tha tâm ở hiện tại. Loại giải thoát này thuộc về thấy tánh chẳng phải đã chấm dứt mong cầu nên không thể hiện tu Tận trí và trí Vô sinh ở hiện tại. Nếu là đạo gia hạnh thì đối với sáu trí ở trên có thể tu trí Thế tục vì loại trí này thuộc gia hạnh nhưng không thuộc dung dự nên không có hiện tu trí Tha tâm; đạo gia hạnh thuộc thấy tánh và chẳng phải đã chấm dứt mong cầu nên không thể hiện tu Tận trí và trí Vô sinh. Hai đạo này ở vị lai nếu thuộc độn căn có thể tu chín trí và nếu thuộc lợi căn thì có thể tu mười trí. Các đạo thắng tiến luyện căn. Nếu độn căn thì tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu chín trí và ở vị lai cũng vậy; nếu lợi căn có thể hiện tu mười trí và ở vị lai cũng vậy.

**59. Nói về sự tu tập thân thông:**

“Học vị tu thông” cho đến “vị lai tu bảy: dưới đây là nói về sự tu tập thân thông. Đây là giải thích về đạo vô gián thuộc giai đoạn tu thông của Hữu học có thể hiện tu bảy trí. Năm đạo vô gián ở giai đoạn tu thông của Hữu học thuộc về sự quán nên có thể tu trí Thế tục. Tha tâm đạo giải thoát tuy gồm cả vô lậu và ba niệm trụ nhưng vì đạo vô gián thuộc sự quán nên chỉ có hữu lậu và tâm niệm trụ; ở vị lai có thể tu bảy trí trong đó không tu trí Tha tâm vì thuộc dứt chướng.

“Túc trụ thân cảnh” cho đến “đều tu tám trí” giải thích câu tụng thứ ba. Hai thứ đạo giải thoát là túc trụ và thân cảnh thuộc về sự quán nên có thể hiện tu trí Thế tục; năm đạo gia hạnh cũng thuộc sự quán nên có thể hiện tu trí Thế tục. Năm đạo vô gián đều thuộc trí Thế tục. đạo Gia hạnh không thể có vô lậu cao siêu mà chỉ là gia hạnh yếu ớt cho nên chỉ có thể tu trí Thế tục ở hiện tại. Tha tâm giải thoát gồm cả hữu lậu và vô lậu. Nếu là vô lậu thì tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu Pháp trí, Loại trí, Đạo trí và trí Tha tâm; nếu là hữu lậu thì tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu trí Thế tục và trí Tha tâm. Tất cả các đạo thắng tiến của năm thân thông tức các trí Pháp, Loại, Đạo, Thế tục và Tha tâm ở trước cộng thêm trí Khổ, Tập, và Diệt tùy theo sự thích ứng mà có hiện tại tu. Đạo Thắng tiến của năm thân thông vốn đã có thể khởi trí Tha tâm cho nên biết rằng đạo thắng tiến cũng có thể khởi bốn thứ thân thông còn lại. Ba đạo trên đây ở vị lai đều tu tám trí tức trừ Tận trí và trí Vô sinh chưa đắc.

**60. Giải thích các đạo Vô gián thuộc tu thông:**

“Vô học tu thông” cho đến “lợi chín” là giải thích các đạo vô gián thuộc tu thông có thể có tám hoặc chín trí. Năm đạo vô gián thuộc giai đoạn tu thông của Vô học có hiện tại tu giống như Hữu học tức chỉ có trí

Thế tục; ở vị lai nếu độn căn thì có tám trí, nếu lợi căn thì có chín trí và vì có công năng dứt chướng nên không tu trí Tha tâm.

**61. Giải thích các đạo khác:**

“Giải thoát gia hạnh” cho đến “đồng với luyện căn” giải thích về các đạo khác có thể tu chín trí hoặc tất cả v.v... Đạo Giải thoát và đạo gia hạnh có sự hiện tu giống như ở Hữu học; y theo giải thích trước có thể biết. Ở vị lai nếu thuộc độn căn thì tu chín trí, nếu lợi căn có thể tu mười trí. Các đạo thắng tiến giống như giai đoạn luyện căn; y theo trước có thể biết.

**62. Phân biệt hai trường hợp không tu:**

“Thiên nhãn thiên nhĩ” cho đến “không gọi là tu”. Là phân biệt hai trường hợp không tu. Trong sáu thứ thần thông không nói về lậu tận thông vì trước đây đã nói “dứt hoặc”.

“Bậc Thánh khởi còn lại” cho đến “chỉ tu tục”: dưới đây là giải thích bài tụng thứ ba. Đây là phần giải thích câu tụng thứ nhất và hai câu tụng cuối. Bậc Thánh khởi các công đức hữu lậu khác chẳng phải chỉ để dứt trừ chướng ngại vì thế không nói theo bốn đạo. Lúc tâm nhập định diệt tận được gọi tâm vi vi. Loại tâm này yếu kém cho nên ở hiện tại và vị lai chỉ tu trí Thế tục mà không tu các trí vô lậu. Vì thế luận Bà-sa quyển 155 chép: Lúc khởi tâm vi vi hoặc khởi văn, tư, tuệ, v.v... thì đối với căn vô lậu không có xả, đắc, diệt và khởi. Như vậy theo Bà-sa, tâm vi vi và văn, tư, tuệ, v.v... không tu các trí vô lậu. Văn còn lại rất dễ hiểu.

**63. Sự sinh khởi các công đức vô lậu khác:**

“Nhược khởi còn lại” cho đến “đồng với hữu lậu ở trước”: Nói về sự sinh khởi các công đức vô lậu khác. Ở đây cũng chẳng phải trừ chướng riêng cho nên không y theo bốn đạo.

Hỏi: Vì sao ở đây không nói hiện tu Tận trí và trí Vô sinh?

Giải thích: Vì các công đức vô lậu thuộc về du quán đều thuộc thấy tánh trong lúc Tận trí và trí Vô sinh đều đã chấm dứt mong cầu và không thuộc về thấy cho nên không nói đến. Lại giải thích: Tận trí và trí Vô sinh đã được nói ở trước cho nên ở đây chỉ nói về các công đức khác; hoặc trí Bốn đế, Pháp trí và Loại trí đều có thâm nhiếp Tận trí và trí Vô sinh. Giải thích đầu hợp lý hơn.

**64. Dị sinh lìa nhiễm có thể hiện tu trí Thế tục:**

“Dị sinh lìa nhiễm” cho đến “chỉ tu Thế tục” dưới đây là giải thích câu tụng thứ hai và hai câu tụng cuối. Hai câu tụng cuối này bao gồm hai trường hợp trên. Dị sinh lìa nhiễm có thể hiện tu trí Thế tục.

Hỏi: Tại sao bậc Thánh ở vào giai đoạn lia bỏ dục nhiễm của đạo thăng tiến có thể khởi trí Tha tâm trong khi dị sinh ở đạo thăng tiến không thể tu loại trí này ở hiện tại?

Giải thích: Bậc Thánh ở giai đoạn này chỉ khởi trí Tha tâm vô lậu và có bốn hành tướng tương tự như đạo năng đoạn; lại thuận hợp với đạo nên có năng lực đối với đạo, trong khi trí Tha tâm của dị sinh chỉ là hữu lậu nên không đồng nhất với sáu hành tướng của đạo năng đoạn. Vì lý sự khác nhau và không cùng loại nên dị sinh không thể tu loại trí này ở hiện tại. Hoặc dị sinh ở vào giai đoạn lia bỏ dục nhiễm của đạo thăng tiến vẫn có thể khởi trí Tha tâm. Trong đoạn văn này chỉ nói trí Thế tục là y theo các đạo Gia hạnh, Vô gián và Giải thoát, tức đã nói theo phần nhiều để nói; hoặc lẽ ra phải nói nhưng đã lược qua. Nếu là đạo giải thoát thứ chín dứt nhiễm cõi Dục và đạo giải thoát thứ chín dứt nhiễm thuộc ba thứ định ở đầu của cõi Sắc thì đắc được trí Tha tâm thuộc căn bản ở địa trên. Tám đạo giải thoát ở trước chưa đắc được và không thể tu các trí thuộc địa dưới cho nên không nói. Nương bốn tĩnh lực căn bản khởi đạo thăng tiến lia nhiễm và đạo gia hạnh lia nhiễm ở vị lai đều tu hai trí, tức cộng thêm trí Tha tâm vào trí Thế tục ở giai đoạn trước. Tất cả các đạo Gia hạnh, Vô gián, Giải thoát và thăng tiến, còn lại đều có thể tu trí Thế tục ở vị lai.

**65. Dị sinh tu năm thần thông:**

Khi tu năm thông” cho đến “hiện tại vị lai chỉ thế tục: Là nói dị sinh tu năm thần thông. Khi tu năm thần thông có năm đạo gia hạnh, hai đạo giải thoát tức trụ và thần cảnh, hiện tu trí Thế tục, một đạo giải thoát thuộc tha tâm hiện tu trí Thế tục và trí Tha tâm, năm đạo thăng tiến tùy theo sự thích ứng có thể hiện tu trí Thế tục và trí Tha tâm. Tất cả các trường hợp trên ở vị lai đều tu trí Thế tục và trí Tha tâm. Năm đạo vô gián ở hiện tại và vị lai chỉ tu trí Thế tục. Hai đạo giải thoát thuộc Thiên nhãn và thiên nhĩ vì thuộc tánh vô ký nên không gọi là tu.

**66. Sự tu tập công đức khác của dị sinh:**

“Nương tĩnh lực gốc” cho đến “hiện tại vị lai tu” là nói về sự tu tập công đức khác của dị sinh. Nếu nương bốn tĩnh lực căn bản tu các công đức khác thì bốn vô lượng, v.v... đều có thể hiện tu trí Thế tục; ở vị lai tu hai trí, tức cộng thêm trí Tha tâm. Chỉ có thuận quyết trạch phần không tu trí Tha tâm vì là pháp quyền thuộc gần gũi với thấy đạo. Nếu nương vào các địa khác thì quán bất tịnh, v.v... đều chỉ có thể tu trí Thế tục ở hiện tại cũng như vị lai. Văn tụng vì ngắn gọn nên chỉ nói tu vị lai nhưng

văn xuôi dài hơn cho nên cần nói về tu hiện tại.

**67. Y theo địa để nói về tu:**

“Các vị lai tu” cho đến “từng sở đắc phi tu” là thứ năm, y theo địa để nói về tu. Câu hỏi thứ nhất: Các trường hợp tu ở vị lai có bao nhiêu địa? Câu hỏi thứ hai: Có phải các pháp khởi được đều là tu? Bấy câu tụng đầu trả lời câu hỏi thứ nhất; câu tụng cuối trả lời câu hỏi thứ hai.

“Luận chép” cho đến “địa hữu lậu này”: Là giải thích hai câu tụng đầu, đây là nói tu hữu lậu. Các đạo hữu lậu và vô lậu tu pháp hữu lậu được chia thành hai thứ là:

1) Lúc nương địa này để hiện khởi thì có thể tu pháp hữu lậu ở địa này trong vị lai.

2) Lúc đắc được địa này thì có thể tu pháp hữu lậu của địa này ở vị lai. Vì thế, luận Hiển Tông quyển 36 chép: Lúc các đạo nương địa này và đắc được địa này đều có công năng tu pháp hữu lậu của địa này ở vị lai. Nghĩa là khi Thánh đạo thuộc trí Thế tục nương địa này hiện tiền thì ở vị lai chỉ tu pháp hữu lậu thuộc địa này vì pháp hữu lậu gắn liền với địa rất vững chắc nên khó có thể tu các pháp khác. Khi đạo giải thoát thứ chín lìa bỏ pháp nhiễm thuộc địa dưới khi nương vào một địa nào đó thì có tu ở vị lai cũng đắc được các công đức hữu lậu thuộc căn bản và phần gần của địa trên bởi vì khi lìa bỏ trời buộc thuộc địa dưới thì được công đức địa trên. Chú thích: Luận Chánh Lý quyển 74 giống với luận Hiển Tông.

**68. Hỏi đáp về tu pháp hữu lậu:**

Hỏi: Trong phần tu pháp hữu lậu, vì sao không nói “khi xả y địa này thì tu pháp hữu lậu thuộc địa này”?

Giải thích: Khi dùng đạo hữu lậu và vô lậu để lìa bỏ nhiễm ô thì việc tu các pháp hữu lậu không khác với lúc nương địa này và được địa này để tu các pháp hữu lậu thuộc địa này. Các đạo nương vào địa dưới dẫn lìa các pháp nhiễm thuộc địa trên, lại không thể tu pháp hữu lậu thuộc địa trên, không đồng với tu vô lậu nên không nói riêng.

Hỏi: Đạo vô lậu nương địa dưới này để lìa bỏ pháp nhiễm thuộc địa dưới; như vậy chín đạo vô gián và tám đạo giải thoát có tu pháp hữu lậu là thuộc thượng địa phần gần hay không? Nếu có tu, vì sao ở đoạn văn này không nói đến? Đồng thời lại trái với Luận Chánh Lý quyển 74 khi luận này nói rằng: “Tuy lúc Thánh đạo thuộc địa dưới dứt trừ phiền não thì các đạo thuộc bên địa trên đều có công năng đồng đối trị nhưng do pháp hữu lậu gắn liền với địa quá vững chắc cho nên khi chưa lìa bỏ nhiễm ô địa dưới thì chưa thể tu địa này. Nếu không có tu, thì thuận với



đoạn văn này vốn nói rằng “nương địa này mà tu địa này” nhưng lại trái với phẩm Hiền Thánh ở trước khi một bài tụng của phẩm này nói rằng: “Thánh hai lìa tám, tu đều có hai lìa hệ đắc” văn xuôi giải thích là “Các vị Thánh Hữu học dùng đạo hữu lậu lìa bỏ các pháp nhiệm thuộc tu đoạn ở địa dưới đều có công năng dẫn sinh đầy đủ hai thứ ly hệ đắc; trường hợp dùng đạo vô lậu cũng giống như vậy, vì cả hai thứ đạo này cùng có tác dụng như nhau”.

Giải thích: Đối với đạo vô lậu khi lìa bỏ các pháp nhiệm thuộc địa dưới thì chín đạo vô gián và tám đạo giải thoát không có công năng tu các pháp hữu lậu ở gần địa trên.

Hỏi: Nếu giải thích như vậy thì có thể phù hợp với luận này và Luận Chánh Lý nhưng làm sao để phù hợp với phẩm Hiền Thánh?

Giải thích: Nói dùng đạo vô lậu để lìa bỏ các pháp nhiệm thuộc tám địa dưới thì cũng có thể dẫn sinh hai thứ ly hệ đắc là y theo gần gũi đạo thứ chín phải xả hết các pháp nhiệm thuộc địa dưới thì mới tu các pháp hữu lậu ở gần địa trên được. Nếu nói riêng thì chín đạo vô gián và tám đạo giải thoát ở trước lìa bỏ các pháp nhiệm thuộc địa dưới thì chỉ có vô lậu đắc cho nên không trái.

Hỏi: Nếu giải thích như vậy thì thuận hợp với phẩm Hiền Thánh nhưng vì sao không thấy luận này nói “nương vào địa này để tu địa trên” và làm sao để phù hợp với Luận Chánh Lý?

Giải thích: Vì dựa vào phần nhiều nên nói rằng “nương vào địa này để tu địa này” trong lúc đối với phần gần của địa trên thì có tu và không tu. Nếu thuộc đạo vô lậu lìa bỏ pháp nhiệm thuộc địa dưới thì có tu; nếu nương địa dưới sinh khởi thì không tu các pháp hữu lậu thuộc phần gần của địa trên. Vì không chắc chắn cho nên không nhọc công giải thích. Luận Hiền tông cũng có hai thuyết: Tuy Thánh đạo thuộc địa dưới khi dứt trừ các phiền não thì phần gần địa trên có công năng cùng đối trị nhưng vì pháp hữu lậu ràng buộc với địa rất chặt chẽ cho nên nếu chưa lìa bỏ pháp nhiệm địa dưới thì không thể tu địa trên. Có thuyết lại cho rằng vẫn có thể tu địa trên vì khởi được đoạn đắc đối với địa trên. Giải thích đầu giống với thuyết thứ nhất của luận Hiền tông; giải thích thứ hai giống với thuyết thứ hai của Hiền tông. Luận Hiền tông quyển ba mươi hai chép: “Do người Hữu học lìa bỏ các tu hoặc thuộc tám phẩm nên đạo thế đạo hoặc xuất đạo thế gian mới được hiện tiền, ở vị lai đều tu thế đạo và xuất thế. Nói như vậy là vì y theo các tánh chất chung vì khi đạo vô lậu lìa bỏ tám phẩm phiền não thuộc bảy địa trước của địa trên thì không tu Thế tục đạo thuộc phần gần địa trên mà chỉ có

vô lậu ly hệ đắc. Đến lúc xả được phẩm thứ chín thì mới có đầy đủ hai thứ ly hệ đắc. Hoặc nên thừa nhận rằng đắc được đạo ly hệ mới tu; hoặc khi dứt nhiễm đã nương vào địa dưới để tu địa trên”. Trong ba giải thích của luận Hiển Tông thì giải thích thứ nhất giống với thuyết đầu của Hiển Tông và giải thích thứ hai giống với thuyết sau của Hiển Tông.

Hỏi: Câu-xá giống với thuyết nào?

Giải thích: Giống với thuyết đầu hoặc thuyết sau đều không ngại gì.

Hỏi: Nương địa này để khởi pháp vô lậu có thể tu các pháp hữu lậu thuộc địa này hay không?

Giải thích: Cũng có khi không tu. Như luận Bà-sa quyển 163, trong phần lập thành bốn trường hợp “có tu vô lậu sơ tính lự nhưng không có tu tịnh” để giải thích về tịnh và vô lậu thuộc sơ định chép: Bậc Thánh nương sơ tính lự để lìa bỏ các pháp nhiễm thuộc sơ tính lự cho đến Vô sở hữu xứ vào lúc thành tựu chín đạo vô gián và chín đạo giải thoát; lìa bỏ các pháp nhiễm thuộc Phi tưởng Phi phi tưởng vào lúc thành tựu chín đạo vô gián và tám đạo giải thoát. Luận Bà-sa chép: “Nương sơ định để lìa bỏ các pháp nhiễm thuộc sơ định thì không tu tịnh thuộc Sơ định” cho nên biết rằng có khi vô lậu nương vào địa này không tu các pháp hữu lậu thuộc địa này. Lại y theo văn này thì khi nương vào sơ định để khởi đạo vô lậu giải thoát, v.v... thì không tu trí Tha tâm hữu lậu thuộc địa này. Cho nên trước đây khi nói “có tu” là đã dựa vào trí Tha tâm vô lậu.

#### **69. Nói về tu các pháp vô lậu**

“Bậc Thánh vi lìa địa này” cho đến “có cả hai bốn đạo” là giải thích câu tụng thứ ba, thứ tư, nói về tu các pháp vô lậu. Trong tu vô lậu gồm có ba thứ:

1) Khi lìa bỏ địa này có thể tu các pháp vô lậu thuộc địa này hoặc địa dưới; tức đối với địa lìa nhiễm để nói là “tu địa này” chứ không đối với y địa. Nếu đối với y địa thì cũng có thể nói là “tu địa trên”.

2) Khi được địa này có thể tu các pháp vô lậu thuộc địa này và địa dưới. Vì thế, luận Hiển tông quyển 36 chép: Khi bậc Thánh lìa bỏ địa này, được địa này và có các đạo hiện khởi ở địa này thì có thể tu các pháp vô lậu thuộc địa này và địa dưới; tức các đạo gia hạnh, v.v... thuộc hữu lậu và vô lậu khi hiện ra ở địa nào đó là vì muốn dứt trừ phiền não ở địa đó. Ở vị lai đều tu các pháp vô lậu thuộc địa này và địa dưới đối với các pháp nhiễm thuộc địa trên đều có công năng đối trị. Khi Thánh đạo thuộc địa dưới dứt trừ phiền não và phần gần địa trên có công năng

cùng đối trị nhưng vì các pháp hữu lậu có sự ràng buộc với địa rất chặt chẽ nên khi chưa lìa bỏ được địa dưới thì chưa thể tu địa trên. Có thuyết cho rằng vẫn có thể tu vì đã khởi được đoạn đặc. Khi lìa bỏ được các pháp nhiễm thuộc địa dưới và đạo giải thoát thứ chín hiện tiền thì cũng có thể tu các công đức vô lậu sẽ đặc ở vị lai của địa trên và địa dưới. trí Thế tục khởi ở địa này lúc Thánh đạo hiện tiền đều có tu tập các công đức vô lậu thuộc địa này và địa dưới ở vị lai. (Chú thích: Luận Chánh Lý giống như Hiển Tông, chỉ không “có”). Hỏi: Nếu nói lìa địa này có thể tu các công đức vô lậu thuộc địa này và địa dưới thì thấy đạo thường lìa bỏ kiến hoặc thuộc ba cõi khi ở vào một địa nào đó sẽ chỉ tu các pháp vô lậu thuộc thấy đạo ở tự và địa dưới mà không có địa trên? Đáp: Bà-sa chép: Thấy đạo nương địa dưới tất không thể tu địa trên vì thuộc sơ đắc đạo, nhưng vô lậu nương địa trên có thể tu địa dưới vì đã được tự tại không bị ràng buộc.

Giải thích: Thấy đạo thuộc sơ đắc không được tự tại cho nên thế lực không mạnh; khi nương vào địa nào thì chỉ tu các pháp vô lậu thuộc địa đó và địa dưới mà không có địa trên nhưng thấy đạo vô lậu đã lìa bỏ kiến hoặc, tuy ở địa trên là pháp cùng đối trị nhưng vì địa dưới có thế lực yếu ớt không thể tu địa trên. Các pháp vô lậu thuộc tu đạo chẳng phải sơ đắc cho nên thế lực mạnh mẽ; khi lìa bỏ các pháp nhiễm thuộc địa trên ở vào địa nào đó thì đều có thể tu các pháp vô lậu thuộc tu đạo ở địa trên có cùng pháp đối trị.

Hỏi: Nếu nương vào địa này thì có thể tu các pháp vô lậu thuộc địa này và địa dưới mà không có địa trên theo như sự phân chia lần thứ ba nói trên thì trái với Bà-sa khi luận này nói rằng lìa bỏ các pháp nhiễm thuộc địa trên và nương địa dưới chuyển căn cũng có thể tu các pháp đã lìa nhiễm ở địa trên.

Giải thích: Câu-xá chỉ y theo sự lần lượt đắc các địa để nói rằng chỉ tu tự địa và địa dưới chứ chẳng phải địa trên vì chưa đắc được; hoặc có thể Câu-xá khi nói tu tự địa và địa dưới là y theo tánh chất chắc chắn, còn địa trên thì không chắc chắn, cho nên không riêng; hoặc có thể Câu-xá nói không tu địa trên là y theo tánh chất không tự tại. Luận Bà-sa nói có tu địa trên là vì đã y theo tánh chất này. Thật ra nếu đắc được tự tại đối với địa trên thì có thể tu địa trên và nếu không được tự tại thì không thể tu. Vì thế luận Bà-sa quyển 67 chép: Nếu đã được tự tại đối với địa trên mà vẫn nương địa dưới để chuyển căn Hữu học thì cũng có thể đắc được quả đạo vô lậu thuộc địa trên. Trong giải thích về Lạc căn, Bà-sa quyển 90 chép: “Hỏi: Trong tín thắng giải luyện căn

nếu đã lia bỏ các pháp nhiệm thuộc tính lự thứ ba và nương tính lự thứ hai và ba địa dưới để làm Kiến Chí nhưng không khởi được đến khi qua đời sinh lên các địa từ tính lự thứ tư trở lên thì được lạc căn nào? Đáp: Nếu được tự tại đối với địa trên thì ngay trong luyện căn vẫn có thể tu lạc căn vô lậu thuộc địa trên; nếu không được tự tại đối với địa trên thì khi đã đắc quả sẽ có thể khởi thăng quả đạo tu pháp vô lậu thuộc địa trên sau đó mới mạng chung. Do đó bậc Thánh sinh từ tính lự thứ tư trở lên chắc chắn thành tựu lạc căn vô lậu.

“Chỉ có sơ tận trí” cho đến “đạo giải thoát” thứ chín giải thích các câu tụng thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, nói về duyên riêng tu pháp hữu lậu. Chỉ có sơ tận trí khi hiện tiền ở một địa nào đều có khen ngợi tu khắp các pháp hữu lậu của chín địa và thuộc về ý địa và vô lượng công đức của quán bất tịnh, v.v... do văn tư tu mà thành vì dứt hết trói buộc của các hoặc trong ba cõi chín địa. Lại, tự tâm các bậc Thánh đắc sơ tận trí đã trừ hết bợn giặc phiền não mà lên làm vua nên tất cả các pháp thiện đều đến chầu. Như ngày một vị vua lên ngôi. Ấn-độ có phong tục rưới nước lên đỉnh đầu cho nên kinh nói là “quán đánh Đại vương”. Tất cả các nước gần gũi đều đến triều cống các thứ châu báu của xứ mình. Thật ra ở khi đã sinh lên địa trên thì không thể tu địa dưới, như đã sinh vào sơ định đắc quả A-la-hán thì không tu các pháp thiện hữu lậu ở cõi Dục và sinh lên Hữu đẳng đắc quả A-la-hán thì không tu các pháp thiện hữu lậu thuộc tám địa dưới, vì nếu thân sinh ở cõi trên thì chắc chắn không thành tựu các pháp thiện hữu lậu thuộc địa dưới. Vì thế sinh lên địa trên không thể tu địa dưới. Nói “Sơ tận trí” là khi đạo giải thoát thứ chín lia Hữu đẳng và năm chủng tánh luyện căn ở trước thì đều xả quả mới đắc đạo trước đó, và có công năng tu tập các pháp hữu lậu của chín địa.

Hỏi: Ba thứ trí biên cũng thuộc duyên riêng và có công năng tu trí Thế tục hữu lậu thuộc tự địa và địa dưới nhưng vì sao ở đây chỉ nói Tận trí?

Đáp: Như Luận Chánh Lý nói ba thứ trí biên và thấy đạo tuy cũng có công năng tu trí Thế tục thuộc tự địa và địa dưới nhưng vì đã nói ở trước nên nay không nói nữa.

#### **70. Nói về năng tu, sở tu:**

Các hạnh tu đã nói cho đến “thế lực yếu ớt: Là giải thích câu tụng thứ tám. Nói “tu” là chỉ cho các pháp chưa được trước đó, đến nay mới khởi thì gọi là “Năng tu”, đến nay mới đắc thì gọi là “Sở tu”. Từ chữ “vị” trở xuống là giải thích riêng:

1) Nói về các pháp thuộc về sở tu, không thuộc về “sở tu”.

2) Nói về các pháp thuộc về năng tu và không thuộc về “năng tu”.

Hỏi: Nếu nói chưa từng đắc đến nay mới đắc thì gọi là sở tu và đắc lại những gì đã xả bỏ chẳng phải là tu thì tại sao luận Bà-sa quyển 150 chép: “Hỏi: Nếu lui sụt quả trên mà trụ ở quả dưới thì quả dưới đắc được có thể gọi là Tu hay không?”

Đáp: Được gọi là đắc chứ chẳng phải Tu.

Hỏi: Lúc đắc lại quả đã bị lui sụt thì quả trên đắc được có thể gọi là đắc Tu hay không?

Đáp: Nếu thuộc quá khứ thì gọi là Đắc, chứ chẳng phải Tu; nếu thuộc vị lai thì có thể gọi là đắc tu.

Hỏi: Vì sao thuộc quá khứ chỉ gọi là đắc mà chẳng phải là Tu, trong khi vị lai lại gọi là Đắc tu?

Đáp: Nếu có đạo hiện tại làm nhân thì có thể gọi là Đắc tu nhưng đạo hiện tại không làm nhân cho quá khứ nên chỉ gọi là Đắc, chứ chẳng phải Tu.

Hỏi: Khi lui sụt quả trên và trụ ở quả dưới thì quả địa dưới vô lậu đắc được ở vị lai vốn có vô lậu đắc hiện tại làm nhân, tại sao không gọi là Tu?

Đáp: Nếu nhân hiện tại là do đạo thắng tiến mà đắc quả vị lai thì có thể gọi là tu. Lúc lui sụt và trụ ở quả dưới tuy có vô lậu đắc ở hiện tại làm nhân, nhưng chẳng phải là thắng tiến nên không gọi là tu bởi vì không do hiện tại đắc tu quả vị lai này mà chỉ do lui sụt nên đắc này mới hiện tiền”. Theo văn trên của luận Bà-sa, khi lui sụt quả trên và đắc quả dưới thì quả dưới không được gọi là Tu nhưng khi từ quả dưới đắc lại quả trên thì quả trên được gọi là Tu. Ở đây nói đắc thì làm sao có thể nói Tu. Như vậy chẳng phải đã trái với Câu-xá hay sao?

Giải thích: Chưa hề đắc có hai:

1) Từ trước đến nay chưa từng đắc.

2) Đắc được quả cao siêu hơn quả đã từng đắc.

Nếu khi lui sụt quả trên và sau đó đắc trở lại; tuy trước đó đã từng đắc nhưng sau đó ở đạo thắng tiến đắc được quả cao siêu hơn quả đã từng đắc nên cũng gọi là “chưa từng đắc”. Khi nói “chưa từng đắc” là gồm cả hai nghĩa này vì thế không thuộc về “đã từng” được nói ở văn này. Lại giải thích: “Đã từng đắc” có ba:

1) Đắc được quả kém hơn quả đã từng đắc như khi lui sụt tợng quả mà đắc quả dưới.

2) Đắc được quả ngang với quả đã từng đắc như từ niệm thứ hai trở đi đắc được các pháp cùng loại.

3) Đắc được quả cao siêu hơn quả đã từng đắc như khi lui sụt quả trên và sau đó đắc trở lại. Luận này y theo hai trường hợp “đã từng đắc” ở trước, nói theo phần nhiều nên nói từng đắc” chẳng phải sở tu. Nếu y theo phần ít thì đắc được quả thù thắng hơn quả đã từng đắc cũng là sở tu; luận Bà-sa y theo theo đây để nói thứ ba này. Mỗi luận đều căn cứ một nghĩa khác nhau nhưng không trái nhau. Lại giải thích: Mỗi luận đều có ý khác nhau nên chẳng nhọc giải thích. Văn còn lại rất dễ hiểu.

### **71. Nói chung về nghĩa của bốn tu:**

“Vi chỉ y theo đắc, gọi là vi tu” dưới đây là thứ sáu nói chung về nghĩa của bốn tu; đây là hỏi.

Không đúng là đáp.

Vì sao là gạn hỏi.

“Tu có bốn thứ” cho đến “bốn trừ khiển tu” là giải thích.

“Bốn tu như thế y vào pháp nào mà lập” là hỏi.

“Tụng chép” đến lập trị tu khiển tu” là tụng đáp: Hai câu tụng đầu nói về tu và tập; hai câu tụng cuối nói về trị tu và khiển tu.

“Luận chép” cho đến “hiện có hai tu” là giải thích hai câu tụng đầu: Dù ở hiện tại hay vị lai, nếu vừa mới đắc được một pháp thì gọi là đắc tu; ở đây chỉ có sơ niệm chứ không chỉ có các niệm về sau. Nếu chỉ đến hiện tại khi thể hiện ra thì gọi là tập tu, hoặc hành tu; ở đây bao gồm cả niệm đầu và niệm sau, vì thế Luận Chánh Lý chép: “Khi các công đức chưa từng đắc hiện ra và đắc được các công đức khác ở vị lai thì công đức mới tu đắc nên đều gọi là đắc tu. Khi các công đức đã từng đắc chưa từng đắc hiện khởi thì vì đang tu tập ở hiện tại nên gọi là tập tu”. Như trên là văn luận, phẩm giải thích của luận. Tập Tâm lại chép: “Nói tập tu là chỉ cho các pháp thiện đã từng đắc nối tiếp sinh khởi” như trên là văn luận. Điều này không đúng, vì chẳng lẽ khi thể của một pháp chưa từng đắc hiện ra thì không được gọi là Tập tu hay sao? Có lẽ là các dịch giả đã bị nhầm. Cả hai thứ này đều dựa vào pháp thiện hữu vi để lập. Nói “hữu vi” là để phân biệt với vô vi; nói “thiện” là để phân biệt với nhiễm và vô ký. Vì thế luận Bà-sa quyển 106 chép: “Như kế kinh nói rằng: Nên tu tất cả các pháp thiện hữu vi bởi vì nếu các người trí vì ưa thích quả mà siêng năng tu tập làm cho dần dần thêm lớn thì được gọi là Tu. Nói “pháp thiện hữu vi có thể được quả ưa thích” là chỉ cho quả tăng thượng dị thực ưa thích của thế gian, vì cũng được quả ly

hệ xuất thế. Các người trí siêng năng tu tập từ hạ lên đến trung, từ trung lên đến thượng khiến cho mau chóng được quả đáng ưa, còn các pháp nhiệm và pháp thiện vô vi không có các tác dụng này nên không được gọi là Tu, như trên là văn luận”.

**72. Hỏi đáp về tu:**

Hỏi: Sắc và các pháp bất tương ưng có được gọi là Tu hay không?

Giải thích: Điều được gọi là Tu. Nếu là sinh đặc thiện, v.v... sinh khởi thì thuộc về sinh đặc thiện; nếu là gia hạnh thiện, v.v... sinh khởi thì thuộc về gia hạnh thiện. Các luận đã nói pháp thiện hữu vi đều gọi là Tu thì tu này có mấy loại. Túc Luận Phẩm Loại trong phần Phân Biệt Mười Hai Xứ tu và bất tu của phẩm Thập Ngũ Thiên vấn chép: Có Bao nhiêu pháp nên tu? Có Tám, có Bao nhiêu pháp không nên tu? Có Bốn, tức sắc xứ hoặc nên tu hoặc không nên tu. Loại sắc xứ nên tu? Là Thiện sắc xứ. Loại nào không nên tu? Là Các sắc xứ bất thiện và vô ký. Đối với thanh xứ và ý xứ cũng giống như vậy. Pháp xứ hoặc nên tu hoặc không nên tu. Loại nào nên tu? Là pháp Thiện xứ hữu vi. Loại nào không nên tu? Là các pháp xứ bất thiện, vô ký, và trạch diệt. (Do đây nên biết rằng chắc chắn có tu các pháp như sắc, v.v...) Nếu dựa vào thế để phân biệt thì vị lai chỉ có đặc tu vì khởi đặc mà đặc được nên nói là Đặc tu; thể chưa hiện tiền nên chẳng phải là tập tu. Hiện tại có đủ cả hai thứ tu và có đặc được pháp nên có Đặc tu; vì thể hiện tiền nên có Tập tu.

Hỏi: Văn tuệ và tư tuệ có công năng tu vị lai hay không?

Giải thích: Không có công năng tu. Vì thế luận Bà-sa quyển 188 chép: “Hỏi: Ba niệm trụ này loại nào tu được ở hiện tại? Đáp: Khi loại văn tuệ hiện ra thì chỉ tu văn tuệ mà không có tư tuệ và tu tuệ. Khi loại tư tuệ hiện ra chỉ có tu tư tuệ mà không có văn tuệ và tu tuệ. Ở đây khi văn tuệ và tư tuệ hiện ra trong sát-na thì vì tập tu nên nói là Tu; không tu vị lai nên lực yếu ớt vì thế chỉ tu tự mà không tu tha. Khi tu tuệ hiện ra thì có thể tu cả ba thứ. Văn tuệ và tư tuệ tuy nếu do tự lực thì không thể tu vị lai, nhưng nếu do tha lực thì vẫn có thể tu vị lai”.

**73. Đối trị tu và trừ khiến tu:**

“Hai tu Trị, khiến y pháp hữu lậu” là giải thích hai câu tụng cuối. Hai thứ đối trị tu và trừ khiến tu nương vào pháp hữu lậu để kiến lập. Các pháp hữu lậu này đối với đạo đối trị có thể đối trị nên gọi là đối trị tu. Nói “đối trị” là chỉ cho bốn thứ đối trị, vì thế phẩm giải thích luận Tập Tâm chép: “Đối trị tu là tu bốn thứ đối trị nên gọi là đối trị tu và

bởi vì pháp hữu lậu này là pháp đối trị”. Như trên là văn luận. Nếu đối với lìa phược thì trừ bỏ các hoặc phược gọi là trừ khiển tu. Vì thế, Luận Chánh Lý quyển 74 chép: Vì có công năng đối trị đối với các pháp như thân, v.v... cho nên thân, v.v... đối trị được gọi là Đối trị tu. Cho nên đắc được đối trị ở thân, v.v... thì nói tu ở thân, v.v... Các thứ pháp hữu lậu khác không được như thế. Khi duyên các cảnh như thân, v.v... thì dứt được các phiền não nên nói các pháp như thân, v.v... được gọi là trừ khiển tu, vì thế khi duyên thân, v.v... mà dứt trừ phiền não cũng được gọi là tu ở thân, v.v... Các pháp hữu lậu khác cũng như vậy. Hai thứ này chỉ dựa vào pháp hữu lậu để lập.

Luận Bà-sa quyển 155 chép: “Hỏi: Vì sao không tu các căn như nhãn, v.v...?”

Đáp: Đối với các căn như nhãn, v.v... khi đạo đối trị chưa sinh nên nói là không tu căn, tức đã y theo đối trị để nói, lại cho đến duyên tất cả các phiền não như nhãn, v.v... mà chưa dứt chưa biết thì gọi là không tu căn, tức đã y theo trường hợp trừ khiển tu để nói như vậy. Nếu đối với các căn như nhãn, v.v... mà đối trị đạo đã sinh thì nói là tu căn, tức y theo đối trị đạo để nói như vậy; nếu khi duyên các căn như nhãn, v.v... và có các phiền não đã được dứt hoặc đã được biết thì nói là tu căn, tức y theo trừ khiển đạo.

#### **74. Đối chiếu để nói về sự rộng hẹp:**

“Cho nên thiện hữu lậu” cho đến “hai tu tiền, hậu” là đối chiếu để nói về sự rộng hẹp. Do đó pháp thiện hữu lậu có đủ cả bốn thứ tu. Nếu đối với thiện thì có hai thứ Đắc tu và Tập tu; nếu đối chiếu với hữu lậu thì có hai thứ trị tu và khiển tu vì thế có đủ cả bốn thứ. Pháp hữu vi vô lậu có hai thứ đắc tu và tập tu. Các pháp hữu lậu nhiễm và vô ký có hai thứ trị tu và khiển tu. Vì thế luận Bà-sa quyển 105 chép: Thật ra phân biệt bốn thứ tu qua các pháp nên được lập thành bốn câu:

- 1) Có hai thứ trước nhưng không có hai thứ sau như pháp hữu vi vô lậu.
- 2) Có hai thứ sau nhưng không có hai thứ trước, như các pháp hữu vi nhiễm ô và vô phú vô ký.
- 3) Có cả hai thứ sau và hai thứ trước như như các pháp thiện hữu lậu.
- 4) Không có hai thứ trước và hai thứ sau, như pháp vô vi.

#### **75. Nêu thuyết khác:**

“Các sư nước Ngoài” cho đến, cho đến nói rộng: Là nêu thuyết khác. Luận này gọi là “Các sư nước Ngoài”; luận Bà-sa gọi là “các sư



Phương Tây”. Vì nằm ngoài Ca-thấp-di-la nên nói là nước ngoài; và nằm ở phía Tây Ca-thấp-di-la nên nói là phương Tây. Thuyết này cho rằng có đến sáu thứ tu, tức ngoài bốn thứ đã nói ở trên cộng thêm hai thứ phòng tu và quán tu. Vì phòng hộ các căn nên gọi là Phòng hộ tu. Vì quán sát thân nên gọi là quán sát tu, luận bà-sa gọi là phân biệt tu. Tuy tên gọi khác nhau nhưng nghĩa đồng nhau. Kinh trước chứng minh có Phòng hộ tu; kinh sau chứng minh có quán sát tu.

**76. Dùng nghĩa đúng giải thích kinh:**

“Nước Ca-thấp-di-la” cho đến “tức thuộc về trị khiến tu” là dùng nghĩa đúng giải thích kinh. Các Luận sư Ca-thấp-di-la cho rằng hai thứ Phòng hộ tu và Quán sát tu thuộc về hai thứ đối trị tu và trừ khiến tu đã nói đến ở trước. Đối với căn và thân nếu y theo công năng Phòng hộ và Quán sát thì gọi là đối trị tu; nếu y theo các hoặc bị dứt trừ do phòng hộ và quán sát thì gọi là Trừ khiến tu. Trên đây nói bốn thứ tu đều y theo chánh tu. Nếu y theo đương tu thì có khác với trước. Vì thế Luận Chánh Lý quyển 74 chép: Ở đây y theo nghĩa đương tu để phân biệt các pháp có tu nhiều ít. Có pháp có đủ cả bốn thứ và được gọi là đương tu, có pháp có ba thứ, có pháp có hai thứ, có pháp chỉ có một loại, và có pháp hoàn toàn không có. Tức các pháp thiện hữu lậu lúc chưa dứt trừ nên có thể đắc và có thể sinh thì có đủ cả bốn thứ. Các pháp này chưa được dứt hẳn cho nên có hai thứ Trị tu và Khiến tu, đồng thời cũng có thể đắc nên lại có loại đắc tu có thể sinh nên lại đủ loại tập tu. Các pháp đã đắc có thể sinh đủ ba trừ đắc; các pháp có thể đắc mà bất sinh có ba trừ tập. Các pháp đã đắc mà không sinh và các pháp không thể đắc mà đã sinh thì có hai thứ trị tu và khiến tu; các pháp nhiễm và vô ký chưa dứt cũng thế. Nếu là pháp thiện hữu lậu lúc đã được dứt hẳn và có thể đắc có thể sinh thì có hai thứ đắc tu và tập tu. Các pháp có thể đắc mà bất sinh có một loại là đắc; các pháp đã đắc và có thể sinh có một loại là Tập, các pháp hữu vi vô lậu nên biết cũng vậy. Trừ các trường hợp nói trên, tất cả các pháp còn lại đều hoàn toàn không có tu, tức là các pháp đã được mà bất sinh thuộc vô lậu. Hỏi: Nếu pháp bất sinh không trụ ở thân, chỉ do đắc mà có nên gọi là tu thì phải thừa nhận trạch diệt cũng gọi là tu vì không có gì khác nhau? Vấn nạn này phi lý vì là pháp cùng loại trụ ở thân. Điều này nghĩa là pháp bất sinh không trụ ở thân nhưng là cùng loại trụ thân, nên gọi là Tu cũng không lỗi. Lại pháp này do đắc làm quả trụ; tức không sinh pháp thiện ở đời vị lai do đắc sinh biểu hiện nay làm quả trụ. Nghĩa là đời vị lai chẳng sanh pháp lành, do nay được sanh, tiêu biểu cho quả trụ. Về nghĩa nói là ngã, v.v... vì thiếu duyên nên bất

sinh, chữ chẳng nói rằng nay không được chiêu dẫn; trong khi trạch diệt hoàn toàn khác với ở đây nên không thể dùng để so sánh. Lại, bất sinh pháp thiện ở vị lai cũng có nhân lực làm ích lợi cho thân hiện tại, còn trạch diệt thì không như vậy cho nên không có ý nghĩa tu, vì trạch diệt chỉ là quả, tức tu vốn là để đạt được thắng quả, mà trạch diệt không có quả, cho nên không thể là Tu. Lại do trạch diệt không có thêm bớt, nghĩa là pháp có thể tu phải nương vào địa dưới để lên địa trung, từ địa trung lên địa thượng, trong khi trạch diệt thì không thể như vậy, cho nên đối với tu không có tác dụng.

